# Marvellous Techniques for IELTS Writing

Chủ biên **Kirk Kenny**

Chuyển ngữ phần chú giải **Nguyễn Thành Yến**

*Treasure this book as it makes difficult things easy and the impossible possible.*

**M.S. Bobby**

*This book makes IELTS Writing a piece of cake like no other. A must-have for any student.*

**Kirk Kenny**

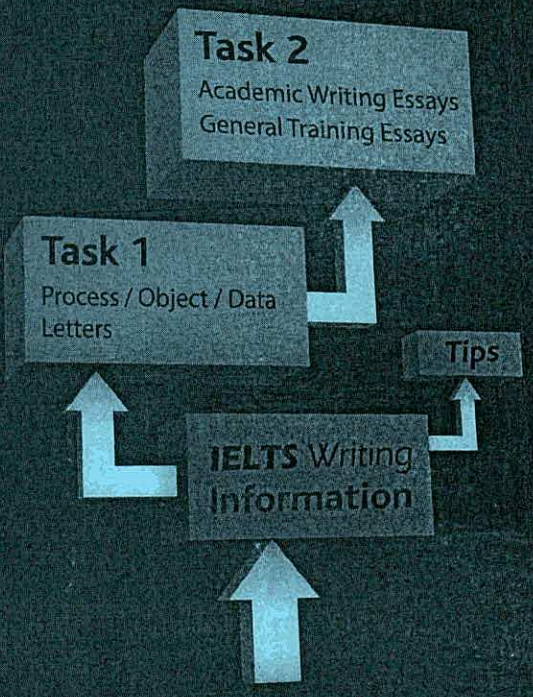


## Treasure Now, Glorify Future

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# Marvellous Techniques for IELTS Writing

Chủ biên
Kirk Kenny

Chuyển ngữ phần chú giải
Nguyễn Thành Yến

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

For more IELTS materials, plz visit the page below:

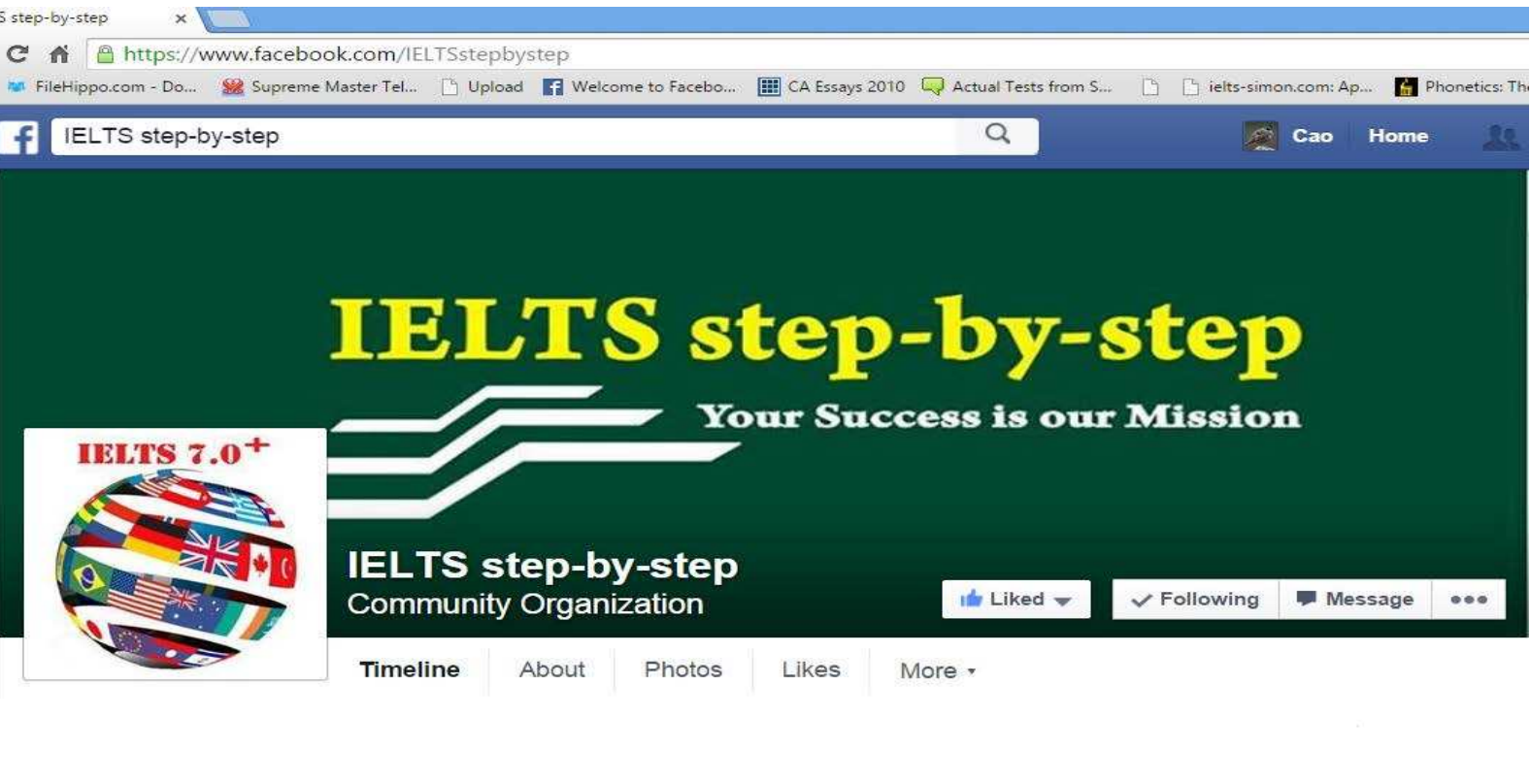

# Mục lục

Những điều cần biết về bài thi Viết IELTS

1. Dạng thức của bài thi Viết IELTS 8
2. Cách chấm điểm bài thi Viết IELTS 9
3. Các bước làm bài thi Viết IELTS Task 2 10
4. Những điều cần lưu ý 11

Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2

**Chương 1 Các tiêu chí chấm điểm** 17

**Bài 1** Xác định hướng luyện tập dựa trên các tiêu chí chấm điểm 22

**Bài 2** Tìm hiểu cách chấm điểm của giám khảo qua bài luận cụ thể 26

**Chương 2 Luyện kỹ năng viết nhanh** 29

**Bài 1** Tư duy và logic 30

1. Ba cách giúp bạn tìm ý và luận cứ cho bài viết 30
2. Ý tưởng quyết định điểm số bài thi 33
3. Sự mạch lạc 34

**Bài 2** Từ và ngữ 35

1. Từ 35
2. Ngữ 40

**Bài 3** Ôn tập các điểm ngữ pháp trọng tâm 45

1. Ba lỗi ngữ pháp cơ bản 45
2. Viết câu phức – kỹ năng quan trọng trong bài thi Viết IELTS Task 2 46

**Chương 3 Văn nghị luận** 53

**Bài 1** 15 ngữ và mẫu câu định hình bố cục bài nghị luận 54

1. Vì sao bạn cần sử dụng 15 ngữ và mẫu câu mẫu? 54
2. Giảng giải 15 ngữ và mẫu câu mẫu định hình bố cục bài văn nghị luận 55

**Bài 2** Văn nghị luận về các chủ đề thường gặp ..... 66
1. Chủ đề giáo dục ..... 66
2. Chủ đề môi trường ..... 69
3. Chủ đề khoa học và kỹ thuật ..... 75
4. Chủ đề về trách nhiệm của chính phủ đối với các vấn đề xã hội ..... 79
5. Chủ đề xã hội ..... 83
6. Chủ đề văn hóa, lối sống ..... 93

**Bài 3** Bài luận trình bày nguyên nhân và giải pháp/hệ quả ..... 104
1. Những điểm cần lưu ý trong bố cục bài luận ..... 104
2. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận ..... 104
3. Bài luận mẫu trình bày nguyên nhân và giải pháp/hệ quả theo bố cục bốn (hoặc năm) đoạn ..... 106

**Chương 4 33 bài luận mẫu về các chủ đề thường gặp** ..... 111
1. Chủ đề giáo dục ..... 112
2. Chủ đề xã hội ..... 124
3. Chủ đề văn hóa ..... 141
4. Chủ đề môi trường ..... 158
5. Chủ đề khoa học và kỹ thuật ..... 167
6. Chủ đề về trách nhiệm của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề trong nước và quốc tế ..... 177

**Chương 5 Nâng cao kỹ năng viết luận** ..... 193
1. Những câu văn đặc sắc trong Cambridge IELTS ..... 194
2. Những cấu trúc câu và cách diễn đạt đặc biệt ..... 195

Kỹ năng làm bài thi Viết Task 1

**Chương 1 Task 1 dạng A – bài viết mô tả biểu đồ** ..... 201

**Bài 1** Khái quát về bài viết mô tả biểu đồ ..... 202
1. Tiêu chí chấm điểm ..... 202
2. Kiến thức cơ bản về văn biểu đồ ..... 206

3. Ba cấu trúc câu quan trọng 209
4. Bốn sai lầm lớn trong bài viết mô tả biểu đồ 209

**Bài 2** Mô tả các loại biểu đồ 210
1. Biểu đồ cột (bar graph) 210
2. Bảng (table) 212
3. Biểu đồ tròn (pie graph), đồ thị (line graph) 213
4. Biểu đồ mô tả tiến trình (flow chart) 216
5. Bản đồ (map) 219

**Chương 2 Task 1 dạng G – bài viết dạng lá thư** 221

**Bài 1** Khái quát về bài viết dạng lá thư 222
1. Viết thư dựa vào trí tưởng tượng 222
2. Đảm bảo tính cân đối trong cấu trúc các đoạn của lá thư 222
3. Bố cục lá thư 223

**Bài 2** Viết thư 224
1. Thư cảm ơn 224
2. Thư xin lỗi 225
3. Thư khiếu nại 226
4. Thư yêu cầu cho biết thông tin 228
5. Thư đề nghị 229
6. Thư xin nghỉ phép 230

**Phụ lục 1** Các đề thi môn Viết Task 2 trong những năm qua 232
1. Education 232
2. Environment 233
3. Technology 234
4. Government 234
5. Society 235
6. Culture / Lifestyle 236

**Phụ lục 2** Giấy làm bài thi môn Viết IELTS 238

# IELTS WRITING

## Những điều cần biết về bài thi Viết IELTS

# Những điều cần biết về bài thi Viết IELTS

## 1. Dạng thức của bài thi Viết IELTS

Bài thi Viết IELTS gồm hai dạng: dạng học thuật (Academic, gọi tắt là dạng A) và dạng đào tạo tổng quát (General Training, gọi tắt là dạng G). Mỗi dạng đề bao gồm hai phần: Task 1 và Task 2. Task 2 cần thời gian nhiều gấp đôi và số lượng từ cũng nhiều gần gấp đôi Task 1. Cần lưu ý là Task 1 của hai dạng đề này có thể loại hoàn toàn khác nhau.

| Phần thi và dạng đề thi | Thời gian | Số từ | Thể loại bài viết |
|---|---|---|---|
| Task 1 dạng A | 20 phút | 150 từ trở lên | bài viết mô tả biểu đồ |
| Task 1 dạng G | 20 phút | 150 từ trở lên | bài viết dạng lá thư |
| Task 2 dạng A/dạng G | 40 phút | 250 từ trở lên | bài viết nghị luận hoặc báo cáo |

### 1. Trong đa số trường hợp, Task 2 yêu cầu thí sinh viết bài nghị luận (argumentative essay). Đề thi được ra dưới hai hình thức:

**a. Đưa ra một quan điểm và đặt câu hỏi:**

- Do you agree or disagree?
- To what extent do you agree or disagree?

Ví dụ:

> In order to learn a language well, we should learn about the country as well as the cultures and lifestyles of the people who speak it. To what extent do you agree or disagree?

**b. Đưa ra hai quan điểm, yêu cầu thí sinh phân tích cả hai quan điểm này và trình bày ý kiến của bản thân:**

- Some say ... Others argue that ... What is your opinion?
- Discuss both views and give your opinion.
- Express some reasons for both views and give your own opinion.
- Do you think its advantages outweigh the disadvantages?

(Cặp từ advantages – disadvantages có thể được thay bằng các cặp từ như: positives – negatives, pros – cons, merits – demerits, benefits – drawbacks.)

Ví dụ:

Some people think it is acceptable to use animals for the benefit of humans. Other people think it is wrong to exploit animals for human purposes. Discuss both views and give your own opinion.

2. Trong một số trường hợp, Task 2 yêu cầu thí sinh trình bày nguyên nhân và giải pháp / hệ quả.

- Đề thi không đưa ra quan điểm mà chỉ nêu một hiện tượng nào đó và yêu cầu thí sinh phân tích nguyên nhân (causes), ảnh hưởng (effects) của hiện tượng đó và đề xuất các giải pháp (solutions). Từ khóa thường thấy trong đề thi dạng này là What are ...?

Ví dụ:

Today, there are more images of disasters and violence in the media. What are the causes and what are your solutions?

## 2. Cách chấm điểm bài thi Viết IELTS

Trên phiếu làm bài bài thi Viết IELTS, phía dưới mỗi Task có phần như sau:

EXAMINER'S USE ONLY

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EXAMINER 2 TASK 2 | TR | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |
| EXAMINER 1 TASK 2 | TR | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |

Qua phần này, chúng ta biết được các thông tin sau:

- Bài viết của thí sinh sẽ được hai giám khảo chấm điểm. (Điểm số của hai giám khảo sẽ được cộng lại và chia đôi ra kết quả sau cùng.)
- Giám khảo chấm bài theo bốn tiêu chí: Task Response, Coherence and Cohesion, Lexical Resource và Grammatical Range and Accuracy.

- Nếu bài viết nào không đủ số từ theo quy định (**underlength**) – thông thường là bài viết có độ dài chỉ trong khoảng nửa phiếu làm bài (10 dòng) – thì giám khảo sẽ đếm số từ (**No. of words**) và căn cứ vào đó để quyết định trừ bao nhiêu điểm (**penalty**).
- Bài viết lạc đề (**off-topic**) sẽ được đánh dấu vào ô này (và sẽ được chấm riêng).
- Giám khảo sẽ trừ điểm khi phát hiện bài viết có những câu rập khuôn (dấu hiệu chứng tỏ thí sinh đã học thuộc lòng (memorised) những câu này).
- Bài viết cũng bị trừ điểm nếu chữ viết của thí sinh khó đọc (**illegible**).

## 3. Các bước làm bài thi Viết IELTS Task 2

Nếu đã luyện tập nhiều, khi thi thí sinh sẽ nhanh chóng hoàn thành Task 1, sau đó dành toàn bộ thời gian còn lại tập trung vào Task 2. Trình tự các bước làm bài Viết Task 2:

Dành 5 phút viết dàn ý

Hãy viết dàn ý trên giấy in đề thi, có thể viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

Dàn ý bao gồm:

Quan điểm của bản thân, hai luận cứ chủ yếu, một ví dụ

Dành 33 phút viết bài luận

Dành 2 phút viết phần kết luận và kiểm tra bài viết

Khi giám thị thông báo "Last two minutes!" thì đó là lúc bạn phải viết phần kết luận. Sau đó, hãy đọc lại toàn bộ bài viết và kiểm tra theo các mục sau:

**Ngữ pháp:** xem lại dấu câu có được đặt chính xác hay không (đặc biệt là dấu phẩy), kiểm tra sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, trật tự từ trong mệnh đề phụ

**Từ vựng:** hãy dùng các từ đồng nghĩa hoặc đại từ (**it, them**) để tránh lặp lại từ nào đó quá nhiều lần

**Logic:** suy nghĩ xem có cần thêm các từ/cụm từ như **therefore, moreover, in contrast** để liên kết các câu hay không

Đừng xem nhẹ bước kiểm tra, bởi trong rất nhiều trường hợp, việc kiểm tra giúp bài viết của thí sinh tăng thêm 0,5 điểm.

## 4. Những điều cần lưu ý

### 1. Cách trình bày bài luận

- Không cần viết lại đề.
- Không cần viết tiêu đề (title) cho bài luận.
- Trình bày theo kiểu toàn khối (full block form), tức không viết thụt vào ở vị trí mở đầu mỗi đoạn, các đoạn cách nhau một dòng. Ưu điểm của cách trình bày này là bài viết có chỗ trống để thí sinh có thể thêm nội dung khi cần, giám khảo dễ thống kê số từ.

### 2. Viết rút gọn, viết tắt

- Không dùng kiểu viết rút gọn như we're, can't, don't.
- Có thể dùng các cụm từ viết tắt được sử dụng phổ biến trên thế giới như: NBA, KFC, IQ, WTO... Không được viết những cụm từ viết tắt chỉ được dùng phổ biến ở quốc gia nơi thí sinh đang sống.

### 3. Viết số

- Khi muốn diễn tả số lượng từ 10 trở xuống, thí sinh phải viết bằng chữ, ví dụ: Ha Long Bay is one of the New Seven Wonders of the World.

### 4. Cách dùng dấu ngoặc kép (" ") và cụm từ thay thế dấu ba chấm (...)

- Dùng dấu ngoặc kép (" ") khi viết tên tác phẩm nào đó, ví dụ: "Avatar".
- Thí sinh không được dùng dấu ba chấm (...) trong bài viết mà phải dùng cụm từ thay thế to name just a few hoặc and so on.

### 5. Từ viết kiểu Anh và từ viết kiểu Mỹ

- Thí sinh chỉ được chọn một kiểu viết đối với các từ được viết theo hai kiểu (kiểu Anh và kiểu Mỹ), tránh dùng lẫn lộn cả từ viết kiểu Anh và từ viết kiểu Mỹ trong bài viết. Hãy chú ý cách viết các từ dưới đây.

**1. -re và -er**

| British | American |
|---|---|
| centre | center |
| theatre | theater |

2. -our và -or

| British | American |
|---|---|
| colourful | colorful |
| labour | labor |

3. -ise, -isation và -ize, -ization

| British | American |
|---|---|
| realise | realize |
| organisation | organization |

4. -ce và -se

| British | American |
|---|---|
| licence | license |
| defence | defense |

5. Từ viết kiểu Mỹ được tạo ra dựa trên việc lược bỏ phụ âm, nguyên âm nào đó trong từ viết kiểu Anh

| British | American |
|---|---|
| programme | program |
| traveller | traveler |

## 6. Các đại từ và tính từ sở hữu I, my, we, our

Các đại từ và tính từ sở hữu nêu trên không được sử dụng trong bài viết học thuật của sinh viên và nghiên cứu sinh nhưng được dùng trong môn thi Viết IELTS. Đề thi Viết IELTS có những câu hỏi như Do you agree or disagree?, What's your opinion? nên thí sinh có thể viết My view is that ..., I do think that ... Lưu ý là tránh sử dụng đại từ you – bạn có thể thay đại từ này bằng từ someone, one.

## 7. Làm quen một số bài luận mẫu

Trong quá trình luyện tập, bạn hãy tìm đọc một số bài viết mẫu. Bạn cần lưu ý ba điểm sau khi chọn đọc bài viết mẫu:

- Chọn bài viết đạt các tiêu chí chấm điểm dành cho bài thi Viết IELTS (các bài báo tiếng Anh không thiết thực đáp ứng yêu cầu của bài thi IELTS).
- Không chọn các bài viết có số lượng từ vượt quá số từ quy định và có những cấu trúc khó hiểu (các bài này sẽ khiến bạn cảm thấy mệt mỏi).
- Chọn những bài có bố cục của một bài luận chuẩn.

## 8. Tránh sử dụng một cách máy móc các câu trong bài luận mẫu

Khi làm bài thi Viết IELTS, bạn có thể sử dụng những câu trong bài luận mẫu đã đọc. Điều quan trọng là bạn phải sử dụng chúng sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Nếu những câu này được đặt đúng chỗ để làm nổi bật ý tưởng của bạn, phù hợp với nội dung đề thi, phù hợp với cách diễn đạt của cả bài luận, hoặc nếu bạn sử dụng chúng một cách sáng tạo, có thay đổi chút ít để diễn tả suy nghĩ của riêng bạn thì bài viết của bạn sẽ trở nên sinh động.

Tuy nhiên, nếu toàn bộ bài viết của bạn còn non kém (các câu rời rạc, ý thiếu logic, nhiều chỗ diễn đạt lủng củng) nhưng lại xuất hiện một vài câu sử dụng cấu trúc phức tạp và ý diễn đạt thật nổi trội thì chắc chắn giám khảo sẽ nhận ra là bạn đã sao chép văn của người khác.

## 9. Xu hướng đề thi được ra

Thông thường, các đề thi đã ra trước đây sẽ được thay đổi chút ít và được dùng cho kỳ thi lần sau. Ví dụ, đề thi ngày 17-9-2009 là:

> Some people think that lawbreakers should be sent to prison. However, others think that better talents among those should be made to work. Discuss both views and give your own opinion.

Đề thi ngày 16-12-2009 là:

> Crime is a problem over the world and cannot be prevented. Do you agree or disagree?

Cả hai đề thi trên đều đề cập đến vấn đề tội phạm. Do đó, bài viết của thí sinh ở hai kỳ thi này có thể có rất nhiều ý giống hoặc gần giống nhau. Điều cần lưu ý là khi thi, bạn phải đọc kỹ đề và bám sát yêu cầu của đề để viết. Nếu đã từng học thuộc những câu liên quan đến nội dung đề thi thì bạn cũng không được đưa vào bài viết một cách máy móc.

Mặt khác, đề thi Viết IELTS còn đảm bảo tính cân bằng về số lần xuất hiện của các chủ đề. Vì vậy, nếu đề thi trong vài tháng gần đây đề cập đến các chủ đề như xã hội, giáo dục, văn hóa... mà chưa đề cập đến chủ đề môi trường thì rất có thể chủ đề này sẽ xuất hiện trong đề thi viết ở kỳ thi kế tiếp.

## 10. Nguyên nhân khiến bài thi Viết IELTS Task 2 của bạn không được điểm cao

Bài văn nghị luận (argumentative essay) cần phải có "yếu tố tranh luận" (argue có nghĩa là *tranh luận*). Khi viết thể loại này, nếu bạn chỉ đưa ra quan điểm của mình rồi trình bày các nguyên nhân và ví dụ để làm rõ quan điểm đó mà không đề cập đến quan điểm đối lập thì bài viết sẽ không có sức thuyết phục, chưa đáp ứng được yêu cầu của văn nghị luận và tất nhiên không được điểm cao.

## 11. Cần sử dụng các từ/cụm từ nối thích hợp để làm bài viết mạch lạc

Khi luyện thi IELTS, bạn cần làm quen với các từ/cụm từ nối để liên kết câu và đoạn làm cho bài viết mạch lạc. Chẳng hạn, để bắt đầu ý *thứ nhất/đầu tiên*, nên dùng các từ/cụm từ như: first, firstly, at the first place, to begin with, first of all...; để mở đầu đoạn kết bằng từ *tóm lại*, bạn có thể sử dụng các cụm từ như: in summary, in conclusion, to conclude, in short, all in all, in a nutshell... Nếu quen sử dụng các từ/cụm từ này thì khi làm bài thi, bạn sẽ viết chúng vừa nhanh vừa chính xác và dành thời gian cũng như tâm trí để tập trung vào những nội dung quan trọng hơn.

# IELTS WRITING

## Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2

# Chương 1

# Các tiêu chí chấm điểm

Năm 2006, ban tổ chức kỳ thi IELTS đã công bố bảng tiêu chí chấm điểm chi tiết dành cho bài thi Viết. Bảng miêu tả này giúp giám khảo chấm điểm một cách khách quan, giúp thí sinh có cơ sở để hiểu vì sao bài viết của mình đạt điểm số nào đó, đảm bảo sự công bằng cho mọi thí sinh cũng như tăng độ tin cậy của các trường đại học trên thế giới đối với kết quả bài thi IELTS.

Ý nghĩa của bảng tiêu chí chấm điểm không dừng lại ở đó. Ý nghĩa quan trọng hơn là nó đóng vai trò như một tấm bản đồ hướng dẫn thí sinh biết cách học tiếng Anh và rèn luyện kỹ năng đúng hướng. Điều này không những giúp thí sinh có thể đạt điểm cao cho bài thi Viết IELTS mà còn có thể đạt đến trình độ đáp ứng được những yêu cầu của việc học tập và làm việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh.

Quyển sách này được biên soạn dựa trên các tiêu chí chấm điểm dành cho bài thi Viết IELTS. Chương đầu tiên này giới thiệu các tiêu chí chấm điểm và những yêu cầu cụ thể cho từng mức điểm nhằm giúp bạn rèn luyện đúng hướng để đạt điểm số mong muốn.

Sau đây là bảng miêu tả chi tiết các mức điểm của bài thi Viết Task 2 bằng tiếng Anh. Để hiểu rõ hơn, bạn đọc thêm phần giải thích bằng tiếng Việt ở các trang tiếp theo.

**IELTS Task 2 Writing band descriptors (public version)**

| Band | Task Response | Coherence and Cohesion | Lexical Resource | Grammatical Range and Accuracy |
|---|---|---|---|---|
| 9 | ▪ fully addresses all parts of the task<br>▪ presents a fully developed position in answer to the question with relevant, fully extended and well-supported ideas | ▪ uses cohesion in such a way that it attracts no attention<br>▪ skilfully manages paragraphing | ▪ uses a wide range of vocabulary with very natural and sophisticated control of lexical features; rare minor errors occur only as 'slips' | ▪ uses a wide range of structures with full flexibility and accuracy; rare minor errors occur only as 'slips' |

www.nhantriviet.com

www.nhantriviet.com

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | ▪ sufficiently addresses all parts of the task<br>▪ presents a well-developed response to the question with relevant, extended and supported ideas | ▪ sequences information and ideas logically<br>▪ manages all aspects of cohesion well<br>▪ uses paragraphing sufficiently and appropriately | ▪ uses a wide range of vocabulary fluently and flexibly to convey precise meanings<br>▪ skilfully uses uncommon lexical items but there may be occasional inaccuracies in word choice and collocation<br>▪ produces rare errors in spelling and/or word formation | ▪ uses a wide range of structures<br>▪ the majority of sentences are error-free<br>▪ makes only very occasional errors or inappropriacies |
| 7 | ▪ addresses all parts of the task<br>▪ presents a clear position throughout the response<br>▪ presents, extends and supports main ideas, but there may be a tendency to over-generalise and/or supporting ideas may lack focus | ▪ logically organises information and ideas; there is clear progression throughout<br>▪ uses a range of cohesive devices appropriately although there may be some under-/over-use<br>▪ presents a clear central topic within each paragraph | ▪ uses a sufficient range of vocabulary to allow some flexibility and precision<br>▪ uses less common lexical items with some awareness of style and collocation<br>▪ may produce occasional errors in word choice, spelling and/or word formation | ▪ uses a variety of complex structures<br>▪ produces frequent error-free sentences<br>▪ has good control of grammar and punctuation but may make a few errors |
| 6 | ▪ addresses all parts of the task although some parts may be more fully covered than others<br>▪ presents a relevant position although the conclusions may become unclear or repetitive<br>▪ presents relevant main ideas but some may be inadequately developed/unclear | ▪ arranges information and ideas coherently and there is a clear overall progression<br>▪ uses cohesive devices effectively, but cohesion within and/or between sentences may be faulty or mechanical<br>▪ may not always use referencing clearly or appropriately<br>▪ uses paragraphing, but not always logically | ▪ uses an adequate range of vocabulary for the task<br>▪ attempts to use less common vocabulary but with some inaccuracy<br>▪ makes some errors in spelling and/or word formation, but they do not impede communication | ▪ uses a mix of simple and complex sentence forms<br>▪ makes some errors in grammar and punctuation but they rarely reduce communication |

| Band | Task Response | Coherence and Cohesion | Lexical Resource | Grammatical Range and Accuracy |
|---|---|---|---|---|
| 5 | ▪ addresses the task only partially; the format may be inappropriate in places<br>▪ expresses a position but the development is not always clear and there may be no conclusions drawn<br>▪ presents some main ideas but these are limited and not sufficiently developed; there may be irrelevant detail | ▪ presents information with some organisation but there may be a lack of overall progression<br>▪ makes inadequate, inaccurate or over-use of cohesive devices<br>▪ may be repetitive because of lack of referencing and substitution<br>▪ may not write in paragraphs, or paragraphing may be inadequate | ▪ uses a limited range of vocabulary, but this is minimally adequate for the task<br>▪ may make noticeable errors in spelling and/or word formation that may cause some difficulty for the reader | ▪ uses only a limited range of structures<br>▪ attempts complex sentences but these tend to be less accurate than simple sentences<br>▪ may make frequent grammatical errors and punctuation may be faulty; errors can cause some difficulty for the reader |
| 4 | ▪ responds to the task only in a minimal way or the answer is tangential; the format may be inappropriate<br>▪ presents a position but this is unclear<br>▪ presents some main ideas but these are difficult to identify and may be repetitive, irrelevant or not well supported | ▪ presents information and ideas but these are not arranged coherently and there is no clear progression in the response<br>▪ uses some basic cohesive devices but these may be inaccurate or repetitive<br>▪ may not write in paragraphs or their use may be confusing | ▪ uses only basic vocabulary which may be used repetitively or which may be inappropriate for the task<br>▪ has limited control of word formation and/or spelling; errors may cause strain for the reader | ▪ uses only a very limited range of structures with only rare use of subordinate clauses<br>▪ some structures are accurate but errors predominate, and punctuation is often faulty |

www.nhantriviet.com

www.nhantriviet.com

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | ▪ does not adequately address any part of the task<br>▪ does not express a clear position<br>▪ presents few ideas, which are largely undeveloped or irrelevant | ▪ does not organise ideas logically<br>▪ may use a very limited range of cohesive devices, and those used may not indicate a logical relationship between ideas | ▪ uses only a very limited range of words and expressions with very limited control of word formation and/or spelling<br>▪ errors may severely distort the message | ▪ attempts sentence forms but errors in grammar and punctuation predominate and distort the meaning |
| 2 | ▪ barely responds to the task<br>▪ does not express a position<br>▪ may attempt to present one or two ideas but there is no development | ▪ has very little control of organisational features | ▪ uses an extremely limited range of vocabulary; essentially no control of word formation and/or spelling | ▪ cannot use sentence forms except in memorised phrases |
| 1 | ▪ answer is completely unrelated to the task | ▪ fails to communicate any message | ▪ can only use a few isolated words | ▪ cannot use sentence forms at all |
| 0 | ▪ does not attend<br>▪ does not attempt the task in any way<br>▪ writes a totally memorised response | | | |

# Bài 1 Xác định hướng luyện tập dựa trên các tiêu chí chấm điểm

## 1. Các tiêu chí chấm điểm và yêu cầu đối với thí sinh

Bài thi Viết Task 2 được chấm theo bốn tiêu chí: Task Response, Coherence and Cohesion, Lexical Resource, Grammatical Range and Accuracy.

Thực tế khi làm bài thi Viết IELTS, thí sinh thường có hai điều khó khăn: không có ý tưởng (vấn đề tư duy) và có ý tưởng nhưng không diễn tả được bằng tiếng Anh (vấn đề ngôn ngữ).

Vấn đề tư duy tương ứng với tiêu chí chấm điểm thứ nhất: Task Response. Khi không tìm được ý để có nội dung đáp ứng yêu cầu của đề thi, thí sinh rất dễ viết lan man và kết quả là bài viết lạc đề hoặc có bố cục không hợp lý.

Vấn đề ngôn ngữ tương ứng với ba tiêu chí chấm điểm còn lại.

- Tiêu chí Coherence and Cohesion: thí sinh phải đưa ra quan điểm rõ ràng, nhất quán trong toàn bộ bài viết; câu trước phải ăn khớp với câu sau; các thông tin phải có mối quan hệ chặt chẽ; bài viết phải đảm bảo tính logic (các đoạn phải được triển khai theo trình tự hợp lý, đoạn sau vừa phải có sự tiếp nối với đoạn trước vừa chuyển sang ý khác).
- Tiêu chí Lexical Resource: thí sinh phải có vốn từ phong phú, từ cấp cao và mang tính học thuật, đồng thời sử dụng chúng chính xác.
- Tiêu chí Grammatical Range and Accuracy: thí sinh phải biết sử dụng đa dạng các loại câu, đặc biệt là câu phức, viết đúng ngữ pháp, đùng dấu câu phù hợp.

## 2. Luyện tập kỹ năng viết theo mức điểm 7

Đa số thí sinh dự thi IELTS đặt mục tiêu là bài thi Viết phải đạt không dưới 6 điểm. Muốn đạt kết quả này, bạn phải luyện tập theo yêu cầu của bài viết 7 điểm. Thực tế cho thấy không phải thí sinh nào cũng dễ dàng đạt được mức điểm như mục tiêu đã đặt ra cho bản thân trước khi thi.

Nếu mục tiêu của bạn là bài viết phải được 9 điểm thì hãy đọc kỹ Chương 5 của phần này.

## 1. Task Response 7 điểm

Nếu đọc tiêu chí Task Response 7 điểm bằng tiếng Anh thì bạn sẽ thấy rất trừu tượng. Tuy nhiên, nếu so sánh với yêu cầu mức điểm 5 và 6 thì bạn sẽ hiểu rõ hơn yêu cầu cần có cho điểm 7.

Hãy xem xét hai nhược điểm của bài viết được nêu trong thang điểm 6:

- Some parts may be more fully covered than others. Điều này có nghĩa là bố cục bài viết không cân đối. Có thể bạn tập trung quá mức vào luận cứ thứ nhất nhưng lại viết rất ít ở luận cứ thứ hai. Cũng có thể bạn phản bác quan điểm đối lập rất mạnh mẽ nhưng lại trình bày quan điểm của mình không đủ sức thuyết phục.
- The conclusions may become unclear or repetitive (kết luận có thể không rõ ràng hoặc trùng lặp).

Trong khi đó, thang điểm 5 chỉ ra lỗi ở bài viết là: addresses the task only partially, there may be no conclusions drawn, there may be irrelevant detail.

Vì vậy, muốn đạt 7 điểm, bài viết của bạn phải có bố cục cân đối (tránh tình trạng có đoạn gồm bảy câu, có đoạn chỉ có hai câu); đoạn kết luận phải hoàn chỉnh – trong đó bạn nhấn mạnh quan điểm đã trình bày hoặc gợi mở những vấn đề liên quan (nhưng tránh lặp lại một cách đơn giản những câu đã viết trước đó). Mặt khác, bạn phải phân tích quan điểm đối lập cũng như trình bày mọi khía cạnh được nêu trong đề thi.

## 2. Coherence and Cohesion 7 điểm

Hãy chú ý mục thứ ba trong tiêu chí Coherence and Cohesion 7 điểm: presents a clear central topic within each paragraph. Điều đó có nghĩa là mỗi đoạn trong bài viết của bạn phải có câu trọng tâm. Câu trọng tâm có thể xuất hiện ở đầu hoặc cuối mỗi đoạn. Yêu cầu này không hề được đề cập trong thang điểm 5 và điểm 6.

Mức điểm 7 cũng yêu cầu: clear progression throughout, trong khi mức điểm 6 chỉ yêu cầu: clear overall progression.

Ngoài ra, mức điểm 7 còn yêu cầu: uses a range of cohesive devices appropriately. Chúng ta thử so sánh yêu cầu này với yêu cầu của điểm 9: uses cohesion in such a way that it attracts no attention. Như vậy, để đạt 9 điểm, thí sinh phải sử dụng rất ít các từ nối như firstly, secondly, moreover, therefore, however, in conclusion. Nghĩa là nội dung bài viết được triển khai theo cách các câu, các đoạn được liên kết hoàn toàn tự nhiên. Đa số thí sinh không phải là người Anh bản ngữ viết rất khó đạt đến trình độ này.

Do đó, bạn nên luyện viết theo yêu cầu của mức điểm 7 – sử dụng chính xác các từ nối để liên kết các câu, các đoạn trong bài viết.

### 3. Lexical Resource 7 điểm

So với tiêu chí Lexical Resource 6 điểm, tiêu chí 7 điểm có thêm hai yêu cầu: **flexibility, precision**. Tính linh hoạt nghĩa là thí sinh biết sử dụng từ đồng nghĩa để thay thế các từ đã dùng trước đó trong bài viết. Chẳng hạn, ở đoạn thứ nhất, bạn đùng cụm từ **developing countries** thì ở đoạn thứ hai, bạn phải thay bằng cụm từ **these nations** và đến đoạn thứ ba, bạn đùng một cụm từ đồng nghĩa khác là **poor regions**.

Tính chính xác chỉ đơn giản là sử dụng từ/ngữ xác đáng để diễn đạt phù hợp với nội dung cụ thể được đề cập trong đề thi. Chẳng hạn, với chủ đề liên quan đến chính phủ, bạn viết từ **welfare**; với chủ đề bảo vệ môi trường, bạn viết từ **environment-friendly**.

Lưu ý là mức 6 điểm và mức 7 điểm có chung yêu cầu: **less common lexical items/vocabulary**. Chẳng hạn, bạn dùng từ **undermine** thay từ **damage**, dùng từ **dilemma** thay từ **problem**. Việc sử dụng từ vựng thành thạo hay không sẽ quyết định kết quả bài thi là 6 hay 7 điểm. Nếu bạn chỉ sử đụng những từ/ngữ đơn giản trong toàn bộ bài viết (do vốn từ nghèo nàn) thì bài luận của bạn chỉ được 5 điểm.

Về việc viết sai từ, bạn có thể đọc bảng tiêu chí chấm điểm để thấy sự khác biệt cụ thể giữa các thang điểm. Tất nhiên bạn phải cố gắng viết từ chính xác.

### 4. Grammatical Range and Accuracy 7 điểm

Tiêu chí này chỉ ra rằng ngoài tính chính xác về ngữ pháp, bài viết phải sử dụng nhiều câu phức.

Chúng ta hãy so sánh các chi tiết của tiêu chí này ở ba thang điểm 5, 6, 7:

- **5 điểm**: cố gắng dùng câu phức nhưng sai nhiều.
- **6 điểm**: sử đụng phối hợp câu đơn và câu phức (**a mix**).
- 7 điểm: sử dụng đa đạng các câu phức (**uses a variety of complex structures**).

Vì vậy, trong bài viết, bạn phải sử đụng đa đạng ba loại mệnh đề phụ, ví dụ: mệnh đề danh ngữ, mệnh đề tính ngữ và mệnh đề trạng ngữ.

Nếu có thời gian, bạn có thể tìm các bài luận mẫu đạt 9 điểm trong quyển **Cambridge IELTS**. Không cần đọc kỹ, bạn chỉ cần đếm số lượng các loại câu trong các bài viết đó. Bạn sẽ phát hiện ra rằng trung bình mỗi bài luận mẫu có 12 câu, trong đó có hai câu đơn,

hai câu ghép đẳng lập, tám câu còn lại là các câu phức chứa các loại mệnh đề phụ khác nhau.

Hiện nay, ban tổ chức kỳ thi IELTS chưa công bố các thang điểm 6.5, 7.5, 8.5, v.v.

Bạn hãy đọc kỹ các tiêu chí và các yêu cầu cụ thể vừa nêu trên nhiều lần để nhớ giám khảo IELTS cần bài viết như thế nào, họ chấm điểm và trừ điểm ra sao.

Trong thời gian tập viết luận, hãy luôn nhắc nhở bản thân rằng: Mình phải viết câu trọng tâm cho đoạn này... Mình phải dùng từ đồng nghĩa để thay thế từ vừa mới đùng ở trên... Hiện giờ mình đã viết được hai loại mệnh đề phụ, còn thiếu một loại... Làm như vậy thì việc luyện tập hàng ngày của bạn mới đạt hiệu quả tốt nhất.

Cuối cùng, khi đã hiểu rõ chương này, bạn hoàn toàn có thể tự chấm điểm cho bài luận của mình.

# Bài 2 Tìm hiểu cách chấm điểm của giám khảo qua bài luận cụ thể

Some people think that universities should provide graduates with the knowledge and skills needed in the workplace. Others think that the true function of a university should be to give access to knowledge for its own sake, regardless of whether the course is useful to an employer.

What, in your opinion, should be the main function of a university?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

What knowledge and skills should universities provide has been argued for many years. Some people think that the true function of universities provide knowledge for their own purpose, but nowadays, more and more people point out that universities should provide graduates with the knowledge and skills according to the workplace.

The first reason for universities should provide these knowledge and skill is the students' needs. Obviously, the most of the students go to university purpose of is to get some knowledge and skills which could make them have the ability to get a job. If a university does not provide these knowledge and skills, the students might not get a job and they would be very disappointed. As a result, the university would lose its students.

Moreover, providing knowledge and skills needed in the workplace maks a university progress. The new skills and information always are initiated in the workplace, so focusing on the needs of the workplace the university could get sound strategies to do research and make it more mordenization.

Lastly, providing these knowledge and sills could benefit our country which usually gives a financial support to universities. Having these knowledge and skills, students are more easy to get a job, and this can make our countries' economy strong.

In conclusion, it can be said that providing the knowledge and skills which the workplace needs is every universities' basic function.

**Score: 5**

**The examiner's comment:**

This answer is less than 250 words and it does not address all parts of the question, so it loses marks. Nevertheless, some relevant ideas and a position on the issue are presented. Ideas are organized and the structure of the answer is clearly signaled. There is some good use of linkers, but there is also a lot of repetition due to inadequate use of referencing and substitution. The high level of repetition ['knowledge and skills' is repeated nine times] also indicates limitations in range of vocabulary although, apart from language given in the rubric, there is just sufficient additional vocabulary for the task. The answer includes attempts at complex sentence forms, but these are generally awkwardly phrased and tend to require some re-reading to understand. Nevertheless, there are examples of accurate complex structures.

Trích từ trang 169 của quyển **Cambridge IELTS 7**

- Bài luận trên được triển khai theo dàn ý sau:
  - Quan điểm: Chức năng chủ yếu của đại học là cung cấp kiến thức và kỹ năng liên quan đến việc làm trong tương lai của sinh viên (đáng tiếc là thí sinh không thể hiện rõ quan điểm này ở đoạn nhập đề).
  - Nguyên nhân 1: Mục đích học lên đại học của học sinh là tìm việc làm trong tương lai.
  - Nguyên nhân 2: Kiến thức và kỹ năng ở nơi làm việc còn mới mẻ. Nếu chú trọng nghiên cứu nội đung này thì đại học sẽ càng phát triển (theo cách diễn đạt của thí sinh là hiện đại hóa).
  - Nguyên nhân 3: Đất nước sẽ được lợi về kinh tế khi sinh viên có việc làm, từ đó mới có thể đầu tư về tài chính cho công trình nghiên cứu.
- Hãy tìm lỗi trong những phần được gạch dưới trong bài.
- Đọc kỹ những chỗ in đậm trong lời nhận xét của giám khảo. Đây chính là những nhược điểm của bài viết, cũng là nguyên nhân khiến bài viết bị điểm thấp.
- Cambridge IELTS 7 chỉ đưa ra điểm số của bài viết này là 5 điểm chứ không nói rõ điểm số đó được tính như thế nào. Để hiểu rõ quy trình chấm điểm bài viết này của giám khảo, bạn hãy xem phần phân tích sau đây.

| Tiêu chí chấm điểm | | Lời nhận xét của giám khảo | Nội dung tương ứng trong bảng tiêu chí chấm điểm | Điểm |
|---|---|---|---|---|
| 4 tiêu chí chấm điểm chính | Task Response | Bài viết thiên về một quan điểm: it does not address all parts of the question. | Tương ứng với tiêu chí 5 điểm: addresses the task only partially | 5 |
| | Coherence and Cohesion | Bài viết được đánh giá có khá nhiều ưu điểm nhưng nhược điểm là: there is also a lot of repetition due to inadequate use of referencing and substitution. | Tương ứng với tiêu chí 5 điểm: may be repetitive because of lack of referencing and substitution | 5,5 |
| | Lexical Resource | Có một cụm từ được lặp lại chín lần: indicates limitations in range of vocabulary. | Tương ứng với tiêu chí 5 điểm: uses a limited range of vocabulary | 5 |
| | Grammatical Range and Accuracy | Cố gắng dùng câu phức nhưng dùng không chính xác (The answer includes attempts at complex sentence forms, but ...).<br>Và câu đánh giá cuối cùng rất xác đáng: Nevertheless, there are examples of accurate complex structures. | Tương ứng với tiêu chí 5 điểm: attempts complex sentences but these tend to be less accurate | 5,5 |
| Các yếu tố khác | Underlength | Bài viết có tổng cộng 232 từ (less than 250 words). | | trừ 0,5 |

Cách tính điểm:

- Cộng bốn điểm số tương ứng với bốn tiêu chí chấm điểm chính, sau đó lấy điểm trung bình rồi làm tròn: (5 + 5,5 + 5 + 5,5)/4 = 5,25, làm tròn thành 5,5.
- Xem xét các yếu tố khác và trừ điểm nếu bài viết phạm lỗi: 5,5 – 0,5 = 5.

Như vậy, điểm số cuối cùng của bài viết này là 5.

# Chương 2

# Luyện kỹ năng viết nhanh

# Bài 1 Tư duy và logic

## 1. Ba cách giúp bạn tìm ý và luận cứ cho bài viết

Điều khó đầu tiên mà nhiều thí sinh gặp phải khi làm bài thi Viết là không có ý tưởng, thiếu ý tưởng hoặc không tìm được luận cứ. Thật ra thí sinh nào cũng đều có suy nghĩ. Nhưng để diễn đạt suy nghĩ ấy một cách rõ ràng cho người khác hiểu cũng như tìm ra hai luận cứ xác đáng, có sức thuyết phục trong vòng năm phút lại là một kỹ năng đòi hỏi người học phải luyện tập không ngừng mới có thể đạt được.

Do các thông tin trọng tâm trong các đề thi Viết IELTS không giống nhau nên không thể có ý tưởng và luận cứ áp dụng cho mọi đề thi. Tuy nhiên, phần sau của tài liệu này sẽ phân loại đề thi theo chủ đề và giới thiệu ý tưởng cũng như luận cứ làm sáng tỏ chủ đề đó, nhằm thiết thực giúp những thí sinh "thiếu ý tưởng" có thể tham khảo.

Tuy không có ý tưởng và luận cứ có thể áp dụng cho mọi đề thi nhưng vẫn có những phương pháp hiệu quả giúp bạn tìm ý và luận cứ cho bài viết một cách nhanh chóng. Dưới đây là ba cách mà tài liệu này đã vận dụng khi tìm ý và xác định luận cứ cho các bài viết mẫu được giới thiệu ở các phần sau.

### 1. Lấy con người làm điểm xuất phát khi xem xét vấn đề

Đề thi viết về chủ đề nào cũng liên quan đến con người. Chúng ta ủng hộ quan điểm nào cũng đều vì quan điểm đó đứng về phía lợi ích của con người, hoặc đề cập đến những sự việc, hành động mang lại cho con người lợi ích lớn hơn. Trong cuộc sống, lợi ích của con người luôn gắn liền với những nhu cầu cần thiết và chính đáng. Đó là nhu cầu về mặt thể chất (được sống khỏe mạnh), nhu cầu về mặt tâm lý (được sống an toàn, được tôn trọng, muốn thể hiện sự tự tin...), nhu cầu về vật chất (muốn nâng cao chất lượng cuộc sống trên cơ sở cải thiện thu nhập), nhu cầu về tinh thần (được học hành, vui chơi, giải trí...)

Ví dụ 1:

> Some people believe that time spent on television, video and computer games can be beneficial to children. Others believe this has negative effects on a child. Discuss both views and give your own opinion. (chủ đề xã hội)

**Nội dung chính của bài viết:** Xem tivi và chơi trò chơi điện tử quá lâu sẽ có hại đối với sức khỏe của trẻ em (xét về mặt thể chất). Nội dung trò chơi hoặc chương trình trên tivi không lành mạnh sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tâm lý của trẻ (xét về mặt tâm lý).

**Ví dụ 2:**

International travel is becoming cheaper, and countries are opening their doors to more and more tourists. Do the advantages of increased tourism outweigh its disadvantages? (chủ đề văn hóa)

**Nội dung chính của bài viết:** Du lịch thúc đẩy nền kinh tế của địa phương phát triển (xét về mặt vật chất). Du lịch giúp du khách mở rộng tầm nhìn, tích lũy thêm kiến thức và vốn sống (xét về mặt tinh thần).

## 2. Chia nhỏ vấn đề

Khi đề thi đưa ra vấn đề quá rộng, bạn có thể chia vấn đề thành những nội dung hẹp hơn để dễ tìm ý và luận cứ. Lúc này, bạn có thể trình bày rằng việc mình tán thành hay phản đối quan điểm được nêu trong đề thi còn tùy thuộc vào trường hợp cụ thể. Trong một số trường hợp, bạn tán thành quan điểm đó; nhưng trong một số trường hợp khác, bạn phản đối quan điểm đó.

**Ví dụ 1:**

Many people use distance-learning programmes (study material, post, TV, the Internet, etc.) to study at home, but some people think that it cannot bring the same benefits of attending college or university. To what extent do you agree or disagree with this opinion? (chủ đề giáo dục)

**Nội dung chính của bài viết:** Các môn học như toán, địa lý phù hợp với phương pháp học trực tuyến. Nhưng các môn học chú trọng khả năng giao tiếp và đòi hỏi người học phải thảo luận nhóm như tiếp thị, quản lý nguồn nhân lực, ngoại ngữ lại phù hợp với phương pháp dạy và học truyền thống (trực tiếp tại lớp).

**Ví dụ 2:**

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree? (chủ đề bảo vệ môi trường)

**Nội dung chính của bài viết:** Việc phòng chống thiên tai như bão, lũ lụt đòi hỏi phải có sự đầu tư của chính phủ chứ không thể chỉ dựa vào các cá nhân. Nhưng tất cả các công

dân trong xã hội lại góp phần to lớn vào việc giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường do xả rác bừa bãi hoặc đổ rác không đúng nơi quy định.

## 3. Dựa vào các từ trọng tâm

Một số đề thi đề cập đến khá nhiều yếu tố, các yếu tố lại có mối liên hệ tương đối phức tạp. Dạng đề này trông có vẻ rối rắm nhưng không khó. Bạn hãy xác định xem đâu là các từ trọng tâm trong đề thi rồi dựa vào đó để tìm ý và luận cứ.

Ví dụ 1:

Today, the high sales of popular consumer goods reflect the power of advertising and not the real needs of the society in which they are sold. To what extent do you agree or disagree? (chủ đề xã hội)

Nội dung chính của bài viết: Tác động của quảng cáo đối với việc tiêu thụ hàng hóa, mục đích/xu hướng mua sắm của người tiêu dùng, mối liên hệ giữa hàng hóa và nhu cầu của xã hội. Để triển khai nội dung này, bạn cần trả lời các câu hỏi sau: Quảng cáo có tác động đến mức nào trong việc thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa?, Người tiêu dùng đi mua sắm vì thật sự cần dùng một món hàng hay chỉ đơn thuần là vì thích món hàng đó?, Có phải mọi mặt hàng đều được sản xuất theo nhu cầu của xã hội?

Ví dụ 2:

Successful sports professionals can earn a great deal more money than people in other important professions. Some people think this is fully justified while others think it is unfair. Discuss both these views and give your own opinion? (chủ đề xã hội)

Nội dung chính của bài viết: Số người trở thành ngôi sao thể thao thành công không nhiều. Họ chỉ chơi thể thao ở độ tuổi nhất định, phải cạnh tranh gay gắt, chịu áp lực lớn, dễ bị chấn thương, giảm tuổi thọ do sử dụng thể lực quá mức (chẳng hạn vận động viên quyền anh), kiếm được nhiều tiền nhưng ít có thời gian nghỉ ngơi, khó giữ kín chuyện đời tư. Trong khi đó, người lao động làm việc ở các ngành nghề khác có thu nhập ổn định, tránh được những ảnh hưởng tiêu cực nói trên (bạn có thể nêu thêm đặc điểm của các ngành nghề khác).

## 2. Ý tưởng quyết định điểm số bài thi

Hãy nhớ rằng bất kỳ ngôn ngữ nào cũng đều được dùng để biểu đạt tư tưởng, suy nghĩ của con người. Nếu suy nghĩ của bạn hời hợt thì dù có dùng ngôn từ hoa mỹ, bạn cũng không thể viết được bài luận hay. Ngược lại, nếu có suy nghĩ sâu sắc thì dù bạn trình bày bằng lối viết mộc mạc, giản dị, bài luận của bạn vẫn có sức lay động lòng người.

Câu chuyện sau đây sẽ cho bạn thấy sự nghèo nàn về ý tưởng của không ít thí sinh. Khi giáo viên yêu cầu liệt kê những lợi ích của mạng Internet, các học viên trong lớp lần lượt kê ra: cung cấp thông tin nhanh chóng, thúc đẩy việc giao lưu vởi bạn bè, hỗ trợ tìm kiếm tài liệu phục vụ cho quá trình học tập hoặc làm việc... Chờ các học viên phát biểu hết, giáo viên mới đưa ra quan điểm của mình: lợi ích lớn nhất của mạng Internet là mang đến sự dân chủ trong đời sống xã hội. Trong những năm gần đây, nhiều việc làm sai trái, vi phạm pháp luật hoặc đi ngược với truyền thống văn hóa của dân tộc đã bị cộng đồng mạng phản đối mạnh mẽ. Trên mạng Internet, người ta cũng có thể bày tỏ sự tán thành hoặc phản đối hành động nào đó. Nói cách khác, mạng Internet giúp mọi người thực hiện quyền phát ngôn và góp phần tạo ra không khí tranh luận thật sự trong xã hội.

Đáng tiếc là các học viên trong lớp học đó đã không nghĩ ra được ý này. Các ý kiến mà họ phát biểu thật ra chỉ là sự lặp lại những điều người khác nói.

Muốn đạt điểm cao, điều đầu tiên là bạn phải thể hiện được suy nghĩ riêng trong bài làm. Muốn viết ra được những suy nghĩ riêng, bạn đừng bao giờ tiếp nhận một cách thụ động thông tin trên các phương tiện truyền thông. Hãy chịu khó quan sát những sự việc diễn ra hàng ngày ở xung quanh. Hãy suy ngẫm về những sự việc đó rồi tập dưa ra nhận xét, kết luận hoặc tự tìm nguyên nhân lý giải cho sự xuất hiện của chúng. Chỉ khi được đúc kết từ những gì bạn đã trải nghiệm, nghiền ngẫm hoặc trăn trở thì ý tưởng của bạn mới thật sự sâu sắc, mới thể hiện được suy nghĩ của riêng bạn, mới tạo được sự khác biệt cho bài viết của bạn. Hãy luyện tập để có ý tưởng hay và dành năm phút để lập dàn ý trước khi đặt bút viết.

Bạn có thể tham khảo các bài luận mẫu trong tài liệu này nhưng đừng quá lệ thuộc vào chúng. Trên đời này không thiếu cái đẹp, chỉ thiếu con mắt phát hiện cái đẹp. Viết luận cũng vậy. Ý tưởng, luận cứ dành cho bài luận không thiếu, vấn đề chỉ là do người học thiếu khả năng suy nghĩ độc lập mà thôi.

Nếu đọc kỹ câu hỏi trong đề thi, bạn sẽ hiểu rõ những gì vừa được trình bày. Khi đặt câu hỏi **What is your opinion?** hoặc **Do you agree or disagree?**, rõ ràng người ra đề muốn biết quan điểm của riêng bạn và vì sao bạn có quan điểm đó. Do đó, trong bài thi, bạn đừng dùng cụm từ **it is well known** (*mọi người đều biết*) – giám khảo đâu muốn đọc bài

viết của bạn để biết những điều mà mọi người đều biết! Tốt nhất là bạn hãy dùng những cụm từ cho thấy mình có suy nghĩ độc lập, chẳng hạn: in my opinion, from my point of view, the way I see it, as far as I am concerned, my view is that...

## 3. Sự mạch lạc

Để bài viết mạch lạc và các ý có sự liên kết chặt chẽ (đáp ứng tiêu chí Coherence and Cohesion), bạn cần dùng các từ/cụm từ liên kết các câu, các đoạn (chương sau sẽ trình bày chi tiết về sự mạch lạc của bài viết theo yêu cầu thang điểm 7).

### 1. Sự mạch lạc giữa các đoạn

Trong bài viết của bạn, từ *đầu tiên* chỉ xuất hiện một lần ở đoạn mở đầu, từ *tóm lại* chỉ xuất hiện một lần ở đoạn kết luận, do vậy bạn chỉ cần học từ first và cụm từ in sum; từ *hơn nữa* (diễn tả sự tiếp nối, tăng tiến) có thể xuất hiện hai lần nên bạn cần học hai từ: moreover, besides; từ *nhưng* (được dùng để nêu ý đối lập) có thể xuất hiện hai lần nên bạn cần học hai từ: however, but.

### 2. Sự mạch lạc giữa các câu

| | | |
|---|---|---|
| Diễn tả quan hệ nguyên nhân - kết quả | because + mệnh đề | *bởi vì ...* |
| | due to + (cụm) danh từ | *vì ...* |
| | So, + mệnh đề | *Cho nên ...* |
| | ..., thereby doing sth. | *..., do đó ...* (Bài viết có thể đạt điểm cao nếu bạn sử dụng cách diễn đạt này, ví dụ: The government should raise the public's green awareness, thereby creating a more livable environment.) |
| Diễn tả sự so sánh | Compared with sth., ... | *So với điều gì đó, ...* |
| | By/In contrast, ... | *Trái lại, ...* (Dùng ở đầu câu khi so sánh giữa câu trước và câu sau) |
| | On the other hand, ... | *Mặt khác, ...* |
| | On the contrary, ... | *Trái lại, ...* (Từ trái nghĩa: likewise) |
| Diễn tả sự nhượng bộ | Although + mệnh đề | *Mặc dù ...* |
| | despite + (cụm) danh từ | *mặc dù ...* |
| Diễn tả mục đích | In order to do sth., ... | *Để làm việc gì đó, ...* |
| Nêu ví dụ | For example, ... | *Ví dụ, ...* |

# Bài 2 Từ và ngữ

## 1. Từ

Để nâng cao khả năng sử dụng từ, bạn hãy chú ý một số điểm được trình bày dưới đây (được sắp xếp từ dễ đến khó). Những thí sinh muốn đạt 6 điểm cần xem kỹ mục 1, 2; những thí sinh muốn đạt 6-7 điểm cần xem kỹ mục 3, 4; những thí sinh muốn đạt 7-8 điểm có thể tham khảo mục 5; những thí sinh muốn đạt 9 điểm có thể tham khảo mục 6. Tất nhiên những kiến thức này chưa đủ để bạn hoàn thành bài viết. Bắt đầu từ Chương 3 trở đi, các từ trọng tâm theo từng chủ đề sẽ được giới thiệu. Nếu học kết hợp cả hai phần này thì bạn sẽ có vốn từ tương đối đầy đủ để sử dụng lúc làm bài thi.

### 1. Những lỗi chính tả thường gặp

| Từ viết sai chính tả | Từ viết đúng | Ý nghĩa |
|---|---|---|
| morden | modern | *hiện đại* |
| nowdays | nowadays | *ngày nay* |
| opinon | opinion | *ý kiến* |
| phenomenen | phenomenon | *hiện tượng* |
| beatiful | beautiful | *xinh đẹp* |
| goverment | government | *chính phủ* |
| enviroment | environment | *môi trường* |
| socity | society | *xã hội* |
| techology | technology | *công nghệ* |
| Macdonald | McDonald's | *tên chuỗi cửa hàng thức ăn nhanh McDonald's* |

### 2. Các danh từ không đếm được thường dùng

information *thông tin* knowledge *kiến thức* news *tin tức*
furniture *đồ đạc* equipment *thiết bị* homework *bài tập về nhà*
progress *sự tiến bộ* traffic *giao thông* advertising *hoạt động quảng cáo*
data (từ này vốn là dạng số nhiều của từ datum nên không thể thêm -s nữa) *dữ liệu*

## 3. Những từ đồng nghĩa thường dùng

| Từ đồng nghĩa | Từ loại | Ý nghĩa |
|---|---|---|
| people the public individuals citizens | *n.* | *nhiều người* |
| the young juveniles youth | *n.* | *thanh niên* |
| the old the elderly senior citizens the aged | *n.* | *người cao tuổi* |
| workers employees staff clerks | *n.* | *nhân viên* |
| rival competitor opponent adversary contender | *n.* | *đối thủ* |
| trait feature attribute characteristic quality | *n.* | *đặc điểm* |
| outcome result consequence | *n.* | *kết quả* |
| lack shortage insufficiency | *n.* | *sự thiếu hụt* |
| benchmark standard criterion | *n.* | *tiêu chuẩn* |
| great enormous considerable | *adj.* | *nhiều, đáng kể* |
| practical feasible workable usable | *adj.* | *thiết thực; khả thi* |
| important essential crucial critical key pivotal | *adj.* | *quan trọng* |
| produce generate create trigger pose engender | *vt.* | *tạo ra* |
| solve resolve settle tackle handle deal with cope with | *vt.* | *giải quyết* |
| use utilise employ exploit harness | *vt.* | *sử dụng* |
| support sponsor back up subsidise finance | *vt.* | *hỗ trợ* |
| improve promote enhance strengthen facilitate boost | *vt.* | *cải thiện, nâng cao* |
| change shift alter transform convert | *vt.* | *thay đổi* |
| highlight emphasise underline underscore pay/draw attention to | *vt.* | *nhấn mạnh* |
| ignore neglect overlook underestimate | *vt.* | *không để ý, bỏ qua* |

## 4. Từ có nghĩa sâu sắc

Hãy nhớ rằng yêu cầu dành cho bài viết 6 điểm là: **less common vocabulary**. Như đã đề cập ở **Chương 1**, bài viết sẽ được điểm 5 nếu thí sinh chỉ dùng các từ đơn giản. Muốn đạt 6 điểm trở lên, bạn phải đùng các từ hàm chứa ý nghĩa sâu sắc (ít nhất là 2-3 từ trong một bài luận). Chẳng hạn, bạn hãy dùng từ **dilemma** thay từ **problem**. Lưu ý là tiếp đầu ngữ **di-** của từ **dilemma** mang nghĩa là *hai, gấp đôi* nên từ này chỉ thế tiến thoái lưỡng nan, tình trạng khó xử; rõ ràng ý nghĩa của nó sâu sắc và phức tạp hơn nhiều so với từ **problem**. Những từ như vậy xuất hiện rất nhiều trên các tạp chí khoa học phổ thông ở phương Tây. Hãy học thuộc một số từ thuộc dạng này được liệt kê sau đây.

## 1. Danh từ

| | | | |
|---|---|---|---|
| dilemma | [dɪ'-; daɪ'lemə] | *n.* | *tình thế tiến thoái lưỡng nan* |
| strategy | ['strætədʒi] | *n.* | *chiến lược* |
| infrastructure | ['ɪnfrəstrʌktʃə(r)] | *n.* | *cơ sở hạ tầng* |
| mindset | ['maɪndset] | *n.* | *tư duy* |
| compromise | ['kɒmprəmaɪz] | *n.* | *sự thỏa hiệp* |
| paradox | ['pærədɒks] | *n.* | *nghịch lý* |
| synergy | ['sɪnədʒi] | *n.* | *sự hợp lực* |
| inequality | [ˌɪnɪ'kwɒlətɪ] | *n.* | *sự không bình đẳng* |
| hierarchy | ['haɪərɑ:ki] | *n.* | *đẳng cấp* |
| democracy | [dɪ'mɒkrəsi] | *n.* | *chế độ dân chủ* |

## 2. Động từ

| | | | |
|---|---|---|---|
| collaborate | [kə'læbəreɪt] | *vi.* | *hợp tác* |
| manipulate | [mə'nɪpjʊleɪt] | *vt.* | *thao túng; điều khiển* |
| optimise | ['ɒptɪmaɪz] | *vt.* | *tối ưu hóa* |
| withstand | [wɪð'stænd] | *vt.* | *chống chọi* |
| compensate | ['kɒmpenseɪt] | *v.* | *đền bù* |
| undermine | [ˌʌndə'maɪn] | *vt.* | *hủy hoại* |
| jeopardise | ['dʒepədaɪz] | *vt.* | *gây nguy hiểm* |
| deteriorate | [dɪ'tɪərɪəreɪt] | *v.* | *xuống cấp* |
| impede | [ɪm'pi:d] | *vt.* | *cản trở* |
| exaggerate | [ɪg'zædʒəreɪt] | *v.* | *phóng đại* |

## 3. Tính từ

| | | | |
|---|---|---|---|
| prosperous | ['prɒspərəs] | *adj.* | *phồn vinh* |
| sustainable | [sə'steɪnəbl] | *adj.* | *bền vững* |
| optimistic | [ˌɒptɪ'mɪstɪk] | *adj.* | *lạc quan* |
| potential | [pə'tenʃl] | *adj.* | *có tiềm năng* |
| inevitable | [ɪn'evɪtəbl] | *adj.* | *không thể tránh được / tất yếu* |
| sophisticated | [sə'fɪstɪkeɪtɪd] | *adj.* | *phức tạp* |
| plausible | ['plɔ:zəbl] | *adj.* | *hợp lý* |
| detrimental | [ˌdetrɪ'mentl] | *adj.* | *có hại* |
| demanding | [dɪ'mɑ:ndɪŋ] | *adj.* | *đòi hỏi khắt khe* |
| overwhelming | [ˌəʊvə'welmɪŋ] | *adj.* | *lớn lao / áp đảo* |

## 4. Từ ghép (có dấu gạch nối)

| | | | |
|---|---|---|---|
| win-win | [ˌwɪn'wɪn] | *adj.* | *đôi bên cùng có lợi* |
| cost-effective | [ˌkɒstɪ'fektɪv] | *adj.* | *có sinh lợi / hiệu quả kinh tế* |
| eco-friendly | [ˌi:kəʊ'frendli] | *adj.* | *thân thiện với môi trường* |
| multi-cultural | [ˌmʌltɪ'kʌltʃərəl] | *adj.* | *đa văn hóa* |
| eye-catching | ['aɪkætʃɪŋ] | *adj.* | *bắt mắt* |
| market-oriented / orientated | ['mɑ:kɪtˌɔ:rɪəntɪd] | *adj.* | *hướng đến thị trường* |
| thought-provoking | [ˌθɔ:tprə'vəʊkɪŋ] | *adj.* | *gợi suy tư* |
| state-of-the-art | [ˌsteɪəvðɪ'ɑ:t] | *adj.* | *tiên tiến nhất* |
| know-how | ['nəʊhaʊ] | *n.* | *bí quyết* |
| self-esteem | [ˌselfɪ'sti:m] | *n.* | *lòng tự trọng* |

## 5. Danh từ được dùng làm động từ

Trong tiếng Anh có rất nhiều danh từ được dùng làm động từ. Khi được dùng để diễn tả hành động, các danh từ này vừa chuyển tải chính xác thông tin mà người nói muốn truyền đạt vừa giúp câu trở nên sinh động, giàu hình ảnh, gây được ấn tượng mạnh với người đọc. Hãy tham khảo các ví dụ sau.

- harbour ['hɑ:bə(r)] *n. bến cảng, vt. cơ (suy nghĩ, cảm xúc...)*
  We should not **harbour** prejudice or suspicion to cultures we do not understand.
- pool [pu:l] *n. vũng (nước), vt. góp chung*
  Only by **pooling** their resources can governments hope to overcome global warming.
- mirror ['mɪrə(r)] *n. gương, vt. phản ánh*
  Many of today's social problems are not new but **mirror** similar dilemmas from the past.
- mask [mɑ:sk] *n. mặt nạ, vt. che giấu*
  High test scores **mask** many students' inability to communicate effectively in a second language.
- hinge [hɪndʒ] *n. bản lề (cửa), vt. phụ thuộc vào*
  Humanity's ability to achieve international peace **hinges** on our ability to find common ground.
- bridge [brɪdʒ] *n. cây cầu, vt. thu hẹp*
  Governments must improve social welfare in order to **bridge** the gap between the rich and the poor.

- shape [ʃeɪp] *n. hình dạng, vt. định hướng*
  University education should **shape** the mind and broaden horizons.
- tailor ['teɪlə(r)] *n. thợ may, vt. tìm ra*
  Each country needs to **tailor** a solution which meets their own particular situation.
- harness ['hɑ:nɪs] *n. bộ yên cương, vt. sử dụng*
  By **harnessing** solar and wind energy, we can help our societies become more "green".
- curb [kɜ:b] *n. sự hạn chế, vt. hạn chế*
  In order to **curb** students' appetite for computer games, parents and schools should come up with healthy alternatives.

## 6. Từ Latin

Bạn có thể dùng một vài từ Latin trong bài viết để thể hiện trình độ tiếng Anh của mình. Nhưng hãy nhớ rằng việc này có thể giúp bạn lấy thêm điểm mà cũng có thể khiến bạn bị mất điểm. Nếu bài viết của bạn sâu sắc, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát thì việc thêm một vài từ Latin cũng giống như thêm hoa cho gấm, làm tăng giá trị của bài luận. Nhưng nếu bạn viết quá kém, câu văn rối rắm khiến giám khảo phải vắt óc suy nghĩ mới hiểu nổi bài viết của bạn thì việc sử dụng từ Latin chỉ chứng tỏ bạn học từ một cách máy móc.

Vì vậy, bạn hãy tự đánh giá trình độ của mình trước khi quyết định học hay bỏ qua nội dung dưới đây.

- vice versa [ˌvaɪs'vɜ:sə] *adv. ngược lại*
  Language influences culture and **vice versa**.
- per se [ˌpɜ:'seɪ] *adv. thực chất*
  That does not mean that watching television, **per se**, is problematic.
- de facto [ˌdeɪ'fæktəʊ] *adj. trên thực tế*
  English is the **de facto** international language, and people with good English skills can communicate with the world.
- status quo [ˌsteɪtəs'kwəʊ] *n. hiện trạng*
  Less industrious people are merely content with the **status quo**.
- per capita [pə'kæpɪtə] *adj. theo đầu người*
  Increased **per capita** income created for many families the option of living in a rural area and working in a city.

## 2. Ngữ

Nhiều thí sinh cho rằng chỉ cần thuộc nhiều từ đơn và nắm vững ngữ pháp là có thể làm tốt bài thi Viết IELTS mà không thấy được tầm quan trọng của các ngữ trong bài viết. Do đó, có không ít trường hợp dù tìm được ý, nhớ được các từ liên quan nhưng thí sinh vẫn diễn đạt không trôi chảy hoặc không viết được câu suôn sẻ. Từ là yếu tố biểu ý cơ bản, ngữ pháp quy định trật tự các từ trong câu, và bộ khung của câu chính là cụm động từ làm vị ngữ. Nếu xem từ là viên gạch, tấm ngói – vật liệu để xây dựng tòa nhà – thì cụm động từ là bức tường nâng đỡ tòa nhà.

### 1. Những cụm từ cần ghi nhớ dành cho thí sinh muốn đạt 6 điểm

Dưới đây là những cụm từ cơ bản nhất và được sử dụng phổ biến khi viết văn. Lưu ý là bạn hãy sử dụng chúng một cách linh hoạt, đúng ngữ pháp. Ngoài ra, cố gắng ghi nhớ những cụm từ được mở rộng dựa trên các cụm từ này.

1. **solve the problem** *giải quyết vấn đề*

   Whoever created this problem should solve it.

   Tham khảo:

   create / pose / cause the problem *gây ra vấn đề*

   address / fix / tackle / cope with / deal with the problem *giải quyết vấn đề*

2. **have an effect / influence / impact on sth.** *ảnh hưởng đến điều gì*

   The popularity of mobile phones has a great effect on people's daily life.

   Tham khảo:

   have negative / positive effects / impacts on *ảnh hưởng xấu / tốt đến ...*

   have a serious impact on *ảnh hưởng nghiêm trọng đến ...*

   have a direct impact on *ảnh hưởng trực tiếp đến ...*

   have the greatest impact on *ảnh hưởng lớn nhất đến ...*

3. **play a role in sth.** *có vai trò trong việc gì*

   Universities play a role in training people for the workforce.

   Tham khảo:

   play a critical / key role in sth. *đóng vai trò quan trọng trong việc gì*

   have an important role to play *đóng vai trò quan trọng*

4. **be responsible for sth.** *chịu trách nhiệm về việc gì*

The government should be responsible for preserving cultural heritages.

Tham khảo:

have a responsibility to do sth. *có trách nhiệm làm việc gì*
have/play a part in sth. *đóng một vai trò trong việc gì*

5. **spend time/money (in) doing sth.** *dành thời gian/tiền bạc làm việc gì*

Nowadays, we spend too much time (in) commuting to work every day.

Tham khảo:

spend time/money on sth. *dành thời gian/tiền bạc cho việc gì*
spend more time with families *dành nhiều thời gian hơn cho gia đình*

6. **pay attention to sth.** *chú ý điều gì*

People begin to pay attention to the high unemployment.

Tham khảo:

pay more attention to sth. *chú ý nhiều hơn đến điều gì*
lay/place emphasis on sth. *nhấn mạnh điều gì*
focus on sth. *tập trung vào điều gì*

7. **make contributions to sth.** *đóng góp cho việc gì*

Museums make contributions to exhibition, preservation and research of ancient arts.

Tham khảo:

make a great contribution to society *đóng góp to lớn cho xã hội*
contribute to sth. *góp phần vào việc gì*

8. **benefit from sth.** *hưởng lợi từ điều gì*

People can benefit from low-carbon economy.

Tham khảo:

be beneficial to sth. *có lợi cho điều gì*
do harm to sth. *gây hại cho điều gì*
do good to sth. *có lợi cho điều gì*
be harmful to sth. *có hại cho điều gì*

9. **make an effort to do sth.** *cố gắng làm việc gì*

Every citizen should make an effort to protect our environment.

Tham khảo:

spare no effort to do sth. *cố hết sức để làm việc gì*
make every effort to do sth. = do one's best to do sth. *cố hết sức để làm việc gì*

10. take steps to do sth. *tiến hành các bước làm việc gì*

The government must take steps to curb the housing price.

Tham khảo:

take effective measures to do sth. *áp dụng các biện pháp hiệu quả để làm việc gì*

take concrete actions to do sth. *có những hành động cụ thể để làm việc gì*

## 2. Những cụm từ cần ghi nhớ dành cho thí sinh muốn đạt 7 điểm

Nếu mục tiêu của bạn là đạt 7 điểm ở bài thi Viết IELTS, hãy cố gắng sử dụng thành thạo những cụm từ dưới đây.

1. improve people's living standard *cải thiện mức sống của người dân*

   The global trade has improved people's living standard.

2. boost economic development *đẩy mạnh phát triển kinh tế*

   Modern science and technologies largely boost economic development worldwide.

3. keep pace with sth. *theo kịp điều gì*

   Higher education must keep pace with the fast-paced development of modern science.

4. adapt to sth. *thích nghi với điều gì*

   University graduates should learn to adjust and adapt to social environment.

5. enable sb. to do sth. *khiến ai có thể làm việc gì*

   Listening to music will enable people to feel relaxed.

6. provide sth. for sb. *cung cấp cái gì cho ai*

   Watching TV and playing video games provide entertainment and pleasure for kids.

7. invest in sth. *đầu tư vào việc gì*

   The government should encourage companies to invest in exploiting renewable energy.

8. rely on sth. *phụ thuộc vào điều gì*

   Many regions of the world rely overly on the tourist industry to develop local economy.

9. **make the most of sth.** *tận dụng điều gì*

We should make the most of new technology to improve productivity.

10. **relieve stress/burden** *giảm căng thẳng/gánh nặng*

Regular exercise can relieve stress and reduce fatigue.

11. **reach the balance between A and B** *đạt được sự cân bằng giữa A và B*

Nowadays, people must learn to reach a healthy balance between work and family time.

12. **distinguish between A and B** *phân biệt A và B*

Many youngsters lack the capacity to distinguish between right and wrong.

13. **be involved in sth.** *tham gia vào việc gì*

Every citizen should be involved in environmental protection.

14. **be filled with sth.** *chứa đầy điều gì*

The newspapers and television are filled with the detailed description of crimes.

15. **be addicted to sth.** *nghiện điều gì*

Now many kids are addicted to playing online games.

16. **suffer from sth.** *chịu đựng điều gì*

Many employees suffer from mental illnesses due to keen competition in the modern workplace.

17. **stem from sth.** *bắt nguồn từ điều gì*

Generally, most crimes stem from poor education and poverty.

18. **give priority to sth.** *ưu tiên việc gì*

The government should give top priority to meeting people's basic needs, such as housing and medical care.

19. **raise the public's awareness of sth.** *nâng cao nhận thức xã hội về điều gì*

The government should raise the public's awareness of conserving water.

20. **enact laws** *ban hành luật*

The government should enact laws to protect endangered wild animals.

## 3. Những ngữ cần ghi nhớ dành cho thí sinh muốn đạt trên 7 điểm

Nếu muốn bài viết đạt trên 7 điểm, bạn phải hiểu rõ cách sử dụng những ngữ dưới đây trong các ví dụ đi kèm.

1. **be worth doing** *đáng làm*

   These are some of the solutions worth exploring.

2. **be superior to sth.** *tốt hơn điều gì*

   Graphic reproduction of the magazines is superior to that of newspapers.

3. **be vulnerable to sth.** *dễ bị tổn thương trước điều gì*

   Children may be more vulnerable to offensive images on the media than adults.

4. **be obsessed with sth.** *bị ám ảnh bởi điều gì*

   Modern people are becoming obsessed with material wealth.

5. **be consistent with sth.** *nhất quán với điều gì*

   It offers a theory of education consistent with the aims of modern-day nursing practice.

6. **be compatible with sth.** *thích hợp với điều gì*

   Economic development can be compatible with environmental protection.

7. **be complementary to sth.** *bổ sung cho điều gì*

   Radio and TV, in many circumstances, are not competitive but complementary to each other, and serve different people for various purposes.

8. **be indifferent to sth.** *thờ ơ với điều gì*

   Parents cannot be indifferent to children's leisure activities.

# Bài 3 Ôn tập các điểm ngữ pháp trọng tâm

Nhiều thí sinh nắm rất vững kiến thức ngữ pháp trong quá trình luyện thi đại học, cao đẳng. Nhưng theo thời gian, các thí sinh này quên dần kiến thức đó do ít sử dụng tiếng Anh và không thường xuyên rèn luyện.

Nhằm thiết thực giúp các bạn có nhu cầu thi IELTS ôn tập đúng trọng tâm và phương pháp, Bài 3 này sẽ đựa trên tiêu chí chấm điểm của giám khảo và yêu cầu đối với bài luận và sẽ trình bày một số điểm ngữ pháp trọng tâm mà thí sinh cần lưu ý trong quá trình ôn tập cho kỳ thi IELTS. Chỉ cần ôn tập có trọng điểm, ghi nhớ các kiến thức ngữ pháp dễ mất điểm nhất và dễ lấy điểm nhất, bạn sẽ có được sự tự tin khi bước vào phòng thi cũng như có thể đạt được mục tiêu đặt ra cho bài thi Viết.

## 1. Ba lỗi ngữ pháp cơ bản

### 1. Danh từ đếm được xuất hiện ở dạng số ít nhưng không có mạo từ đi kèm

Dog is friend. ×

Dogs are friends. ✓

A dog is a friend. ✓ (Mạo từ không xác định **a** dùng để chỉ chủng loại nói chung.)

The dog is a friend. ✓ (Mạo từ xác định **the** chỉ một cá thể xác định trong chủng loại.)

### 2. Chủ ngữ và động từ không hòa hợp

- The growing use of computers **are** causing enormous changes in work. ×

  The growing use of computers **is** causing enormous changes in work. ✓

  (Chủ ngữ là **use** chứ không phải **computers**.)

- Watching TV and playing computer games **is** one of the most important children's leisure activities. ×

  Watching TV and playing computer games **are** one of the most important children's leisure activities. ✓

  (Khi **and** hoặc **both ... and ...** nối hai từ/cụm từ cùng làm chủ ngữ thì động từ được dùng ở dạng số nhiều.)

- Raising standards of literacy **is** the government's responsibility. ✓

  To rear children **is** challenging to parents. ✓

  How we can cope with these problems **is** an interesting issue. ✓

  (Danh động từ, động từ nguyên mẫu có **to**, mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ đi với động từ ở dạng số ít.)

- International aid **provide** to the poor countries **will cause** them to lose dignity. ×

  International aid **provided** to the poor countries **will cause** them to lose dignity. ✓

  **Providing** international aid to the poor countries **will cause** them to lose dignity. ✓

  (phải dùng đúng các dạng động từ trong câu)

### 3. Dùng sai dấu phẩy

Dấu phẩy không thể nối hai vế câu độc lập. Muốn nối hai vế câu độc lập, bạn phải dùng dấu chấm phẩy (;).

(Thật ra còn có một điểm ngữ pháp nữa cũng rất cơ bản. Đó là viết sai trật tự từ trong câu phức. Hãy nhớ là trật tự từ trong câu phức hoàn toàn giống trật tự từ trong câu trần thuật. Vì câu phức sẽ được giới thiệu riêng ở phần tiếp theo nên lỗi ngữ pháp này không được trình bày ở đây.)

## 2. Viết câu phức – kỹ năng quan trọng trong bài thi Viết IELTS Task 2

Khi xem tiêu chí chấm điểm dành cho phần ngữ pháp, chúng ta thấy giám khảo chỉ kiểm tra hai điều: Grammatical Accuracy *(tính chính xác)* và Grammatical Range *(phạm vi)*.

Range ở đây chỉ phạm vi cấu trúc ngữ pháp mà thí sinh sử dụng rộng hay hẹp và câu phức có đa dạng hay không. Nếu bài luận của bạn không có lỗi ngữ pháp nghiêm trọng thì căn cứ duy nhất để giám khảo cho điểm ở phần ngữ pháp chính là việc sử đụng cấu trúc câu.

### 1. Thế nào là câu phức?

Về mặt cấu trúc, câu được chia thành ba loại:

1. **Câu đơn (simple sentences): các thành phần trong câu đều do từ hoặc cụm từ đảm nhiệm, câu chỉ có một kết cấu chủ vị.**

   Ví dụ: I love you.

2. Câu ghép (**compound sentences**): các thành phần trong câu đều do từ hoặc cụm từ đảm nhiệm, câu có hai kết cấu chủ vị (mệnh đề) trở lên, các mệnh đề không phụ thuộc nhau.

   Ví dụ: I love you, and you love me.

3. Câu phức (**complex sentences**): câu có mệnh đề phụ như mệnh đề danh ngữ, mệnh đề tính ngữ và mệnh đề trạng ngữ. Mệnh đề phụ là mệnh đề phụ thuộc, không thể đứng độc lập.

   Ví dụ: I believe that you love me. (Mệnh đề bắt đầu bằng **that** là mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ **believe** trong câu.)

## 2. Thí sinh phải viết bao nhiêu câu phức?

Chương 1 của phần Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2 đã nêu ý sau: trung bình mỗi bài luận mẫu trong Cambridge IELTS được điểm 9 có 12 câu, trong đó có hai câu đơn, hai câu ghép, tám câu còn lại là câu phức chứa các mệnh đề phụ.

Vì đa số thí sinh khó có thể viết được bài luận 9 điểm (12 câu, 270 từ, trung bình mỗi câu có 24 từ, đa số câu là câu phức) và mục tiêu mà chúng ta đặt ra là đạt 7 điểm nên bài luận cần được thiết kế gồm có 15 câu, khoảng 270 từ, trong đó có khoảng tám câu phức.

## 3. Thí sinh cần sử dụng bao nhiêu loại mệnh đề phụ khi viết câu phức?

Điều này cũng đã được đề cập trong Chương 1 của phần Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2. Cần nhắc lại một lần nữa là bạn phải viết được ba loại mệnh đề phụ khác nhau.

Đa số thí sinh quen dùng mệnh đề danh ngữ đóng vai trò tân ngữ (I think that ...), mệnh đề trạng ngữ (if ...) và mệnh đề tính ngữ (people who ...) nhưng không quen dùng mệnh đề danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ, đồng vị ngữ và bổ ngữ.

Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu các ví dụ sử dụng ba loại mệnh đề nói trên.

## 4. Ba loại mệnh đề phụ được dùng trong câu phức

### 1. Mệnh đề danh ngữ

#### a. Mệnh đề danh ngữ đóng vai trò tân ngữ

Trong bốn ví dụ bên dưới, ví dụ 1 và 2 (chứa một mệnh đề phụ) và ví dụ 3 (chứa hai mệnh dề phụ) là những câu quen thuộc với thí sinh. Ví dụ 4 chứa mệnh đề danh ngữ đóng vai trò tân ngữ của giới từ. Trên thực tế, phần lớn thí sinh không quen dùng đạng câu này thế nên bạn cần lưu ý và luyện tập để sử dụng thành thạo.

- Many people believe that we have developed into a "throw-away society".
- This means that change is not always a personal option, but an inescapable fact of life.
- While there are both benefits and drawbacks to a multi-cultural society, it is safe to say that the pros outweigh the cons. (**While** mở đầu mệnh đề trạng ngữ và **that** mở đầu mệnh đề danh ngữ đóng vai trò túc từ.)
- Traditionally, the approach has been to punish criminals by placing them in prisons to pay for what they have done. (**What** mở đầu mệnh đề danh ngữ đóng vai trò túc từ của giới từ **for**.)

#### b. Mệnh đề danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ

Mệnh đề bắt đầu bằng that hoặc wh- được đùng như danh từ và đóng vai trò chủ ngữ trong câu. Dưới đây là ba mệnh đề danh ngữ được dùng làm chủ ngữ mà bạn cần ôn tập để sử dụng trong bài thi Viết IELTS.

① Mệnh đề bắt đầu bằng whether

- Whether mobile phones bring more harm than good to us has caused a heated debate.
- Whether the increase of fuel price can solve the world's environmental problem is a controversial issue.
- Whether universities should provide students with practical skills or academic knowledge is a controversial issue.

② Mệnh đề bắt đầu bằng that (chúng ta có thể chuyển mệnh đề này ra sau và dùng chủ ngữ giả **it** ở vị trí đầu câu)

- It is obvious that we are living in an information age. (= That we are living in an information age is obvious.)

- It is obvious that investing in education is investing in one's future.
- It is obvious that human activities have the greatest impact on the environment.

③ Mệnh đề bắt đầu bằng what (lưu ý là khi lập luận, để khẳng định quan điểm của mình là đúng đắn đồng thời bác bỏ quan điểm đối lập, bạn hãy dùng cấu trúc câu: mệnh đề bắt đầu bằng what + not ... but ...)

- What governments should do is to create policies to encourage low-carbon development.
- What most companies and workforces need is **not** robots, **but** creative people who can contribute ideas.
- What the poor countries need most is **not** money, **but** advanced technologies and talents in some key areas.

### c. Mệnh đề danh ngữ đóng vai trò đồng vị ngữ

Mệnh đề danh ngữ đóng vai trò đồng vị ngữ là mệnh đề được dùng để giải thích cho danh từ, cụm danh từ đứng trước. Mệnh đề này bắt đầu bằng that và trong trường hợp này, that tương đương với dấu gạch ngang (–).

- Nowadays, an increasing number of people are concerned about the phenomenon that our kids are spending more time watching TV. (dùng để viết câu đầu tiên của đoạn thứ nhất)
- I agree with the view that not only governments but every single citizen should do one's part to fix this problem. (dùng để viết câu cuối cùng của đoạn thứ nhất)
- The fact that we have different languages demonstrates that we have different cultures.

### d. Mệnh đề danh ngữ đóng vai trò bổ ngữ

Cụm từ được in đậm trong hai ví dụ dưới đây là mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho động từ to be.

- This is **because it is the rich and powerful people in our society who are able to impose changes.**
- Another reason for this is **that old buildings, like native language, form a cultural identity and keep a unique record of a country.**

## 2. Mệnh đề trạng ngữ

Trong tiếng Anh có rất nhiều loại mệnh đề trạng ngữ. Để làm bài thi Viết IELTS Task 2, bạn chỉ cần ôn tập hai loại: mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (bắt đầu bằng if) và mệnh đề trạng ngữ chỉ sự đối lập (bắt đầu bằng while *tuy*).

### a. Mệnh đề bắt đầu bằng if

- If a student wants to learn about job-specific information, they do not need to sit in a classroom to get it.
- If a person loses a job but can get assistance, or a minority still has an equal opportunity of success, then we can say this country is advanced.
- Many medications and procedures currently in use would not exist if animal testing were banned. (Khi muốn đưa ra giả định hoặc diễn tả sự việc ít có khả năng xảy ra, ta dùng câu điều kiện loại 2.)

### b. Mệnh đề bắt đầu bằng while

- While people traditionally prioritize caring, sharing and generosity in life and work, modern people seem to be more self-absorbed and self-concerned.
- While the economic development has made our life more comfortable, it has also polarized the society in the distribution of wealth.
- While traditional buildings might look nice from the outside, they are often not very user-friendly.

## 3. Mệnh đề tính ngữ

Hãy ôn tập ba loại mệnh đề tính ngữ sau:

### a. Mệnh đề tính ngữ bắt đầu bằng who (bổ nghĩa cho danh từ/cụm danh từ chỉ người)

Those who ...

- Those who feel that sports stars' salaries are justified might argue that the number of professionals with real talent is very few.

Students who ...

- Students without teachers will surely be lost, but students who simply rely on teachers for knowledge are not really learning.

Children who ...

- Children who enter school at an early age are generally more confident and independent than children who stay at home with their parents.

b. **Mệnh đề tính ngữ bắt đầu bằng that (bổ nghĩa cho danh từ/cụm danh từ chỉ sự vật, sự việc)**

- Likewise, economics is a fundamental discipline that allows societies to be stable and move forward.
- The workload that could take months to finish by manual labor could be done flawlessly by robots in minutes.
- How to handle criminals is a problem (that) all countries and societies face. (có thể lược bỏ **that** khi **that** đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề tính ngữ)
- Advertisement is an effective marketing tool (that) almost every company uses.

c. **Mệnh đề tính ngữ bắt đầu bằng which, phía trước which là dấu phẩy (còn được gọi là mệnh đề tính ngữ không giới hạn, bổ nghĩa cho mệnh đề đứng trước)**

- If fuel prices go up, either fewer people will drive or people will drive less, which makes sense for reducing pollution.
- Demand for various commodities creates a huge market for the local and international businesses, which in turn increases demand for the labor market.
- Governments should develop and launch a good traffic control system, which can monitor and facilitate traffic flows on major roads for better and safer road usage, reducing the chances of accidents.

Vậy là bạn đã nắm được các loại mệnh đề phụ cần sử dụng trong câu phức để đạt 7 điểm ở bài thi Viết IELTS Task 2. Nếu dùng thêm một số cách diễn đạt/cụm từ như **not only ... but also ..., neither ... nor ..., too ... to ..., not to mention, regardless of**, chắc chắn bài viết của bạn sẽ rất đặc sắc.

# Chương 3

# Văn nghị luận

# Bài 1 15 ngữ và mẫu câu định hình bố cục bài nghị luận

## 1. Vì sao bạn cần sử dụng 15 ngữ và mẫu câu mẫu?

Đây là những ngữ và mẫu câu được thiết kế dựa theo các yêu cầu của tiêu chí từ 7 điểm trở lên. Các ngữ và mẫu câu cố định này thực chất là bộ khung định hình bố cục bài luận. Tuy bám sát theo khuôn mẫu nhưng thí sinh hoàn toàn có thể trình bày ý kiến của mình một cách tự do. Ưu điểm của 15 ngữ và mẫu câu mẫu này là đảm bảo tính logic cho bài viết, giúp thí sinh suy nghĩ nhanh hơn và viết luận dễ dàng hơn.

| A 15-Phrase/Sentence Solution to IELTS Writing | | |
|---|---|---|
| Đoạn thứ nhất (nêu chủ đề tranh luận, cho biết quan điểm cá nhân) | 1. Nowadays, an increasing number of people are concerned about ... | Giới thiệu bối cảnh |
| | 2. However, whether ... is a controversial issue. | Nêu chủ đề tranh luận |
| | 3. My view is that ... | Trình bày quan điểm cá nhân |
| Đoạn thứ hai (nêu lý lẽ) | 4. First, it is obvious that ... | Nguyên nhân thứ nhất, câu trọng tâm |
| | 5. This means that ... | Trình bày cụ thể hơn nguyên nhân vừa nêu |
| | 6. So, ... | Quan điểm người viết đưa ra là có cơ sở. |
| Đoạn thứ ba (nêu ví dụ) | 7. Moreover, ... | Nguyên nhân thứ hai, câu trọng tâm |
| | 8. For example, ... | Nêu ví dụ (càng cụ thể càng tốt) |
| | 9. ... | Giải thích ví dụ |
| Đoạn thứ tư (bày tỏ sự nhượng bộ) | 10. That is not to say that ... not ... | Không phủ định hoàn toàn quan điểm đối lập |
| | 11. Of course, ... | Thừa nhận rằng quan điểm đối lập có khía cạnh hợp lý |
| | 12. But ... | Chỉ ra rằng quan điểm đối lập có khía cạnh bất hợp lý |
| Đoạn thứ năm (kết luận) | 13. In sum, ... | Nhắc lại quan điểm đã trình bày |
| | 14. Meanwhile, ... | Đồng thời cũng không nên xem nhẹ quan điểm đối lập |
| | 15. By doing so, we can make sure that ... | Mở rộng vấn đề |

Hãy suy nghĩ các câu hỏi đưới đây:

- Thí sinh không nêu trực tiếp quan điểm cá nhân trong câu cuối cùng của đoạn thứ nhất có được không?
- Tại sao thí sinh phải nêu ví dụ ở đoạn thứ ba? Bài viết sẽ như thế nào nếu thí sinh không tìm được ví dụ phù hợp?
- Thí sinh không viết đoạn thứ tư (thể hiện sự nhượng bộ) có được không?
- Tại sao thí sinh phải viết câu mở rộng vấn đề ở đoạn kết bài?

Hãy đọc kỹ mục 2 tiếp theo đây và tìm lời giải đáp cho các câu hỏi trên.

## 2. Giảng giải 15 ngữ và mẫu câu mẫu định hình bố cục bài văn nghị luận

Đề thi của bài luận đạt điểm 5 ở **Chương 1**, phần **Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2** sẽ được dùng để giải thích cách sử dụng 15 ngữ và mẫu câu mẫu trong bài nghị luận.

Đề:

**WRITING TASK 2**

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

Some people think that universities should provide graduates with the knowledge and skills needed in the workplace. Others think that the true function of a university should be to give access to knowledge for its own sake, regardless of whether the course is useful to an employer.

What, in your opinion, should be the main function of a university?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

Dàn ý:

**Quan điểm:** Chức năng chủ yếu của đại học là cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc làm trong tương lai của sinh viên.

**Nguyên nhân 1:** Mục đích học lên đại học của học sinh là tìm việc làm trong tương lai.

Nguyên nhân 2: Những kiến thức và kỹ năng mà việc làm đòi hỏi thường mới mẻ. Chú trọng nghiên cứu những nội dung này có thể thúc đẩy nhà trường phát triển.

## Câu đầu tiên của đoạn nhập đề: Giới thiệu bối cảnh

Hãy viết câu đầu tiên của đoạn nhập đề (và cả đoạn nhập đề) thật nhanh, thật ngắn gọn và rõ ràng. Đừng mất quá nhiều thời gian để suy nghĩ, cân nhắc từng câu từng chữ cho câu mở đầu cũng như đoạn nhập đề của bài luận. Phải dành nhiều thời gian hơn để tìm luận cứ và ví dụ cho phần thân bài.

*Nowadays, an increasing number of people are concerned about the purpose of university education.*

**Tips**

1. Hãy ghi nhớ các mẫu câu sau:
   - *Nowadays, an increasing number of people are concerned about the phenomenon that ...*
   - *Nowadays, an increasing number of people are concerned about the purposes that university education serves.*
   - *Nowadays, more and more students are concerned about what they will learn in universities.*
   - *Universities are one of the most important institutions in modern society.*
2. Nếu không nghĩ ra được nội dung câu thứ nhất trong khoảng thời gian ngắn, bạn có thể bỏ qua câu này, nêu trực tiếp quan điểm của mình và chỉ cần viết hai câu cho đoạn mở đầu.
   - *I agree with the view that ... Reasons are as follows.*
3. Tất nhiên chúng ta cũng có những cách diễn đạt hay để câu đầu tiên gây được ấn tượng mạnh với giám khảo. Những cách diễn đạt này sẽ được giới thiệu ở chương sau.

## Câu thứ hai của đoạn nhập đề: Nêu chủ đề tranh luận

Bạn sẽ nêu chủ đề tranh luận thông qua việc trình bày hai quan điểm đối lập. Để thể hiện hai quan điểm này ở câu thứ hai của đoạn nhập đề, bạn có thể sử dụng một trong ba mẫu câu sau (và nên học thuộc cả ba mẫu câu):

A. However, whether ...

*However, whether universities should mainly provide job-related skills to graduates is a controversial issue.*

B. However, whether ... or ...

*However, whether universities should mainly provide job-related skills or pure knowledge to graduates has caused heated debate.*

**Tip**

Ngoài hai mẫu câu trên, bạn có thể sử dụng mệnh đề danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ bắt đầu bằng đại từ khác:

*However, what kind of knowledge and skills universities should mainly provide to graduates is a controversial issue.*

C. Some people state that ...; others believe that ...

*Some people state that universities should focus on giving access to knowledge; others believe that the knowledge and skills needed in the workplace are more important for university graduates.*

## Câu thứ ba của đoạn nhập đề: Trình bày quan điểm cá nhân

Trong một số bài luận đạt điểm cao, người viết thường tỏ rõ quan điểm ở đoạn kết luận. Các ví dụ và luận cứ có sự ăn khớp, các ý được triển khai liền mạch và kết luận được rút ra hợp logic. Người đọc bị thuyết phục dần khi đọc các đoạn trong bài viết và cuối cùng tán thành quan điểm mà người viết nêu ra ở đoạn kết luận. Một số thí sinh đã cố gắng bắt chước lối hành văn này nhưng không thành công. Với phần nhập đề và phần thân bài khá mập mờ, giám khảo phải đọc đến hết bài mới hiểu được phần nào nội dung mà thí sinh muốn trình bày. Khi đó giám khảo sẽ phê là: **The position is not clear throughout.**

Vì khó bố cục bài viết theo kiểu ý trước chuẩn bị cho ý sau, ý sau ăn khớp với ý trước nên bạn cần nêu rõ quan điểm của mình ở đoạn nhập đề. Điều này sẽ giúp giám khảo đỡ mệt mỏi khi đọc bài viết của bạn, bởi nếu gặp những câu quá tối nghĩa ở phần sau, giám khảo có thể dựa vào quan điểm mà bạn đã trình bày để hiểu những nội dung bạn diễn đạt.

Muốn trình bày quan điểm cá nhân, bạn chỉ cần học thuộc các mẫu câu dưới đây:

**In my view, ...**

**My view is that ...** (+ mệnh đề danh ngữ đóng vai trò bổ ngữ)

**I agree with the view that ...** (+ mệnh đề danh ngữ đóng vai trò đồng vị ngữ) **for the following reasons.**

Ví dụ: *My view is that job-related knowledge and skills should be the main focus of universities.*

**Tips**

1. Nếu câu nêu chủ đề tranh luận của bạn là **Some people state that ...; others believe that ...** thì ở câu trình bày quan điểm cá nhân, bạn có thể viết đơn giản hơn:
   *I mainly agree with the former/latter view for the following reasons.*
2. Đừng nêu quan điểm trung lập kiểu như **There is value in both sides.** Nếu trình bày quan điểm không rõ ràng, bạn sẽ rất khó viết các đoạn tiếp theo. Chỉ những người có kỹ năng viết xuất sắc mới dám nêu quan điểm trung lập ngay từ đầu, bởi bằng cách lập luận rất logic và đầy sức thuyết phục ở những câu sau, họ sẽ giúp người đọc dần nhận ra quan điểm của riêng họ.

## Câu thứ nhất của đoạn thân bài thứ nhất: Câu trọng tâm của đoạn

Mục đích của đoạn thân bài thứ nhất là dùng lý lẽ để thuyết phục người đọc. Hãy sử dụng mẫu câu **It is clear that ...** để viết luận cứ mà bạn cho là quan trọng nhất. Trong mẫu câu vừa nêu, **that** mở đầu mệnh đề danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ. Vì vậy sau **that**, bạn phải viết một mệnh đề hoàn chỉnh, lưu ý là mệnh đề này phải nêu sự thật mà mọi người đều thừa nhận.

***First, it is obvious that** for most students, the purpose of receiving university education is to obtain practical knowledge and skills which will enable them to become qualified employees in the future job market.*

**Tip**

Hãy học thuộc những cách diễn đạt sau để viết câu trọng tâm của đoạn thân bài thứ nhất:

**First, it is clear/obvious/true that ...** **One reason for this is that ...**

**First, there is no doubt that ...**

### Câu thứ hai của đoạn thân bài thứ nhất: Giải thích, mở rộng câu trọng tâm

Sau khi viết câu trọng tâm của đoạn thân bài, nhiều thí sinh không biết viết gì ở câu tiếp theo. Có thể nói đây là câu khó viết nhất trong 15 ngữ và mẫu câu mẫu. Ba mẫu câu dưới đây được trình bày để bạn lựa chọn khi viết câu thứ hai của đoạn thân bài thứ nhất (Thực chất đó là ba hướng tư duy. Bạn hãy suy nghĩ theo ba hướng này trong lúc làm bài thi).

i. **This is because ...** (nguyên nhân của sự việc được nêu trong câu trọng tâm)

*This is because most of them, after graduation, will enter the workplace, earn a living, and support their own families.*

ii. **This means that ...** (kết quả của sự việc được nêu trong câu trọng tâm)

*This means that the courses focusing on jobs will become the most welcomed subjects which the majority of students will select.*

iii. **If ... not ...** (những ảnh hưởng tiêu cực nếu xảy ra tình huống trái ngược với sự việc được nêu trong câu trọng tâm (dùng phương pháp phản chứng))

*If universities do not pay enough attention to such skills, most graduates will not be able to find satisfactory positions in the workplace, leading to a higher unemployment rate.*

**Tip**

Một số tài liệu hướng dẫn kỹ năng viết luận khuyên thí sinh dùng các cụm từ dưới đây để bắt đầu câu thứ hai của đoạn thân bài thứ nhất. Điều này rất không nên vì dễ khiến thí sinh viết lan man (tất nhiên những người có trình độ viết tốt vẫn có thể sử dụng).

**In other words,** **More precisely,**
**More specifically,**

### Câu thứ ba của đoạn thân bài thứ nhất

Nhắc lại quan điểm của bạn (đã được trình bày ở câu cuối cùng của đoạn nhập đề).

*So, universities, as service providers, have to give top priority to these customers' real needs.*

**Tip**

Để quá trình viết trở nên đơn giản hơn, bạn có thể dùng mẫu câu sau khi viết câu kết thúc đoạn thân bài thứ nhất.

**Therefore, it is necessary/crucial/important for sb. to do sth.**

*Therefore, it is crucial for universities to give top priority to the students' real needs.*

### Câu thứ nhất của đoạn thân bài thứ hai

Đây là câu trọng tâm của đoạn thân bài thứ hai. Câu này nêu nguyên nhân thứ hai, nghĩa là bạn có thêm một luận cứ nữa để khẳng định quan điểm của mình.

*Moreover, focusing on the job-related skills can benefit the university itself.*

**Tip**

Có thể dùng **moreover, in addition, besides** để mở đầu câu thứ nhất của đoạn thân bài thứ hai.

### Câu thứ hai của đoạn thân bài thứ hai

Đây là câu ví dụ để làm rõ luận cứ vừa trình bày ở câu trọng tâm. Bài luận của nhiều thí sinh thường có nhược điểm là nêu lý lẽ quá nhiều nhưng lại thiếu ví dụ. Điều này dẫn đến tình trạng các lý lẽ đưa ra có thể trùng lặp hoặc gần giống nhau và bài viết không để lại ấn tượng cho giám khảo. Vì vậy, thí sinh nên cố gắng tìm một ví dụ phù hợp để trình bày trong câu này. Ngoài ra, việc nêu ví dụ còn đáp ứng yêu cầu của đề thi (**include any relevant examples from your own knowledge or experience**).

*For example, the science fiction blockbuster "Avatar" has marked a milestone in the filmmaking industry and drawn massive interest in 3-D technology.*

**Tips**

1. Nếu từ ngữ của câu vừa nêu quá khó, bạn có thể viết đơn giản hơn: **For example, 3-D technology has become a hot topic after the movie *Avatar* made the whole world crazy.** Nên nhớ rằng nguyên nhân khiến đa số thí sinh bị điểm kém ở môn Viết không phải là số lượng từ.

2. Các ví dụ phải cụ thể và phù hợp với luận cứ thì bài văn mới gây được ấn tượng với giám khảo. Bạn hãy nêu ví dụ là những sự kiện diễn ra ở phạm vi quốc tế, càng diễn ra phổ biến và càng gần thời điểm hiện tại càng tốt. Một số thí sinh nêu những sự kiện chỉ xảy ra ở quốc gia mình sinh sống, lại xảy ra cách đây rất lâu, thậm chí từ thời xa xưa. Điều này hoàn toàn không nên vì sẽ khiến các giám khảo người bản ngữ cảm thấy khó hiểu.

### Câu thứ ba của đoạn thân bài thứ hai

Trong câu này, bạn phải giải thích vì sao mình đưa ra ví dụ nào đó (cụ thể ở đây là ***Avatar*** và 3-D) ở câu thứ hai đồng thời lập luận để chứng minh cho luận cứ đã trình bày ở câu trọng tâm.

*If a university can quickly respond and consolidate teaching resources to offer courses about 3-D, not only will its graduates be more competitive in the job market, but the university itself will keep pace with the technological development and move forward.*

**Tips**

1. Khi giải thích ví dụ, bạn không cần sử dụng mẫu câu cố định mà có thể diễn đạt tùy ý. Điều quan trọng là bạn phải cho thấy mối liên hệ giữa ví dụ được nêu với câu trọng tâm.
2. Bạn cũng có thể nêu thêm ví dụ khác (**Another example is ...**), sau đó giải thích vì sao đưa ra ví dụ này.
3. Nếu không nghĩ ra được ví dụ hay thì hãy viết câu thứ hai và thứ ba của đoạn thân bài thứ hai tương tự câu thứ hai và thứ ba của đoạn thân bài thứ nhất. Nghĩa là một lần nữa bạn trình bày cụ thể hơn nguyên nhân đã nêu ở câu trọng tâm để khẳng định quan điểm mình đưa ra là có cơ sở.

### Câu thứ nhất của đoạn thân bài thứ ba

Việc viết đoạn thân bài thứ ba bày tỏ sự nhượng bộ sẽ có hai lợi ích. Thứ nhất, đa số thí sinh suy nghĩ được hai nguyên nhân để bảo vệ quan điểm của mình đã thật vất vả nên rất khó có thể nghĩ được thêm nguyên nhân thứ ba. Khi đó, thí sinh cần suy nghĩ theo

hướng khác: tìm nguyên nhân hoặc ví dụ cho sự ủng hộ quan điểm đối lập. Điều này dễ thực hiện hơn nhiều. Thứ hai, khi đề cập đến quan điểm đối lập, bài viết của thí sinh sẽ tránh được trình trạng bị mất điểm do phạm lỗi **addresses the task only partially** (xem bảng tiêu chí chấm điểm).

Bạn nên học cả ba mẫu câu dưới đây để trình bày quan điểm đối lập và tùy từng đề thi cụ thể mà chọn một trong ba mẫu câu này.

A. **That is not to say that ... not ...** (quan điểm đối lập hoàn toàn vô lý)

*That is not to say that universities should not pay any attention to developing pure science and knowledge.*

B. **It is also true that ...** (một số mặt nào đó trong quan điểm đối lập)

*It is also true that universities should develop pure science and knowledge.*

C. **Those who harbor the view that ... believe that ...** (mẫu câu này bao gồm mệnh đề tính ngữ, mệnh đề danh ngữ đóng vai trò đồng vị ngữ và mệnh đề danh ngữ đóng vai trò tân ngữ)

*Those who harbor the view that the main function of universities should be to give access to the knowledge believe that the theoretical knowledge is the foundation of any practical skills.*

**Tips**

1. Bạn không nên cố gắng học thuộc lòng và sử dụng mẫu câu C do câu có cấu trúc phức tạp với nhiều mệnh đề phụ đan xen. Nếu hầu hết các câu trong bài viết của bạn có cấu trúc đơn giản thì sự xuất hiện của câu này – cho dù bạn viết hoàn toàn đúng ngữ pháp – sẽ khiến giám khảo nhận ra đây là câu bạn học thuộc lòng.
2. Nếu bài viết đề cập đến những điểm thuận lợi và điểm bất lợi, bạn có thể sử dụng câu sau:

   *This is not to say, however, that we should neglect the problems it has caused as acknowledging the positive impact only would be short-sighted.*

### Câu thứ hai của đoạn thân bài thứ ba

Hãy suy nghĩ về một số khía cạnh hợp lý trong quan điểm đối lập (khi xem xét các trường hợp đặc biệt), trình bày chi tiết hơn câu thứ nhất của đoạn này.

*There are, of course, students interested in knowledge for its own sake, and they will later become scientists and scholars who will make greater contributions to our society.*

**Tip**

Có thể dùng **of course** hoặc **indeed** để mở đầu câu thứ hai của đoạn thân bài thứ ba.

### Câu thứ ba của đoạn thân bài thứ ba

Ở câu này, bạn có thể trình bày nội dung như sau: cho dù như vậy nhưng quan điểm đối lập vẫn không đúng trong đa số trường hợp, cho đù tồn tại những mặt tiêu cực kể trên nhưng sự ảnh hưởng tích cực vẫn lớn hơn.

*But unfortunately, these people are few.*

**Tips**

- Có thể mở đầu câu thứ ba của đoạn thân bài thứ ba bằng các từ như **but, however, yet.**
- Thông tin ở đoạn thân bài thứ ba là thông tin thứ yếu trong bài luận. Vì vậy bạn đừng dành quá nhiều thời gian cho đoạn này.
- Nếu không biết phản bác quan điểm đối lập như thế nào, bạn có thể viết rằng quan điểm mà mình đưa ra vẫn hợp lý hơn.

  *But still, job-related skills are more important for most students.*
  *But still, the cons are far greater.*

### Câu thứ nhất của đoạn kết luận

Để mở đầu đoạn kết luận, hãy nhắc lại quan điểm cá nhân. Bạn có thể diễn giải lại câu luận đề trong phần nhập đề.

*In sum/conclusion, the major function of universities should be providing most students with job-related skills, guaranteeing high rate of employment, and thus making the society function well.*

**Tip**

Thông thường, điều gây ấn tượng mạnh nhất đối với giám khảo sau khi đọc bài luận của thí sinh nào đó là các ví dụ và đoạn kết luận.

### Câu thứ hai của đoạn kết luận

Đây là câu đề cập đến quan điểm đối lập. Bạn có thể trình bày nội dung sau: đồng thời chúng ta cũng không thể xem nhẹ quan điểm đối lập hoặc đánh giá thấp những tác động tiêu cực của sự việc nào đó.

*Meanwhile, we should not ignore the other important roles universities are undertaking.*

**Tips**

- Trong bài luận của bài thi Viết IELTS, bạn không được viết đoạn văn chỉ có một câu. Tình trạng này thường xảy ra khi thí sinh viết đoạn kết luận.
- Hãy học thuộc mẫu câu:
  *Meanwhile, we should not ignore/neglect/overlook/underestimate sth.'s negative effects.*

### Câu thứ ba của đoạn kết luận

Thật ra chỉ cần viết hai câu trên là bạn đã có một đoạn kết luận hoàn chỉnh. Nếu muốn đạt điểm cao, bạn phải viết thêm một câu nữa – hoặc là câu tóm tắt nội dung thật ấn tượng hoặc là câu mở rộng chủ đề tranh luận.

*Only by doing so can universities maintain dynamic and sustainable development.*

**Tips**

- Về đoạn kết luận, tiêu chí 6 điểm chỉ ra nhược điểm là: **The conclusions may become unclear or repetitive.** Vì vậy muốn đạt 7 điểm thì khi viết đoạn kết luận, bạn không thể viết lại một cách đơn giản mà phải tóm tắt nội dung đã trình bày sao cho thật ấn tượng hoặc phải mở rộng chủ đề tranh luận.

- Nếu không mở rộng được chủ đề tranh luận thì bạn chỉ cần viết câu thứ ba của đoạn kết luận theo mẫu câu sau:

  *By doing so, we can ensure that ...*

  *Only by doing so can we make sure that ...*

- Nếu thấy câu này có vẻ gượng gạo thì không nên viết.

Đến đây bài viết xem như đã hoàn tất. Bạn nối các câu với nhau, đọc lại một lần nữa và kiểm tra theo các nội dung đã trình bày ở mục 3, phần **Những điều cần biết về bài thi Viết IELTS**.

Nowadays, an increasing number of people are concerned about the purposes that university education serves. However, whether they should mainly provide job-related skills or pure knowledge to graduates has caused heated debate. My view is that practical skills should be the main focus of universities.

First, it is clear that for most students, the purpose of receiving university education is to obtain specific knowledge and skills, which will enable them to become qualified employees in the future job market. This is because most of them, after graduation, will enter the workplace, earn their living, and raise their own families. So, universities, as service providers, have to give top priority to these customers' real needs.

Moreover, focusing on the job-related skills can benefit the university itself. For example, the science fiction blockbuster "Avatar" has marked a milestone in the filmmaking industry and sparked massive interest in 3-D technology. If a university can quickly respond and consolidate teaching resources to offer courses regarding 3-D, not only will its graduates be more competitive in the near future, but the university itself will keep pace with the modern technological development and move forward.

That is not to say that universities should not pay any attention to pure scientific research. There are, of course, students interested in theoretical knowledge such as math and philosophy, and they will later become scientists and scholars who will make greater contributions to our society. But unfortunately, these people are few.

In sum, the major function of universities should be providing students with job-related skills, guaranteeing high rate of employment, and thus making the society function well. Meanwhile, we should not ignore the other important roles universities are undertaking. Only by doing so can universities maintain dynamic and sustainable development.

**(290 words)**

# Bài 2 Văn nghị luận về các chủ đề thường gặp

## 1. Chủ đề giáo dục

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Khi xem xét các vấn đề đặt ra trong đề thi liên quan đến chủ đề giáo dục để trình bày quan điểm của mình, bạn có thể dựa vào năm điểm sau: đức, trí, thể, mỹ, lao động.

Nhìn chung đề thi về chủ đề giáo dục nói đến ba khía cạnh: phương pháp giáo dục (phương pháp dạy học), nội dung giáo dục (nội dung dạy học), mục đích giáo dục. Bạn chỉ cần nhớ mục đích giáo dục, bởi điều này sẽ quyết định nội dung dạy học và phương pháp dạy học có những ưu điểm và nhược điểm nào.

**Five purposes of education:**

1. **Moral:** Improve moral standard
2. **Intellectual:** Theoretical knowledge, independent and critical thinking, analysing skills and problem-solving ability, communication and social skills; adapt to new environment
3. **Physical:** Develop physical fitness; healthy lifestyle
4. **Psychological:** Self-cultivation, an appreciation of art and literature
5. **Work:** Practical skills; improve career prospects

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Some people think universities should provide knowledge and skills related to a future career; others think the true function of a university is to give access to knowledge for its own sake. What is your opinion of the main function of a university?

Yếu tố nào đóng vai trò quan trọng: tri thức lý luận hay kiến thức, kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp? (mục đích giáo dục)

Ví dụ 2:

Many people use distance-learning programmes (study material, post, TV, the Internet, etc.) to study at home, but some people think that it cannot bring the same benefits of attending college or university. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Phương pháp dạy học từ xa và phương pháp dạy học truyền thống có những ưu điểm và nhược điểm nào? (phương pháp dạy học)

Ví dụ 3:

Most countries spend lots of money on education as they start to recognise its importance. In your opinion, which two of the following subjects are the most important for your people and which one is the least important?

Subjects:

| | |
|---|---|
| Literature | Physical Education |
| Mathematics | Economics |
| Physics | History |
| Music | Geography |

Hai môn học nào quan trọng nhất? Môn học nào kém quan trọng nhất? (nội dung dạy học)

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

## 3. Từ và ngữ liên quan

theoretical [ˌθɪəˈretɪkl] *adj. (thuộc) lý thuyết*
practical [ˈpræktɪkl] *adj. (thuộc) thực hành*
nurture [ˈnɜːtʃə(r)] *vt. nuôi dưỡng*
physical [ˈfɪzɪkl] *adj. (thuộc) thể chất*
psychological [ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkl] *adj. (thuộc) tâm lý*
intelligence [ɪnˈtelɪdʒəns] *n. trí thông minh*
intellectual [ˌɪntəˈlektʃuəl] *adj. thuộc trí óc, n. người trí thức*
motivate [ˈməʊtɪveɪt] *vt. thúc đẩy*
qualify [ˈkwɒlɪfaɪ] *v. đủ điều kiện/phẩm chất/năng lực*
talent [ˈtælənt] *n. tài năng*
curriculum [kəˈrɪkjələm] *n. chương trình giảng dạy*
discipline [ˈdɪsəplɪn] *n. bộ môn; ngành học*

subject ['sʌbdʒɪkt] *n. môn học*
adolescent [ˌædə'lesnt] *adj. ở độ tuổi thanh thiếu niên, n. thanh thiếu niên*
team spirit *tinh thần đồng đội*
all-round [ˌɔ:l'raʊnd] *adj. toàn diện*
adapt to sth. *điều chỉnh để phù hợp với điều gì*
mature [mə'tʃʊə(r)] *adj. trưởng thành*
interactive [ˌɪntər'æktɪv] *adj. có tính tương tác*
feedback ['fi:dbæk] *n. ý kiến phản hồi*
earn a living *kiếm sống*
raise a family *nuôi gia đình*
learn by rote *học vẹt*
degree factory *nhà máy sản xuất bằng cấp*
learner-oriented/orientated ['lɜ:nərˌɔ:riənteɪtɪd] *adj. hướng đến người học*
impart knowledge *truyền đạt kiến thức*
obtain knowledge and skills *tiếp thu kiến thức và những kỹ năng*
practical and professional skills *những kỹ năng nghề nghiệp và thực tế*
become qualified employees *trở thành những nhân viên có trình độ chuyên môn*
become competitive in the job market *trở nên cạnh tranh trong thị trường lao động*
make contributions to social progress *đóng góp cho sự phát triển của xã hội*
achieve life value *đạt được giá trị cuộc sống*
heavy burden of study and lack of sleep and physical exercise *gánh nặng học hành và sự thiếu ngủ lẫn thiếu vận động*
encourage students to think critically and independently *khuyến khích sinh viên tư duy phê phán và độc lập*
promote students' physical, intellectual and emotional development *thúc đẩy sự phát triển về thể chất, trí tuệ và cảm xúc của sinh viên*
help foster in the young the morally sound values and outlook on the world and life *giúp lớp trẻ nuôi dưỡng những giá trị tốt đẹp về đạo đức và quan điểm về thế giới và cuộc sống*
A school is society in miniature. *Trường học là xã hội thu nhỏ.*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

Tham khảo bài luận mẫu ở mục 2 (Giảng giải 15 ngữ và mẫu câu mẫu định hình bố cục bài văn nghị luận) của Bài 1.

## 2. Chủ đề môi trường

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Môi trường là một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm của thế giới hiện nay. Khi nói về chủ đề này, người ta rất hay dùng cụm từ low-carbon. Vì vậy, khi gặp đề thi liên quan đến môi trường, bạn nên đưa cụm từ vừa nêu vào bài viết. Điều đó sẽ giúp giám khảo nhận thấy bạn cũng quan tâm và nắm bắt kịp thời những vấn đề mà thế giới đang đối mặt trong thời đại ngày nay.

**Issues:**

1. Climate change, global warming
2. Air pollution, increase in rubbish / garbage
3. Energy crisis, water shortage, deforestation
4. Natural disasters: acid rain, sandstorms, drought, flood

**Causes:**

- Population growth, industrial development, long-term human activities

**Solutions:**

1. Global cooperation: reach the agreement, set international standards for environmental protection
2. Make laws, encourage low-carbon economy
3. Exploit renewable, green energy, invest in energy-saving technologies
4. Promote environment-friendly products, lead green consuming habits
5. Raise public's green awareness, encourage low-carbon lifestyle

Khi xem kỹ các đề thi viết IELTS về chủ đề môi trường trong nhiều năm qua, chúng ta không khó để nhận ra rằng phần lớn đề thi đưa ra quan điểm sai lầm về việc bảo vệ môi trường hoặc phương án lệch lạc để giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và mục đích của đề thi là yêu cầu thí sinh trình bày những ý kiến đúng về vấn đề này. Các ý nêu trên chính là chìa khóa giúp bạn xác định quan điểm đúng đắn và tìm luận cứ để bảo vệ quan điểm của mình.

## 2. Các đề thi thường gặp

**Ví dụ 1:**

Some industrialised countries have serious environmental problems. The damage to the environment is an inevitable result when a country tends to improve the standard of living. To what extent do you agree or disagree?

**Ví dụ 2:**

Environmental problems are serious in many countries. It means that the only possible way to protect the environment is at an international level. To what extent do you agree or disagree on this hypothesis?

**Ví dụ 3:**

The best way to solve the world's environmental problems is to increase the price of fuel. To what extent do you agree or disagree? Use your own experience and give an example to support your idea.

**Ví dụ 4:**

Long-distance flights use more fuel than cars and pollute the environment. We should discourage non-essential flights instead of limiting the use of the car. To what extent do you agree or disagree?

**Ví dụ 5:**

Many people believe that the human society has developed into a throw-away society, which is filled with plastic bags and rubbish. What are the causes and solutions?

**Ví dụ 6:**

Water resources around the world are falling deficient. Analyse the possible reasons and provide your suggestions.

**Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.**

## 3. Từ và ngữ liên quan

low-carbon [ˌləʊˈkɑːbən] *adj. có lượng cacbon thấp*
green [gri:n] *adj. thân thiện với môi trường*
environment-friendly [ɪnˌvaɪrənmənt'frendli] *adj. thân thiện với môi trường*
eco-friendly [ˌi:kəʊ'frendli] *adj. thân thiện với môi trường*
ecosystem ['i:kəʊsɪstəm] *n. hệ sinh thái*
environmental protection *việc bảo vệ môi trường*
preserve [prɪ'zɜ:v] *vt. bảo tồn*
sustainable development *sự phát triển bền vững*
deplete natural resources *làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên*
leave a carbon footprint *để lại khí nhà kính*
discharge/release pollutants into the environment *thải chất gây ô nhiễm ra môi trường*
greenhouse effect *hiệu ứng nhà kính*
global warming *hiện tượng trái đất nóng dần lên*
discharge [dɪs'tʃɑ:dʒ] *vt. thải ra*
toxic ['tɒksɪk] *adj. độc*
contaminate [kən'tæmɪneɪt] *vt. gây ô nhiễm*
degrade [dɪ'greɪd] *v. xuống cấp*
deteriorate [dɪ'tɪərɪəreɪt] *v. làm xuống cấp*
shortage ['ʃɔ:tɪdʒ] *n. sự thiếu hụt*
lack [læk] *vt. thiếu*
deficiency [dɪ'fɪʃnsi] *n. sự thiếu hụt*
fight climate change *chống lại sự biến đổi khí hậu*
improve air quality *cải thiện chất lượng không khí*
conserve energy *bảo tồn năng lượng*
renewable energies such as wind, hydro and solar power *những năng lượng có thể tái tạo như năng lượng gió, nước và mặt trời*
fuel-efficient vehicles *xe tiết kiệm nhiên liệu*
take public transit, carpool or ride a bicycle *sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đi chung xe hoặc đi xe đạp*
avoid using throw-away products *tránh sử dụng những sản phẩm dùng một lần*
environment-friendly products *các sản phẩm thân thiện với môi trường*
eco-friendly alternatives/substitutions/replacements *các sản phẩm thay thế thân thiện với môi trường*
sort the daily garbage *phân loại rác thải hàng ngày*
consume less and recycle more *tiêu thụ ít hơn và tái chế nhiều hơn*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

**Ví dụ 1:**

**WRITING TASK 2**

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic.

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

**Dàn ý**

**Quan điểm:** Mỗi người đều có thể tham gia vào việc bảo vệ môi trường.

**Nguyên nhân 1:** Các hoạt động của con người có tác động lớn nhất đến môi trường trong thời gian dài.

**Nguyên nhân 2:** Những hành vi và mong muốn của dân có ảnh hưởng quan trọng đến các chính sách của chính phủ cũng như chiến lược của công ty. Chẳng hạn, nếu mỗi người không dùng túi nylon và ly giấy thì các công ty sản xuất những sản phẩm đó sẽ chuyển sang sản xuất các sản phẩm thay thế thân thiện với môi trường.

MODEL ANSWER

Environmental protection is one of the most important challenges almost every country is facing. However, whether only governments and big firms have resources and powers to preserve our environment is a controversial issue. My view is that every single citizen could also make a huge difference.

First, it is clear that it is human activities that have the greatest impact on the environment throughout the history. Both environmental contamination and conservation are the long-term process, and no single government or big company can meet this challenge alone. So, whoever created the problem should solve it; environmental protection needs every one of us to continuously participate in.

Moreover, the public's wills and behaviors have a critical influence on a government's policies and a company's strategies. For example, if everyone says no to plastic shopping

bags and paper cups, the companies that manufacture such products will switch to environment-friendly substitutes in order to survive in the market.

That is not to say that governments and large companies cannot positively contribute. Indeed governments can enact laws and introduce programs to raise the public's low-carbon awareness; companies can promote green products to change the public's consuming habits. But they also need every citizen's appreciation and support to bring good results.

In sum, no effort is too small when we are protecting the environment. Meanwhile, local authorities and organizations must shoulder their responsibility to develop low-carbon economy at the macro level. Only by doing so can we assure that we could hand this beautiful planet to our next generation, and the next generation after.

**(259 words)**

Ví dụ 2:

**WRITING TASK 2**

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

Some people think it is acceptable to use animals for the benefit of humans. Other people think it is wrong to exploit animals for human purposes. Discuss both views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

## Dàn ý

Quan điểm: Sử dụng động vật một cách hợp lý vì lợi ích của con người không phải là việc sai trái.

Nguyên nhân 1: Việc sử dụng động vật như vừa nêu phù hợp với quy luật tự nhiên (**natural law/ the law of the jungle**).

Nguyên nhân 2: Động vật có những đóng góp to lớn cho văn minh nhân loại. Ví dụ: chúng ta nuôi gia súc để có thức ăn, kết quả của những cuộc thí nghiệm trên động vật đã

cứu sống nhiều mạng người, thậm chí người ta nuôi thú cưng để thỏa mãn nhu cầu tâm lý, nếu sử dụng động vật vì lợi ích của con người là việc làm sai trái thì chúng ta nên đóng cửa các cửa hàng KFC hay McDonald's.

Chuyển ý: Tất nhiên, việc sử dụng động vật cho mục đích của con người không phải lúc nào cũng đúng. Ví dụ: một số người giết động vật hoang dã chỉ để tiêu khiển, một số người khác giết động vật hiếm vì bộ lông đắt tiền của chúng.

**MODEL ANSWER**

Nowadays, an increasing number of people are concerned about animal protection and animal rights. However, whether we should utilize animals for the human purposes has caused heated debate recently. In my view, it is acceptable to reasonably exploit animals for the benefit of mankind and impossible to completely cut down the humans' dependence on animals.

First, it is clear that human beings are standing at the top of the food chain of this planet. As big fishes eat small ones, mankind uses animals for its own benefits, which is consistent with the natural law. So, it is hard to state that we are doing wrong by exploiting animals for our interests.

Moreover, it is unrealistic to ban using animals. Regardless of our awareness, animals have made great contributions to the history of human civilization. We raise cattle for food; the outcomes of animal experiments save many lives; people even keep pets to satisfy their psychological needs. If it is wrong to exploit animals for human interests, we should first close thousands of KFC's and McDonald's franchises around the world, because they are slaughtering lovely chicken to make money. And everyone in this world should become a vegetarian.

This is not to say that it is always right for people to use animals for whatever purpose. Some people hunt wild animals just for fun; others kill rare animals for their expensive furs. Indeed, these behaviors are not only cruel and unnecessary, but actually against long-term interests of human race. Humans should shoulder their responsibilities of maintaining the diversity of wild animals and the balance of ecosystem.

In sum, using animals rationally for the benefit of humans is justified; meanwhile, some behaviors that are harmful to both animals and humans have to be prohibited. By doing so, we can ensure that our next generation could also exploit the animal resource.

**(308 words)**

## 3. Chủ đề khoa học và kỹ thuật

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

**Đề thi chủ yếu đề cập đến ảnh hưởng của khoa học và kỹ thuật hiện đại (Internet, computer, mobile phone, machinery) đối với cuộc sống của con người. Bạn hãy ghi nhớ các ý dưới đây và tùy vào nội dung đề thi mà chọn ý phù hợp cho bài luận hoặc dựa vào đó để tìm thêm ý.**

**Positive impacts:**

1. Improve work efficiency
2. Convenience; with the click of a mouse; cost-effective
3. Promote and facilitate communication
4. Obtain information in various ways, enrich one's knowledge

**Negative impacts:**

1. Invade one's privacy
2. Less quality family time, increasing work pressure
3. Security issue, cybercrimes
4. Questionable contents, pornography, violence
5. Physical problems: radiation; weaken eyesight; less outdoor exercise
6. Psychological problems: indulge in the virtual world, become solitary, be isolated from the real world, weaken the relationships with family members and friends

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

There are social, medical and technical problems associated with the use of mobile phones. What forms do they take? Do you agree that the problems outweigh the benefits of the mobile phone?

Ví dụ 2:

It is now possible to perform everyday tasks such as banking, shopping and business transactions without meeting people face to face. What effects may it have on the individual and society as a whole?

Ví dụ 3:

The range of technology is increasing the gap between the rich and the poor. To what extent do you agree?

Ví dụ 4:

Many people work at home using modern technology today. Some people think only the workers benefit from this, not the employers. To what extent do you agree or disagree?

Ví dụ 5:

Motorised flight is the greatest invention in the modern world. No other invention has had a more significant impact on our lives. Do you agree or disagree?

Ví dụ 6:

Public museums and art galleries are not needed because people can see historical objects and artistic works by using computers. To what extent do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

## 3. Từ và ngữ liên quan

surf the Net/Internet *lướt mạng Internet*
hi-tech features *những đặc điểm của công nghệ cao*
website ['websaɪt] *n. trang web*
convenient [kən'vi:niənt] *adj. tiện lợi*
productivity [ˌprɒdʌk'tɪvəti] *n. năng suất*
geographical barrier *rào cản địa lý*
digital ['dɪdʒɪtl] *adj. kỹ thuật số*
electronic [ɪˌlek'trɒnɪk] *adj. điện tử*
virtual world *thế giới ảo*
infringe the privacy *xâm phạm sự riêng tư*
pirate ['paɪrət ] *vt. ăn cắp bản quyền*
security [sɪ'kjʊərəti] *n. an ninh*

radiation [ˌreɪdi'eɪʃn] *n.* *sự bức xạ*
with the click of a mouse *với một cái nhấp chuột*
in a virtual world *trong thế giới ảo*
an information age *thời đại thông tin*
be lost in *bị lạc trong ...*
stay in touch with *giữ liên lạc với ...*
cause damage to one's health *gây hại cho sức khỏe*
log on/in the Internet *kết nối Internet; nối mạng*
have/gain access to any information or knowledge *tiếp cận với bất cứ thông tin hay kiến thức nào*
cutting-edge technology *kỹ thuật tiên tiến nhất*
information explosion *sự bùng nổ thông tin*
due to the proliferation of the Internet *do sự phát triển nhanh của Internet*
with an increasing popularity of mobile phones *với việc điện thoại di động ngày càng phổ biến*
innovation [ˌɪnə'veɪʃn] *n.* *sự đổi mới*
invention [ɪn'venʃn] *n.* *phát minh*
labour-saving machinery *máy móc tiết kiệm sức lao động*
biotechnology [ˌbaɪəʊtek'nɒlədʒi] *n.* *công nghệ sinh học*
telecommunications [ˌtelɪkəˌmju:nɪ'keɪʃnz] *n.* *viễn thông*
space exploration *cuộc thám hiểm vũ trụ*
hacker ['hækə(r)] *n.* *tin tặc*
conventional method *phương pháp thông thường*
face to face *trực tiếp*
online retailer *nhà phân phối/bán lẻ qua mạng*
netizen ['netɪzn] *n.* *cư dân mạng*
cost-effective [ˌkɒstɪ'fektɪv] *adj.* *có lợi, sinh lợi*
blog [blɒg] *n.* *trang cá nhân trên mạng*
cybercrime ['saɪbəkraɪm] *n.* *tội phạm trên mạng*
offensive [ə'fensɪv] *adj.* *gây khó chịu*
pornography [pɔ:'nɒgrəfi] *n.* *văn hóa phẩm khiêu dâm*
violence ['vaɪələns] *n.* *bạo lực*
illegal gambling *bài bạc bất hợp pháp*
questionable contents *nội dung đáng ngờ*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

### WRITING TASK 2

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

The range of technology is increasing the gap between the rich and the poor. To what extent do you agree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

### Dàn ý

**Quan điểm:** Chính sự phân phối của cải trong xã hội không hợp lý, chứ không phải khoa học kỹ thuật, là nguyên nhân làm tăng khoảng cách giàu nghèo.

**Nguyên nhân 1:** Chính phủ có trách nhiệm giải quyết các vấn đề xã hội và đảm bảo công bằng xã hội.

Nguyên nhân 2: Khoa học kỹ thuật có thể rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Ví dụ: việc lập website và kinh doanh qua mạng đã giúp nhiều người trở nên giàu có.

### MODEL ANSWER

The applications of new technologies are one of the most important ways of making billionaires such as Bill Gates. However, whether the technology has also widened the gap between the rich and the poor is a controversial issue. My view is that the improper distribution system of social wealth, rather than modern technology, has caused such a social problem.

First, it is obvious that the government is the one most capable of and responsible for solving any social issue and ensuring social equality. This is because in order to bridge this wealth gap, the most effective and direct method should be taxation leverage, by which the government can use the rich people's tax money to subsidize the unfortunate. So, the technology should not become the scapegoat of the issue.

Moreover, modern technologies indeed have provided great opportunities for the poor to get rich. For example, the Internet has already made many people become wealthy by setting their own commercial websites. Compared with traditional industries, which

require a large initial investment and higher operation cost, the Internet is a much better and cheaper platform to make a fortune for people from all social backgrounds.

Those who harbor the view that the technology has polarized the distribution of wealth around the world believe that the poor countries now are getting poorer due to lack of creative technologies to improve the social productivity. Of course, this is a real phenomenon. But paradoxically, the right solution for those nations is just to introduce advanced technologies from developed countries and increase their education budget.

In sum, modern technology plays a key role in filling the gap between the rich and the poor not only for individuals, but for nations as well. In the era of the knowledge-based economy, the one who is diligent, smart enough and can capitalize on knowledge and create knowledge will eventually prevail.

**(309 words)**

## 4. Chủ đề về trách nhiệm của chính phủ đối với các vấn đề xã hội

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Ngân sách của chính phủ là do người dân đóng góp thông qua việc nộp thuế. Chính phủ có thể ban hành pháp luật, quản lý và quyết định sử dụng nguồn tài nguyên của đất nước. Vì vậy, khi gặp đề thi về chủ đề này, bạn nên đưa ra quan điểm là chính phủ có trách nhiệm lớn nhất trong việc giải quyết các vấn đề xã hội.

**Causes:**

1. Every government's basic obligations: ensure national security, stabilise the society, enhance social welfare system, perfect the public facilities
2. Be able to pool and dominate various resources
3. Give top priority to investments on education, technology and basic human needs, then invest in entertainment facilities to increase emotional wellbeing and enrich one's cultural life

### 2. Các đề thi thường gặp

**Ví dụ 1:**

Some people think that good health is essential to every person, so medical services should not be run by profit-making companies. Do the disadvantages of private health care outweigh the advantages?

Ví dụ 2:

Housing shortages in big cities can have severe consequences. Only government action can solve this problem. To what extent do you agree or disagree?

Ví dụ 3:

As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should pay for the cost. Discuss both views and give your own opinion.

Ví dụ 4:

Some people said the government should not spend money on building theatres and sports stadiums. Instead, it should spend more money on medical care and education. Do you agree or disagree?

Ví dụ 5:

Many countries have spent vast sums of money on armament for the sake of self-defence. Some people think they should spend money helping reduce poverty and other issues rather than on weapons. To what extent do you agree or disagree?

Ví dụ 6:

Some people think that it is a moral obligation for developed countries to provide international aid to developing countries while others worry that the aid might possibly be misused by the governments of the poor countries and cannot actually help the poor people to improve their living standard. What is your opinion?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

## 3. Từ và ngữ liên quan

poverty ['pɒvəti] *n.* *sự nghèo khó*
budget ['bʌdʒɪt] *n.* *ngân sách*
authority [ɔ:'θɒrəti] *n.* *nhà cầm quyền*
implement ['ɪmplɪment] *vt.* *thực hiện*
supervise ['su:pəvaɪz] *v.* *giám sát*
state-owned ['steɪtəʊnd] *adj.* *thuộc sở hữu của nhà nước*
private ['praɪvət] *adj.* *tư nhân*

military ['mɪlətri] *n. quân đội, adj. (thuộc) quân đội*
policy ['pɒləsi] *n. chính sách*
obligation [ˌɒblɪ'geɪʃn] *n. nghĩa vụ*
infrastructure ['ɪnfrəstrʌktʃə(r)] *n. cơ sở hạ tầng*
investment [ɪn'vestmənt] *n. sự đầu tư*
prioritise [praɪ'ɒrətaɪz] *vt. ưu tiên cho ...*
tax revenue *doanh thu từ thuế*
enact law *ban hành luật*
welfare system *hệ thống phúc lợi*
basic human needs *nhu cầu cơ bản của con người*
public service *dịch vụ công cộng*
public transport *phương tiện giao thông công cộng*
affordable house *nhà ở với mức giá phải chăng*
health care service *dịch vụ chăm sóc sức khỏe*
impose censorship on *ban hành chính sách kiểm duyệt trên ...*
NGO (Nongovernmental Organisation) *tổ chức phi chính phủ*
non-profit organisation *tổ chức phi lợi nhuận*
financial aid *viện trợ tài chính*
combat corruption *chống tham nhũng*
bridge the gap between the rich and the poor *thu hẹp khoảng cách giữa người giàu và người nghèo*
create job opportunities *tạo ra cơ hội việc làm*
improve the quality of service *cải thiện chất lượng dịch vụ*
ensure social equality *bảo đảm sự bình đẳng xã hội*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

**WRITING TASK 2**

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic.

Some people think rich countries should help the poor countries by giving money directly. Others believe that there are other more effective forms of international aid.

What is your opinion?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

Dàn ý

Quan điểm: Các nước nghèo rất cần khoa học kỹ thuật và nhân tài.

Nguyên nhân 1: Khoa học kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động của toàn xã hội.

Nguyên nhân 2: Nước giàu có thể giúp nước nghèo bồi dưỡng nhân tài, đào tạo chuyên gia. Ví dụ: nước giàu cấp học bổng hoặc hỗ trợ về tài chính cho sinh viên đến từ những nước nghèo.

**MODEL ANSWER**

Poverty is one of the most important problems many developing countries face. However, what types of international aid are more effective for them is a controversial issue. In my view, what the poor countries need most is not financial aid or loans, but advanced technologies and talents in some key areas.

It is obvious that advanced technologies and science are the driving force behind the rich nations. Hi-tech products, innovations, and good management can greatly improve the productivity of whole society and, hence, the wealth is accumulated at a high speed. Therefore, to help the poor, we had better give them tools of making a fortune.

Moreover, the developed countries can not only send expert teams to poor nations to build roads, dams, factories and other infrastructures, but train talents and experts for them. The rich countries can provide scholarships or financial help to the students from the poor regions, which some famous Western universities are actually doing. It is a wiser way to deliver help.

This is not to say that under no circumstances should the rich countries provide aid in form of money. Of course, money definitely can help the country out of many urgent problems. But how can we assure that the money will be spent in proper ways?

In conclusion, there are some other types of aid rich countries may choose to provide more efficient help. Meanwhile, if financial aid is offered, we have to make sure that the money is being spent on what people really need and not on filling the pockets of corrupt politicians.

**(261 words)**

## 5. Chủ đề xã hội

Đề thi có thể yêu cầu thí sinh cho biết ý kiến về vấn đề nào đó đang diễn ra trong đời sống xã hội. Đó có thể là vấn đề liên quan đến một đối tượng cụ thể (người già, trẻ em, phụ nữ) hoặc vấn đề có ảnh hưởng đến nhiều người (công việc và gia đình, sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa, phương tiện truyền thông, quảng cáo, phòng chống tội phạm).

### 1. Người già

#### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Già hóa dân số là vấn đề mà nhiều nước đang đối mặt hiện nay. Để làm bài thi Viết về vấn đề này, thí sinh cần ghi nhớ các ý dưới đây.

1. Rich experience in both work and life; good consultants
2. Coaches, doctors; look after grandchildren
3. Do some volunteer work
4. Medical care and pension pose a financial burden for government.
5. Labour shortage, economy hole

#### 2. Các đề thi thường gặp

**Ví dụ 1:**

Currently more and more people respect elders and become convinced that old people should live with their families, which is in contrast to the view that old people should live at a nursing home. What is your opinion?

**Ví dụ 2:**

In many countries, the proportion of old people is steadily increasing. Does this trend have more positive or negative effects on society?

**Bài tập:** Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

silver tsunami *lực lượng lao động lớn tuổi*
twilight life *tuổi xế chiều*
age [eɪdʒ] *v. già đi*
elderly ['eldəli] *adj. cao tuổi*
senior ['si:niə(r)] *adj. nhiều tuổi*
demographics [,demə'græfɪks] *n. số liệu thống kê dân số*
retirement [rɪ'taɪəmənt] *n. sự về hưu*
pension ['penʃn] *n. lương hưu*
volunteer [,vɒlən'tɪə(r)] *n. tình nguyện viên, adj. (thuộc) tình nguyện, v. tình nguyện*
expert ['ekspɜ:t] *n. chuyên gia*

## 2. Trẻ em

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Những đặc điểm về thể chất và tinh thần của trẻ em chính là luận cứ quan trọng cho bài luận.

1. Curiosity; imitate; quick to learn
2. Lack of self-control; unable to distinguish right from wrong
3. Vulnerable to negative influences
4. Critical time of physical and psychological development
5. Provide parental guidance, commit their guardianship

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Some people believe that time spent on television, video and computer games can be beneficial to children. Others believe this has negative effects on a child. Discuss both views and give your own opinion.

Ví dụ 2:

Do you think that parents should be punished if their five-year-old child commits a crime? From what age should children be held responsible for their own behaviours?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

## 3. Từ và ngữ liên quan

impressionable [ɪm'preʃənəbl] *adj. dễ bị ảnh hưởng*
vulnerable ['vʌlnərəbl] *adj. dễ bị tổn thương*
addictive [ə'dɪktɪv] *adj. nghiện*
curious ['kjʊəriəs] *adj. tò mò*
imitate ['ɪmɪteɪt] *vt. bắt chước*
naughty ['nɔ:ti] *adj. nghịch ngợm*
discipline ['dɪsəplɪn] *n. kỷ luật*
outdoor activity *hoạt động ngoài trời*
couch potato *người suốt ngày dán mắt vào tivi*
grow up *lớn lên*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

### WRITING TASK 2

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

Some people believe that time spent on television, video and computer games can be beneficial to children. Others believe this has negative effects on a child.

Discuss both views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

### Dàn ý

**Quan điểm:** Xem tivi và chơi trò chơi trên máy tính trong khoảng thời gian dài sẽ rất có hại cho trẻ em.

**Nguyên nhân 1:** Việc dành quá nhiều thời gian cho các hoạt động giải trí nói trên sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và sự phát triển thể chất của trẻ.

**Nguyên nhân 2:** Điều này cũng tác động tiêu cực đến tâm lý cũng như cuộc sống sau này của trẻ. Ví dụ: trò chơi bắn súng trên máy tính có thể khiến trẻ dần quen với việc sử đụng hung khí và thực hiện hành vi bạo lực.

**MODEL ANSWER**

Watching TV and playing computer games are two of the most important children's leisure activities. However, whether they bring more harm than good has caused heated debate. My view is that too much time spent on these surely has negative impacts on kids and parents have to sort out the appropriate programs for children and curb these activities.

It is obvious that with the rapid development of science and technology, TV shows and video games are designed so vivid and attractive that it is much easier not only for kids but even for adults to get addicted to them. When children spend more time sitting in front of a screen, they are isolated from the real world. They do not have enough time to socialize, to engage in outdoor activities which are crucial for their physical growth. Also, their eyesight will be weakened by staring at the screen for too long.

Moreover, questionable contents on TV or computer games will result in unexpected implications on children's later life. For example, many boys like playing computer shooting games including the most famous one called CS (Counter-Strike). While we are calling for world peace, our kids are, through this game, learning how to use dangerous weapons skillfully, and get used to pulling the trigger without hesitation. No wonder it has been reported that recently one killer of school shooting in the US used to play computer shooting games in his childhood.

This is not to say that parents should always keep their kids away from the screen. Of course, there are many educational and inspirational TV shows and computer games, which enable kids to have fun in learning process and facilitate their intellectual development. But children have no idea of what kinds of shows and games are appropriate; adults must make a choice for them.

In sum, spending too much time on watching TV and playing video or computer games is definitely harmful to children. And parents should and must take time, regardless of how busy their schedule is, to guide and supervise these important activities.

**(344 words)**

## 3. Phụ nữ

### 1. Chìa khóa để tìm và chọn ý cho bài luận

Thí sinh cần đựa vào những điểm khác biệt giữa nam giới và phụ nữ (về thể chất, tính cách, vai trò trong xã hội) để xác định quan điểm và triển khai nội dung bài luận.

1. Gentle/tender/soft manner, less aggressive nature
2. More patient, understanding; better communication skills
3. Not physically strong
4. Role in raising children, taking care of the family, housework

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Some people think we need more female leaders to create world peace and reduce violence. To what extent do you agree?

Ví dụ 2:

In many countries, women join the army as men do. However, some people argue that the army solely needs males. What is your opinion?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

gender ['dʒendə(r)] *n. giới tính*
sex discrimination *sự phân biệt giới tính*
sex harassment *sự quấy rối tình dục*
patient ['peɪʃnt] *adj. kiên nhẫn*
aggressive [ə'gresɪv] *adj. hung hăng*
gossip ['gɒsɪp] *vi. nói chuyện phiếm, n. chuyện tầm phào*
housewife ['haʊswaɪf] *n. người nội trợ*
pregnant ['pregnənt] *adj. có thai*
child bearing *việc sinh con*
child rearing *việc nuôi dạy con*

## 4. Công việc và gia đình

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Ngày nay, mối quan tâm của nhiều người đành cho công việc và gia đình đã có sự thay đổi so với trước kia. Dưới đây là ba đặc điểm của xã hội hiện đại đã dẫn đến sự thay đổi này.

1. Keen competition makes employees work overtime.
2. Spend more time learning new technologies and upgrading knowledge and skills
3. Spend more time processing all types of information in this information age

As a result, the quality family time reduces.

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Many people are busy with work and do not have enough time to spend with family and friends. Why does this happen? What are the effects of this on family life and society as a whole?

Ví dụ 2:

People in the same family are not as close as before. Some people think we should return to traditional family values, but others think this would lead to many problems. Discuss both views and give your opinion.

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

workaholic [ˌwɜːkəˈhɒlɪk] *n. người tham công tiếc việc*
intense/fierce/keen competition *sự cạnh tranh dữ dội*
career path *con đường sự nghiệp*
fast-paced [fɑːstˈpeɪst] *adj. tốc độ nhanh*
lifestyle [ˈlaɪfstaɪl] *n. lối sống*
fatigue [fəˈtiːg] *n. sự mệt mỏi, v. mệt*
stress [stres] *n. sự căng thẳng*
workplace [ˈwɜːkpleɪs] *n. nơi làm việc*
colleague [ˈkɒliːg] *n. đồng nghiệp*
job-hopping [ˈdʒɒbˌhɒpɪŋ] *n. tình trạng nhảy việc*

## 5. Sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị là một trong những vấn đề nóng bỏng của xã hội. Chính tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở khu vực thành thị cùng với sự mất cân bằng trong phát triển kinh tế giữa các vùng miền là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

**Advantages:**

1. More job opportunities, higher income
2. Better living conditions and infrastructures

**Disadvantages:**

1. Widen the gap between the rich and the poor
2. At the cost of environment

### 2. Các đề thi thường gặp

**Ví dụ 1:**

Some findings have revealed that cities around the world are growing large. Could you outline the possible causes and predict consequences?

**Ví dụ 2:**

Economic progress is one way to measure the success of a country, while some people think there are other factors. What other factors should be considered? Within these factors, do you think any one is more important than the others?

**Bài tập:** Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

rural areas *vùng nông thôn*
suburb ['sʌbɜ:b] *n. ngoại thành*
urbanisation [ˌɜ:bənaɪ'zeɪʃn] *n. quá trình đô thị hóa*
metropolis [mə'trɒpəlɪs] *n. thành phố lớn*
population density *mật độ dân số*

traffic congestion *sự tắc nghẽn giao thông*
have access to *tiếp cận với*
infrastructure ['ɪnfrəstrʌktʃə(r)] *n. cơ sở hạ tầng*
wellbeing ['welbi:ɪŋ] *n. tình trạng khỏe mạnh*
widen the gap between urban and rural areas *nới rộng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn*

## 6. Phương tiện truyền thông

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Hãy ghi nhớ mặt tích cực và tiêu cực của phương tiện truyền thông được trình bày dưới đây.

Functions:

1. Provide all kinds of information, ranging from current affairs to entertainment news
2. Disclose social problems, monitor and push the government to deal with them

Problems:

1. Over-report negative stories to hook viewers and maximise profits
2. Mislead the public's view and mood with distorted and false information

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Today, there are more images of disasters and violence in the media. What are the causes and what are your solutions?

Ví dụ 2:

We can get knowledge from news, but some people think we cannot trust journalists. What do you think? What qualities do you think a successful journalist should have?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

press [pres] *n. báo chí*
coverage ['kʌvərɪdʒ] *n. tin tức*
fair [feə(r)] *adj. công bằng*
cater for audiences *phục vụ cho khán giả*
hook [hʊk] *vt. thu hút*
unveil [ˌʌn'veɪl] *v. tiết lộ*
supervise ['su:pəvaɪz] *v. giám sát*
mislead [ˌmɪs'li:d] *vt. lừa; dẫn dắt sai*
exaggerate [ɪg'zædʒəreɪt] *v. phóng đại*
public opinion *dư luận*

## 7. Quảng cáo

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Tương tự phương tiện truyền thông, quảng cáo có mặt tích cực và cũng có mặt tiêu cực. Hãy ghi nhớ các ý được trình bày dưới đây.

**Functions:**
1. Bridge the gap between consumers and manufacturers
2. Evoke impulse buying, boost sales, and promote economic development

**Problems:**
1. Add to the cost of the products
2. Claim product's advantages only; unjust
3. Unwelcome information

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Do the positive effects outweigh negative effects when advertising gains in popularity?

Ví dụ 2:

The high sales of popular consumer goods reflect the power of advertising but not the real need of the society where such products are sold. To what extent do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

commercial [kə'mɜ:ʃl] *n. quảng cáo*
public service advertising *quảng cáo dịch vụ công cộng*
advertiser ['ædvətaɪzə(r)] *n. công ty quảng cáo*
promotion [prə'məʊʃn] *n. quảng cáo*
marketing tool *công cụ tiếp thị*
target audience *đối tượng khán giả*
shopaholic [ˌʃɒpə'hɒlɪk] *n. tín đồ mua sắm*
induce [ɪn'dju:s] *vt. thuyết phục*
stimulate ['stɪmjʊleɪt] *vt. kích thích*
purchase decision *quyết định mua hàng*

## 8. Phòng chống tội phạm

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Causes:

Poor education, unfortunate family, poverty, character flaw

Solutions:

1. Education, job training, employment; enhance welfare system
2. Severe punishment

### 2. Các đề thi thường gặp

Ví dụ 1:

Putting criminals into prisons is not an effective way to deal with them. Instead, education and job training should be offered. To what extent do you agree or disagree?

Ví dụ 2:

The only way to improve road safety is to impose severe punishment for driving offences. Do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về các đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

criminal ['krɪmɪnl] *n. kẻ phạm tội*
offender [ə'fendə(r)] *n. người vi phạm*
innocent ['ɪnəsnt] *adj. vô tội*
punish ['pʌnɪʃ] *vt. trừng phạt*
jail [dʒeɪl] *n. nhà tù*
commit a crime *phạm tội*
juvenile delinquency *hành vi phạm tội của người vị thành niên*
threat to public safety *đe dọa sự an toàn của công chúng*
preventive measure *biện pháp phòng ngừa*
deterrent effect *tác dụng ngăn chặn*

## 6. Chủ đề văn hóa, lối sống

Chúng ta có thể chia chủ đề văn hóa, lối sống trong đề thi Viết IELTS thành tám khía cạnh: mặc, ăn, ở, đi lại, nghệ thuật, ngôn ngữ, hiện tượng đa văn hóa, vấn đề liên quan đến nhân sinh quan.

### 1. Mặc

#### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Basic human needs were met; inevitable trend
2. Self-expression; reflect characters, taste, likes
3. Following fashion blindly is a waste of time and money.
4. Keep up with the Joneses, fulfil one's peacockery
5. Associate clothing with social status and wealth, become snobbish

#### 2. Đề thi thường gặp

In modern society, fashion is becoming more highly valued in people's choice of clothes. Why? Do you think it is a positive or negative development?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

#### 3. Từ và ngữ liên quan

popularity [ˌpʊpjʊ'lærəti] *n. sự phổ biến*
fad [fæd] (vogue) *n. mốt*
option ['ɒpʃn] *n. sự lựa chọn*
gorgeous ['gɔ:dʒəs] *adj. lộng lẫy*
dress parade *biểu diễn trang phục*
celebrity [sə'lebrəti] *n. người nổi tiếng*
self-esteem [ˌselfɪ'sti:m] *n. lòng tự trọng*
confident ['kɒnfɪdənt] *adj. tự tin*
superficial [ˌsu:pə'fɪʃl] *adj. hời hợt; bề ngoài*
peacockery ['pi:kɒkəri] *n. thái độ vênh váo*

## 2. Ăn

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Be consistent with fast-paced modern lifestyle
2. Standardised; strict quality control
3. Pose a threat to traditional food culture
4. Less nutrient; high calories; junk food

### 2. Đề thi thường gặp

In many countries, traditional foods are being replaced by international fast foods. This is having a negative effect on both families and societies. To what extent do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

diversity [daɪ'vɜ:səti] *n. sự đa dạng*
nutritious [nju'trɪʃəs] *adj. bổ dưỡng*
meal [mi:l] *n. bữa ăn*
recipe ['resəpi] *n. công thức nấu ăn*
unhealthy [ʌn'helθi] *adj. có hại cho sức khỏe*
calorie ['kæləri] *n. calo*
high-fat [ˌhaɪ'fæt] *adj. có lượng chất béo cao*
franchise ['fræntʃaɪz] *n. cửa hàng nhượng quyền*
obese [əʊ'bi:s] *adj. béo phì*
home cooking *nấu ăn tại nhà*

## 3. Ở

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Traditional architecture:

1. Aesthetic value
2. Cultural heritage

Modern architecture:

1. Raise the utilisation rate of land; population growth; consistent with the urbanisation trend
2. Modern technologies: lift, air conditioning; more comfortable

### 2. Đề thi thường gặp

Modern buildings appear in large numbers, but some people believe that we should build our buildings in traditional styles. To what extent do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

architecture ['ɑ:kɪtekʧə(r)] *n. công trình kiến trúc*
aesthetics [i:s'θetɪks] *n. thẩm mỹ học*
user-friendly [ˌju:zə'frendli] *adj. dễ sử dụng*
comfortable ['kʌmftəbl] *adj. thoải mái*
skyscraper ['skaɪskreɪpə(r)] *n. tòa nhà chọc trời*
apartment [ə'pɑ:tmənt] *n. căn hộ*
density ['densəti] *n. mật độ*
urbanisation [ˌɜ:bənaɪ'zeɪʃn] *n. quá trình đô thị hóa*
concrete jungle *khu rừng bêtông*
traditional style *phong cách truyền thống*

## 4. Đi lại

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Broaden one's horizon, enrich one's experience and knowledge
2. Boost local economy; hotels, restaurants, air industry
3. Place a heavy burden on local environment
4. Over-dependent on tourist industry; unbalanced economic development

### 2. Đề thi thường gặp

International travel is becoming cheaper, and countries are opening their doors to more and more tourists. Do the advantages of increased tourism outweigh its disadvantages?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

tourism ['tʊərɪzəm] *n.* *ngành du lịch*
visitor ['vɪzɪtə(r)] *n.* *du khách*
airline ['eəlaɪn] *n.* *hãng hàng không*
ecosystem ['i:kəʊsɪstəm] *n.* *hệ sinh thái*
attract [ə'trækt] *vt.* *thu hút*
experience [ɪk'spɪərɪəns] *n.* *kinh nghiệm*
disturb [dɪ'stɜ:b] *v.* *quấy rầy*
burden ['bɜ:dn] *n.* *gánh nặng*
natural scenery *phong cảnh thiên nhiên*
historic resort *khu di tích lịch sử*

## 5. Nghệ thuật

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Arts vary in different societies; science can be applied to the whole world.
2. Arts satisfy people's spiritual and emotional needs and enrich cultural life; science enriches material wealth.
3. Subjective vs. objective

### 2. Đề thi thường gặp

The advance of science and technology has a significant impact on people, but the role of artists is also important, such as musicians, painters and writers. What can the arts tell us about life that science cannot?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

unique [jʊ'ni:k] *adj. duy nhất*
representative [ˌreprɪ'zentətɪv] *n. người đại diện, adj. đại diện*
poem ['pəʊəm] *n. bài thơ*
painting ['peɪntɪŋ] *n. bức tranh*
music ['mju:zɪk] *n. âm nhạc*
sculpture ['skʌlptʃə(r)] *n. tác phẩm điêu khắc*
spiritual ['spɪrɪtʃuəl] *adj. (thuộc) tinh thần*
pursuit [pə'sju:t] *n. hoạt động theo đuổi*
cross-talk ['krɒstɔ:k] *n. tấu nói*

## 6. Ngôn ngữ

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. A particular language was born from a particular culture.
2. Understand the speaker's cultural background
3. Learn rules of grammar and memorise vocabulary
4. Learning culture is a waste of time.

### 2. Đề thi thường gặp

In order to learn a language well, we should learn about the country as well as the cultures and lifestyles of the people who speak it. To what extent do you agree or disagree?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

vocabulary [və'kæbjʊlərɪ] *n. từ vựng*
grammar ['græmə(r)] *n. ngữ pháp*
dialect ['daɪəlekt] *n. phương ngữ*
idiom ['ɪdiəm] *n. đặc ngữ*
memorise ['meməraɪz] *vt. thuộc lòng*

derive from *bắt nguồn từ*
effectively and efficiently *thiết thực và hiệu quả*
repetitive learning *cách học lặp đi lặp lại*
learn by rote *học vẹt*
master a foreign language *thành thạo một ngoại ngữ*

## 7. Hiện tượng đa văn hóa

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Inevitable and irreversible trend
2. Improve people's living standard
3. Enhance communication, appreciation and respect among different cultures
4. Immigrants' language barrier, culture shock
5. Discrimination, religious conflict, public order issue

### 2. Đề thi thường gặp

In multi-cultural societies, which are a mixture of different ethnic groups, bring more advantages than drawbacks to a country. To what extent do you agree or disagree with this statement?

**Bài tập:** Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

inevitable [ɪn'evɪtəbl] *adj. không thể tránh được / tất yếu*
multi-cultural [ˌmʌltɪ'kʌltʃərəl] *adj. đa văn hóa*
interdependent [ˌɪntədɪ'pendənt] *adj. phụ thuộc lẫn nhau*
global village *ngôi làng toàn cầu*
ethnic ['eθnɪk] *adj. (thuộc) dân tộc*
custom ['kʌstəm] *n. phong tục*
religion [rɪ'lɪdʒən] *n. tôn giáo*
discrimination [dɪˌskrɪmɪ'neɪʃn] *n. sự phân biệt đối xử*
culture shock *cú sốc văn hóa*
assimilate [ə'sɪməleɪt] *vt. đồng hóa*

## 8. Vấn đề liên quan đến nhân sinh quan

### 1. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

1. Subjective feeling
2. People at different life stages with various likes from diverse social backgrounds surely do not have the same definition of happiness.

My definition of happiness is ...

Hãy hoàn thành bảng trên bằng cách viết định nghĩa về hạnh phúc theo quan điểm của bạn. Nếu không tìm được ý để viết thì bạn có thể tham khảo bài luận mẫu cùng lời nhận xét ở chương sau.

### 2. Đề thi thường gặp

Happiness is very important to individuals, but it is very hard to define. Why is happiness hard to define? What is your definition of happiness?

Bài tập: Hãy tham khảo mục 1 và viết dàn ý cho bài luận về đề thi trên.

### 3. Từ và ngữ liên quan

subjective [səb'dʒektɪv] *adj. chủ quan*
objective [əb'dʒektɪv] *adj. khách quan*
abstract ['æbstrækt] *adj. trừu tượng*
mindset ['maɪndset] *n. tư duy*
ideology [ˌaɪdi'ɒlədʒi] *n. hệ tư tưởng*
virtue ['vɜ:tʃu:] *n. đức tính tốt*
outdated values *những giá trị lạc hậu/lỗi thời*
life goal *mục tiêu (trong cuộc) sống*
attitude ['ætɪtju:d] *n. thái độ*
reality [rɪ'æləti] *n. thực tế*

## 4. Bài luận mẫu theo bố cục năm phần với 15 ngữ và mẫu câu mẫu

### WRITING TASK 2

You should spend about [illegible] on this task.

Write about the following topic.

Some people think that increasing business and cultural contacts worldwide have positive influences on development; others think that they have negative effects on national identities.

Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Write at least 250 words.

### Dàn ý

**Quan điểm:** Toàn cầu hóa không những thúc đẩy kinh tế phát triển mà còn tác động tích cực tới việc giữ gìn bản sắc dân tộc và văn hóa của các nước.

**Nguyên nhân 1:** Các cuộc giao thương với các nước trên thế giới (**business contacts around the world**) đóng góp rất nhiều vào sự phát triển của quốc gia.

**Nguyên nhân 2:** Do thông tin liên lạc được toàn cầu hóa, bản sắc dân tộc và văn hóa của một nước được truyền bá ra thế giới bên ngoài dễ dàng hơn và nhận được sự tôn trọng và đánh giá cao của cộng đồng các nước có nền tảng xã hội và văn hóa khác nhau. Ví dụ: bản sắc văn hóa Việt Nam được nâng cao và gây ấn tượng với nhiều quốc gia qua các loại hình nghệ thuật dân gian như múa rối nước.

MODEL ANSWER

Nowadays, an increasing number of people are concerned about the effects which globalization exerts. Some believe that globalization surely benefits most countries in different fields such as economy, education and politics; others, however, insist that it is diluting national identities. In my view, globalization not only boosts economic development, but generally has positive effects on national identities.

First, it is obvious that business contacts around the world contribute a lot to development. Enterprises and their owners, sometimes from a foreign country, invest enormous amounts of money as well as technology into infrastructure and create many job

opportunities for local residents, which consequently improves people's living standards. That is the reason why many developing countries make laws and policies to encourage international business and investment.

Moreover, with globalized communication, national cultures and identities are more easily expressed to the outside world and get respected and appreciated by people from different cultures and social backgrounds. For example, water puppet shows have been introduced and widely been known in many countries recently. And because water puppet shows uniquely belong to Vietnam, Vietnamese identity has been enhanced and has impressed many people through this kind of performance.

Those who harbor the view that cultural contacts may threaten national identities may argue that now the younger generation living in big cities eat hamburgers, drink coffee, work in skyscrapers and even speak English often, fueling a lifestyle similar to that in New York. But I think this just mirrors a modern lifestyle and does not mean that we are losing our cultural heritage. To protect our national identity does not mean that every Vietnamese should drink tea every day and use chopsticks at every meal.

In sum, increasing business and cultural contacts do play an important role in a country's development. Meanwhile, a more prosperous economy facilitates the preservation and recognition of national cultures and identities worldwide.

**(311 words)**

Sau đây là hai bài luận mẫu nữa nhằm giúp bạn tham khảo thêm để củng cố kiến thức đã học.

Ví dụ 1:

As global trade increases, many goods, even some daily goods, are exported to another country, which includes long-distance transport during shipping. Do you think its benefits outweigh its drawbacks?

Dàn ý

Quan điểm: Thương mại toàn cầu có lợi nhiều hơn có hại.

Nguyên nhân 1: Thương mại toàn cầu tạo ra nhiều cơ hội việc làm to lớn cho các nước xuất khẩu.

Nguyên nhân 2: Nhờ có thương mại toàn cầu, những hàng hóa nhập khẩu đa dạng đã cải thiện mức sống của người dân. Ví dụ: chúng ta đi xe hơi của Đức, xem phim do Hollywood sản xuất, ăn cá hồi nhập khẩu từ Nhật.

**MODEL ANSWER**

As global trade is becoming an irreversible trend, more and more people are concerned about its pros and cons. Some believe that it boosts economic development, while others point out that it is not an economical model because shipping costs and tariffs will result in nothing but a higher price that consumers would have to pay, and fuel consumed during long-distance transportation will contaminate the environment. My view is that global trade brings us more good than harm.

First, it is obvious that global trade has created enormous job opportunities for the country that exports. In this world, some countries' economy heavily depends on export, and in the meantime, there are some important products such as oil, which most countries have to import. So, global trade benefits both oil workers in Iraq or other oil producing countries and many other countries, which import it, all over the world.

Moreover, thanks to global trade, various imported goods have improved people's living standards. For example, we are driving cars manufactured in Germany, watching movies produced by Hollywood, eating salmon imported from Japan, and wearing clothes made in France or Korea. We cannot imagine what the life would be without such goods.

It is also true that global trade has caused some problems. Of course, it may intensify the commercial competition and the long-distance shipping has the negative impact on the environment. But, even if we could ban the global trade, these problems would still exist because people may choose to travel abroad to purchase such products.

In sum, global trade offers a win-win situation for both importing and exporting countries. Meanwhile, I believe with the development of science and technology, we can eventually figure out some ways to offset the drawbacks it has caused.

**(292 words)**

Ví dụ 2:

Some people prefer to spend their lives doing the same things and avoiding change. Others, however, think that change is always a good thing.

Discuss both views and give your opinion.

Dàn ý

Quan điểm: Phần lớn các thay đổi đều dẫn đến kết quả tích cực, và chúng ta nên thích nghi và theo kịp chúng.

Nguyên nhân 1: Quá trình đổi mới là thứ duy nhất không bao giờ thay đổi.

Nguyên nhân 2: Những thay đổi, chẳng hạn như đổi mới về khoa học, những phát minh kỹ thuật và học thuyết mới, là ảnh hưởng lớn (driving force) đằng sau sự tiến bộ xã hội. Ví dụ, ít ra hầu hết mọi người cũng đều có thể sử dụng mạng toàn cầu để tìm thông tin hoặc để giải trí trong thời đại thông tin này.

**MODEL ANSWER**

Changes occur in every aspect of people's daily life, regardless of whether we want them to happen or not. Some people, however, do not like changes, because changes bring unfamiliar things, which means the possibility of making mistakes; others believe change is a good thing. In my view, the majority of changes lead to positive results, and we should adapt to and keep pace with them.

First, it is obvious that change is the only thing that never changes. Although we may avoid or refuse some changes that could occur, what we cannot do is to stop the whole world from changing. So, it is wiser to face the reality, appreciate these changes, and try to make the most of them.

Moreover, the changes, like scientific innovations, technological inventions, and new academic theories, are the driving force behind the social progress. For example, computer technology has already changed the world and the way that people work, relax, communicate and even receive education. It has also improved the productivity of many industries. People have to accept this change and are at least able to use the Internet, in order to search for information or to relax in this information age.

That is not to say that any change contributes to good ending. When we enjoy benefits from changes, sometimes we lose more important things. Indeed, the invaluable traditional culture may fade away; many people are suffering from climate change; we are trying our best to protect the environment from negative changes.

In sum, most changes are an inevitable fact of life and we had better develop an active attitude towards them. Meanwhile, we have to preserve what we believe is worth preserving.

**(281 words)**

# Bài 3 Bài luận trình bày nguyên nhân và giải pháp/hệ quả

Khi viết bài luận về nguyên nhân và giải pháp/hệ quả, thông thường thí sinh phải trình bày hai nội dung (tương ứng với hai câu hỏi trong đề thi): nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của vấn đề nào đó trong xã hội hiện nay, những hệ quả hoặc các giải pháp cho vấn đề đó.

## 1. Những điểm cần lưu ý trong bố cục bài luận

Trọng tâm của bài luận dạng này là phần trình bày nguyên nhân. Một khi nguyên nhân đã được thấy rõ thì sẽ không khó tìm ra cách giải quyết. Mặt khác, giám khảo cũng hiểu thí sinh không thể đưa ra cách giải quyết rốt ráo hay hoàn hảo cho mọi vấn đề trong xã hội, và mục đích của dạng đề này chủ yếu là đánh giá khả năng nhận biết, phân tích vấn đề của thí sinh. Vì vậy, trong bài luận này, bạn phải viết ít nhất hai đoạn ở phần thân bài: một đoạn trình bày nguyên nhân làm nảy sinh vấn đề và một đoạn nêu những hệ quả hoặc các giải pháp.

## 2. Chìa khóa để tìm hoặc chọn ý cho bài luận

Đề thi nêu một vấn đề xuất hiện trong xã hội ngày nay. Điều đó có nghĩa là vấn đề này ít xuất hiện hoặc không xuất hiện trước đây. Vì vậy, bạn hãy viết đoạn thứ hai của bài luận theo trình tự sau: In the past, ... This is no longer always the case. Due to sth., ... now ... Không khó để nhận ra rằng nguyên nhân dẫn đến nhiều thay đổi trong xã hội là do các yếu tố như: kỹ thuật mới (new technology), quá trình đô thị hóa (urbanisation), quá trình toàn cầu hóa (globalisation), lối sống và làm việc với tốc độ nhanh (fast-paced work and lifestyle).

Bạn có thể trình bày những ảnh hưởng hay hệ quả của vấn đề theo ba phương diện là cá nhân, gia đình và xã hội hoặc theo hai hướng là tích cực và tiêu cực. Nếu đề thi yêu cầu nêu cách giải quyết vấn đề, bạn có thể viết rằng việc giải quyết vấn đề đòi hỏi phải có sự tham gia của chính phủ, các cơ quan hữu quan và người dân (chính phủ có trách nhiệm lớn nhất, các cơ quan hữu quan phải có những hành động thiết thực, người dân cần nâng cao ý thức, tích cực tham gia giải quyết vấn đề).

Sau đây là bố cục của bài luận yêu cầu trình bày nguyên nhân và giải pháp/hệ quả:

| ESSAY | | |
|---|---|---|
| Đoạn thứ nhất | 1. It seems to be an increasingly widespread problem / concern that ...<br>2. I think that A and B are responsible for this. | |
| Đoạn thứ hai | 1. In the past, ...<br>2. This is no longer the case.<br>3. Due to sth., ... now ...<br>4. So, ... is the root cause of this phenomenon. | Nêu nguyên nhân thứ nhất: những thay đổi dẫn đến sự xuất hiện của vấn đề hiện nay |
| Đoạn thứ ba | 1. Another important factor contributing to this phenomenon is that ...<br>2. For example, ...<br>3. ... | Nêu nguyên nhân thứ hai và ví dụ |
| Đoạn thứ tư (A): cách giải quyết vấn đề | 1. In order to solve this problem, ...<br>2. More importantly, ...<br>3. Besides / Last but not least, ... | Đề xuất chính phủ, cơ quan hữu quan và người dân cần làm gì |
| Đoạn thứ tư (B): những ảnh hưởng của vấn đề | 1. Of course, this issue is bringing some negative effects (to sb. / sth.).<br>2. ... | Trình bày cụ thể những ảnh hưởng hay hệ quả của vấn đề |
| Đoạn thứ năm (A) | 1. In sum, several factors lead to ...<br>2. We should take effective steps, including ..., ... and ..., to tackle this modern-day problem. | |
| Đoạn thứ năm (B) | 1. In sum, several factors lead to ...<br>2. And the negative impacts of this trend are too serious to be neglected. | |

Với đề thi yêu cầu viết bài luận đạng này, bạn chỉ cần trả lời tất cả các câu hỏi trong đề thi là được và không nhất thiết phải viết đoạn thứ năm. Nếu bài viết chưa đủ số từ theo quy định, bạn có thể viết thêm đoạn thứ năm ngắn gọn, sử dụng các câu mẫu trong bảng trên.

## 3. Bài luận mẫu trình bày nguyên nhân và giải pháp/hệ quả theo bố cục bốn (hoặc năm) đoạn

Ví dụ 1:

(Dạng đề yêu cầu trình bày nguyên nhân và giải pháp)

**Today, there are more images of disasters and violence in the media. What are the causes and what are your solutions?**

Dàn ý

Nguyên nhân 1: Ngày nay, do công nghệ phát triển, các phương tiện liên lạc tiên tiến ra đời. Xung quanh mỗi cá nhân lúc nào cũng tràn ngập đủ loại phương tiện truyền thông.

Nguyên nhân 2: Các công ty truyền thông tận dụng và đăng tải các tin chấn động để kiếm lợi nhuận.

Cách giải quyết: Sự chỉ đạo và can thiệp của chính phủ có thể có tác dụng. Mạng lưới truyền thông không chỉ nên giữ chức năng là một tổ chức kinh doanh mà còn phải nhận trách nhiệm xã hội lớn hơn. Khán giả và độc giả nên học cách sống lạc quan và chủ động quyết định nên xem hay nên đọc những thứ theo ý mình.

It seems to be an increasingly widespread concern that the media coverage is filled with images of disasters and violence, and I think that advanced communication technologies and media companies are definitely responsible for this.

In the past, people got to know what happened lately only by listening to the radio and reading newspapers. This is no longer the case. Due to advanced communication technologies, individuals nowadays are surrounded by all kinds of media every moment. They are being kept informed about what is happening worldwide almost simultaneously by thousands of websites, TV live shows, radio programs, and even mobile phone text messages. As a result, bad news now has hi-tech wings and is being heard more often than ever before.

Another important reason leading to this phenomenon is that the ultimate goal of media companies now is to seek maximum profits. Since bad news can draw much public attention for whatever reason, media companies of course make the most of it to boost sales and attract more advertisement. So we see 24-hour, non-stop news reports of airplane crashes, earthquakes, tsunamis, and so on.

In order to solve this problem, in other words, to let the media provide more balanced coverage to the public, governments' intervention and guidance can make a difference. More importantly, media networks should not only function as a business, but take a larger social responsibility. Besides, the citizens should learn to live optimistically and actively. After all, it is we, the viewers, who decide what we like to watch and read, and more importantly, pay attention to.

**(262 words)**

Ví dụ 2:

(Dạng đề yêu cầu trình bày nguyên nhân và hệ quả của vấn đề)

Many people are busy with work and do not have enough time to spend with family and friends. Why does this happen? What are the effects of this on family life and society as a whole?

Dàn ý

Nguyên nhân 1: Ngày nay, do thực tế bùng nổ dân số và toàn cầu hóa, con người phải cạnh tranh không chỉ với ngày càng nhiều sinh viên tốt nghiệp trong nước mà còn với những ứng viên nước ngoài có năng lực chuyên môn để giành được một vị trí tốt ở nơi làm việc.

Nguyên nhân 2: Công nghệ truyền thông và kỹ thuật liên lạc tiên tiến – điện thoại di động và mạng toàn cầu – đã và đang làm tăng hiệu quả làm việc nhưng cũng làm giảm bớt thời gian người ta dành cho gia đình và bạn bè.

Những ảnh hưởng: Vấn đề này đang gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống gia đình và xã hội. Người chồng và vợ có thể sẽ mệt mỏi đến nỗi không thể có được những khoảng thời gian đành cho gia đình sau giờ làm việc. Cảm xúc về tình bạn và tình yêu giữa người với người phai nhạt nhiều hơn. Chỉ số GDP cao hơn không hoàn toàn thể hiện rằng loài người sống khỏe mạnh và hạnh phúc hơn.

It seems to be an increasingly widespread concern that overwork is stealing our family time. And I think that the keen social competition and modern communication technology are responsible for this.

In the past, it is not uncommon that the husband worked to earn money – breadwinner, while the wife stayed home to raise children – housewife. This is no longer the case. Nowadays, both men and women have to work to cover increasing cost of living. Also, due to booming population and globalization, people have to compete not only with more and more domestic university graduates, but with overseas qualified job applicants, in order to obtain a good position in the workplace. Meanwhile, employees have to work as hard as others and often work overtime to keep a decent job. So, the intense social rivalry is one of the root causes that make people have less quality family time.

Another important factor contributing to this phenomenon is the advanced communication technology. For example, mobile phones and the Internet have increased work efficiency on the one hand, but on the other hand they have reduced the time people spend with those who they care about. In the past, we would visit our parents' home and stay with them for several hours on a traditional festival. Later, as mobile phones became popular, we might give them a two-minute call in that case; now we could express our regards by sending a short message within seconds.

Of course, this issue is bringing some negative effects to both family life and society. The husband and wife may be too tired to have quality family time after work. When they come back home too late, they cannot talk and play with their sleeping kids. While material wealth is accumulated, the feeling of friendship and love among people gets weaker. The problem most families already have is a social issue. Although many countries deem a higher GDP the indicator of social progress, I personally do not think this figure can fully represent the greater happiness and wellbeing of the human race.

**(344 words)**

Trong một số trường hợp, đề thi không yêu cầu thí sinh trình bày giải pháp hay hệ quả của vấn đề mà yêu cầu cho biết yếu tố nào quan trọng nhất và yếu tố nào kém quan trọng nhất trong số các yếu tố cho sẵn hoặc nêu định nghĩa về một khái niệm nào đó. Khi viết về đề thi loại này, thí sinh chỉ cần trả lời lần lượt các câu hỏi trong đề là được. Lưu ý là các đoạn trong bài luận có thể có cấu trúc khá đơn giản. Hãy tham khảo hai ví dụ sau.

Ví dụ 1:

Most countries spend lots of money on education as they start to recognise its importance. In your opinion, which two of the following subjects are the most important for your people and which one is the least important?

Subjects:

| | |
|---|---|
| Literature | Physical Education |
| Mathematics | Economics |
| Physics | History |
| Music | Geography |

Bố cục bài luận:

| | |
|---|---|
| **Đoạn thứ nhất** | Giới thiệu chủ đề |
| **Đoạn thứ hai** | Cho biết môn học quan trọng nhất và lý do |
| **Đoạn thứ ba** | Cho biết môn học quan trọng thứ hai và lý do |
| **Đoạn thứ tư** | Cho biết môn học kém quan trọng nhất và lý do |
| **Đoạn thứ năm** | Kết luận |

Ví dụ 2:

Happiness is very important to individuals, but it is very hard to define. Why is happiness hard to define? What is your definition of happiness?

Bố cục bài luận:

| | |
|---|---|
| **Đoạn thứ nhất** | Giới thiệu chủ đề |
| **Đoạn thứ hai** | **Nêu ý 1:** Những người ở độ tuổi khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau của cuộc đời sẽ có định nghĩa về hạnh phúc khác nhau. |
| **Đoạn thứ ba** | **Nêu ý 2:** Những người có cá tính khác nhau, hấp thu những nền giáo dục khác nhau sẽ có định nghĩa về hạnh phúc khác nhau. |
| **Đoạn thứ tư** | Nêu định nghĩa của bản thân về hạnh phúc |
| **Đoạn thứ năm** | Kết luận |

Bạn có thể tham khảo bài luận mẫu cho hai đề thi trên ở chương tiếp theo (**33 bài luận mẫu về các chủ đề thường gặp**).

# Chương 4

# 33 bài luận mẫu về các chủ đề thường gặp

Bạn đã học về bố cục của bài nghị luận, đã nắm được cách viết mỗi đoạn với số câu cố định là ba câu. Bây giờ, bạn hãy tạm quên bố cục này và thưởng thức những bài luận mẫu có lối viết phóng khoáng, tự do, thể hiện khả năng tư duy sáng tạo và gây được ấn tượng mạnh với người đọc.

Chương này sẽ giới thiệu 33 bài luận mẫu đạt điểm cao về các chủ đề thường gặp kèm theo lời nhận xét ở cuối mỗi bài. Đây là những bài viết được chọn lọc và chỉnh sửa để thật sự hữu ích cho người học. Cấu trúc câu, từ ngữ trong bài không quá khó, các ví dụ không quá phức tạp, số từ không quá nhiều so với quy định. Điều đó có nghĩa là bạn hoàn toàn có thể viết được những bài luận như thế nếu đọc kỹ bài mẫu đồng thời thường xuyên luyện tập trong khoảng thời gian nhất định, và khoảng thời gian này có thể được tính bằng ngày, tuần, tháng – tối đa là vài tháng chứ không phải nhiều năm như trước nữa.

# 1. Chủ đề giáo dục

## 1. Mục đích giáo dục

**Some people think universities should provide knowledge and skills related to a future career; others think the true function of a university is to give access to knowledge for its own sake. What is your opinion of the main function of a university?**

Universities are one of the most important institutions in modern society. Post-secondary education provides both knowledge and general skills and sometimes job-specific training. But which of these two should be the main focus? While many people might think the focus should only be "jobs", I believe universities play a larger social role.

Let us consider that we live in an information age. If a student wants to learn about accounting or history or other job-specific information, they do not need to sit in a classroom to get it. Nowadays, anyone can get information and knowledge online and can learn on their own. So surely universities are not needed for this purpose.

Instead, what universities should focus on is developing critical thinking. Anyone can memorize facts and get on-job training, but not everyone can think and analyze. This is a far more important skill in the real world. To be able to process information, understand it and use it, these are the skills our universities should focus on building.

That is not to say that universities should not pay any attention to the workplace. Of course, all graduates want to find good work. But if you ask most people in the workplace today, they will tell you that the specific skills required for their jobs were learned on-site. And if you ask most employers what they are looking for in employees, they will tell you that it is a mind that can "think outside of the box".

So while universities play a role in training people for the workforce, they primarily function as a place for training the mind. What most companies and workforces need is not robots, but creative people who can contribute ideas. Universities should be the driving force in nurturing such people.

**(294 words)**

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Trường đại học phải giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy độc lập, bởi sinh viên có thể tự học những kiến thức và kỹ năng liên quan đến công việc hoặc rèn luyện những kỹ năng này trong quá trình làm việc. Hơn nữa, điều mà các công ty cần hiện nay là những con người sáng tạo.

Trong bài viết, câu để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là câu thứ hai của đoạn cuối cùng: **What most companies and workforces need is not robots, but creative people who can contribute ideas.** Từ **robots** – từ trọng tâm của câu – ngầm diễn tả rằng nếu trường đại học chỉ cung cấp kiến thức và những kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp cụ thể thì khi ra trường, các sinh viên sẽ giống như những người máy được "đúc từ cùng một khuôn", nghĩa là không có khả năng sáng tạo, không có khả năng tư duy độc lập. **Robots** tuy là từ thường gặp và rất quen thuộc với thí sinh nhưng trong trường hợp này, nó tạo được điểm nhấn cho bài luận, thể hiện lối viết sáng tạo và làm nổi bật quan điểm của người viết.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

workplace ['wɜ:kpleɪs] *n. nơi làm việc*
function ['fʌŋkʃn] *vi. có chức năng, n. chức năng*
robot ['rəʊbɒt] *n. người máy*
nurture ['nɜ:tʃə(r)] *vt. nuôi dưỡng*

**Ngữ quan trọng**

both ... and ... *cả ... lẫn ...*
learn about sth. *học để biết điều gì*
on one's own *một mình*
focus on sth. *tập trung vào điều gì*
critical thinking *tư duy phản biện / phê phán*
pay attention to sth. *chú ý tới điều gì*
think outside of the box (think creatively) *suy nghĩ / tư duy sáng tạo*
play a role in doing sth. *đóng vai trò trong việc gì*
driving force *lực lượng chính*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **Anyone can** memorize facts and get on-job training, **but not everyone** can think and analyze.
- So **while** universities play a role in training people for the workforce, they primarily function as a place for training the mind.
- **What most companies and workforces need is not** robots, **but** creative people who can contribute ideas.

## 2. Phương pháp dạy học

Many people use distance-learning programmes (study material, post, TV, the Internet, etc.) to study at home, but some people think that it cannot bring the same benefits of attending college or university. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Distance learning is a relatively recent phenomenon and consequently it is somewhat controversial. With good reason, many people believe that technology can really change how we can learn. Others, however, make a convincing argument that classroom-based learning has its merits. Considering both sides, it is clear that there is value in both approaches.

Let us first consider the pros of traditional, classroom-based learning. Since the time of the ancient Greeks and Chinese and perhaps before, we have clung to the idea of a "teacher", the one who shares his or her wisdom and expertise. This model has been tested and survived the ages. Teachers can not only share knowledge, but assess, correct and motivate students as well. Truly there is great value in this.

That said, remote learning also has its own upside. Consider, for example, students who live in remote areas without roads or funds to pay for tuition to attend a school far away. An Internet connection solves this. Also, there is something to be said for students being more independent learners, and online learning develops this skill.

So the question really is not "Which one?" but rather "How can we combine both?" It seems perfectly reasonable for students to attend some classes in person, but also use the Internet to communicate with other students and professors as well as research various topics. Countries and societies need to assess which approach works best for them.

So while we should harness the potential of new technology that makes remote learning possible, we should not neglect the importance of traditional learning. Students without teachers will surely be lost, but students who simply rely on teachers for knowledge are not really learning.

**(281 words)**

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Phương pháp dạy học từ xa và phương pháp dạy học truyền thống (dạy học trực tiếp tại lớp) đều có ưu điểm nên phải sử dụng kết hợp cả hai phương pháp. Đoạn thứ hai bàn về ưu điểm của phương pháp dạy học truyền thống; đoạn thứ ba bàn về ưu điểm của phương pháp dạy học từ xa; đoạn thứ tư mở rộng chủ đề tranh luận (vấn đề không phải là phương pháp nào tốt hơn mà là chúng ta kết hợp cả hai phương pháp như thế nào).

Câu cuối cùng của bài luận **(Students without teachers will surely be lost, but students who simply rely on teachers for knowledge are not really learning.)** chính

là câu trung tâm của cả bài. Mặc đù câu luận đề ở cuối đoạn nhập đề là **there is value in both approaches** nhưng câu này tỏ rõ quan điểm của người viết và trả lời câu hỏi đề thi đưa ra.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử đụng chúng.

### Từ quan trọng

merit ['merɪt] *n. ưu điểm*
approach [ə'prəʊtʃ] *n. phương pháp tiếp cận*
expertise [ˌekspɜ:'ti:z] *n. sự chuyên nghiệp*
remote [rɪ'məʊt] *adj. xa xôi*
various ['veərɪəs] *adj. khác nhau*
harness ['hɑ:nɪs] *vt. khai thác*
potential [pə'tenʃl] *n. tiềm năng*
neglect [nɪ'glekt] *vt. xem nhẹ/xao nhãng*

### Ngữ quan trọng

cling to sth. *bám vào điều gì*
remote learning *việc học từ xa*
pay for tuition *đóng học phí*
attend a school/classes *vào học một trường/đến lớp*
in person *đích thân*
communicate with sb. *giao tiếp với ai*
rely on sb. *lệ thuộc ai*

### Ba câu cần ghi nhớ

- Teachers can **not only** share knowledge, **but** assess, correct and motivate students **as well.**
- So **while** we should harness the potential of new technology that makes remote learning possible, we should not neglect the importance of traditional learning.
- **Students without teachers** will surely be lost, **but students who simply rely on teachers for knowledge** are not really learning.

## 3. Môn học

Most countries spend lots of money on education as they start to recognise its importance. In your opinion, which two of the following subjects are the most important for your people and which one is the least important?

Subjects:

| | |
|---|---|
| Literature | Physical Education |
| Mathematics | Economics |
| Physics | History |
| Music | Geography |

It has been said that investing in education is investing in one's future and this is true for both individuals and nations. It is always somewhat subjective to say which is more important: the humanities or sciences as both have value. However, I would like to make a case for the importance of maths and economics in this day and age.

Let us begin with maths. Mathematics is a foundation subject which bridges many different fields, from physics and chemistry to the Internet and modern medicine. All of our material advances in the 20th century could not have happened without advanced mathematics. To be sure, it will also play a critical role in meeting challenges like global warming and space travel, to name just a few, in the future.

Likewise, economics is a fundamental discipline that allows societies to be stable and move forward. History is full of examples of kingdoms and empires that collapsed as their economies declined. Most obviously, we need to look no further than the current economic meltdown to see the importance of economics. The jobs and wellbeing of individuals and nations alike depend upon a deeper understanding of this field.

While all subjects have their merits, perhaps geography does not have the same importance it once did. After all, in our modern world, we have 3-D maps online, which allows us to see anywhere with the click of a mouse.

To summarize, maths and economics are critical subjects in the 21st century. Governments must do their part to invest in these key areas and have qualified teachers. But noticeably, they need a balanced approach to education where they still produce artists, thinkers, historians, politicians, and so on. By doing so, they will ensure their people's prosperity and progress.

**(293 words)**

## Nhận xét

**Quan điểm của người viết:** Toán học và kinh tế học là hai môn quan trọng nhất; địa lý là môn kém quan trọng nhất. Ba đoạn ở giữa bài luận lần lượt trình bày về ba môn học này.

Đây là dạng đề ít gặp và tương đối lạ đối với nhiều thí sinh. Chúng ta được dạy là môn học nào cũng đều quan trọng và cần thiết đối với con người. Nhưng đề thi này – với các tính từ ở cấp so sánh nhất: **the most important, the least important** – lại yêu cầu thí sinh đưa ra ý kiến cực đoan: môn học nào quan trọng nhất và môn học nào kém quan trọng nhất (trong số các môn được liệt kê). Việc giải thích vì sao hai môn học nào đó là quan trọng thì không khó, nhưng để giải thích vì sao môn học nào đó ít quan trọng nhất là điều không dễ dàng.

Câu thứ hai của đoạn nhập đề là câu làm hài lòng người đọc, vì người viết bày tỏ sự nhượng bộ trước khi trình bày quan điểm cá nhân: **It is always somewhat subjective to say which is more important: the humanities or sciences as both have value.** Đây cũng là ý nghĩ đầu tiên của đa số thí sinh sau khi đọc đề, nhưng thông thường, họ khó nhanh chóng tìm được câu diễn đạt chính xác.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

## Từ quan trọng

subjective [səb'dʒektɪv] *adj. chủ quan*
foundation [faʊn'deɪʃn] *n. nền tảng*
bridge [brɪdʒ] *vt. bắc cầu/làm cầu nối*
critical ['krɪtɪkl] *adj. then chốt*
meltdown ['meltdaʊn] *n. suy thoái*
wellbeing ['welbi:ɪŋ] *n. tình trạng khỏe mạnh*
noticeably ['nəʊtɪsəbli] *adv. cần lưu ý là*

## Ngữ quan trọng

invest in sth. *đầu tư vào việc gì*
make a case for sth. *đưa ra những lý lẽ cho điều gì*
in this day and age *thời đại ngày nay*

play a critical role in sth. *đóng vai trò then chốt trong việc gì*
meet challenges *giải quyết thành công những thách thức*
to name just a few (and so on) *vân vân*
allow sb. / sth. to do sth. *cho phép ai / cái gì làm điều gì*
depend upon sth. *phụ thuộc vào điều gì*
with the click of a mouse *với một cái nhấp chuột*
do one's part to do sth. *làm phần việc của mình để ...*
key areas *những lĩnh vực chủ chốt*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **It is always somewhat subjective to say which is more important:** the humanities or sciences **as both have value.**
- Mathematics is a foundation subject **which bridges many different fields, from** physics and chemistry **to** the Internet and modern medicine.
- All of our material advances in the 20th century could **not** have happened **without** advanced mathematics.

## 4. Học tập và trải nghiệm thực tế

In some countries, young people are encouraged to work or travel for a year between finishing high school and starting university. Discuss the advantages and disadvantages for young people to do this and give your opinion.

Generally speaking, in the past when students graduated from high school, they went to university or entered the workforce right away. This is no longer always the case. Many students now choose to "take a year off" and explore other options. Deciding whether or not this is wise is subjective but for many it can be positive.

On the one hand, taking time off allows a person to broaden his or her horizons, to see and experience new cultures, to peak his or her curiosity about new places. After all, not all things can be learned in the classroom. We can grow and mature from the challenges of living abroad. It also allows us to appreciate aspects of our own culture that we previously took for granted.

But on the other hand, there is the risk that taking time off may cloud the student's mind by presenting him or her with too many options. Young minds are impressionable and sometimes they need structure. The desire to go back to school after being in society may become less appealing and this could negatively impact their long-term job opportunities.

In the end, I feel that it comes down to what the individual wants to achieve in life. There is no "one size fits all" prescription. Personally, if I had the resources, I would make every effort to experience new places and challenge myself in new ways, but also commit to a university education afterward.

To summarize, we must be careful not to make this into a black and white issue. Instead, parents and children should do their best to discuss what course of action suits them best and be supportive.

**(280 words)**

**Nhận xét**

Quan điểm của người viết: Đi làm hoặc đi du lịch một năm trước khi bắt đầu học đại học là một quyết định thông minh hay không là điều rất chủ quan nhưng đối với nhiều người việc này có nhiều điểm tích cực. Quan điểm này được thể hiện ở câu luận đề của đoạn nhập đề: **Deciding whether or not this is wise is subjective but for many it can be positive.** Đoạn thứ hai và đoạn thứ ba lần lượt bàn về những điểm thuận lợi và bất lợi đối với thanh niên khi không vào đại học ngay. Câu đầu tiên của đoạn thứ tư là câu mở rộng chủ đề tranh luận: lựa chọn của một cá nhân là tùy cá nhân đó muốn đạt được gì trong cuộc sống (**what the individual wants to achieve in life**).

Các cụm từ **on the one hand, but on the other hand, in the end** được sử dụng để phân chia các đoạn, tạo bố cục rõ ràng, chặt chẽ cho bài luận. Mặt khác, các cụm từ liên kết này giúp phát triển mạch văn: người viết đi từ triển khai đến mở rộng chủ đề tranh luận và cuối cùng đưa ra lựa chọn của mình. Đây là cách viết tương đối khó nên thí sinh ở trình độ trung bình khó có thể áp dụng.

Điểm sáng của bài viết là dùng từ khó (ví dụ: **impressionable**) và cụm từ sinh động, giàu hình ảnh (ví dụ: **cloud the student's mind**).

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

## Từ quan trọng

explore [ɪk'splɔ:(r)] *v. khám phá*
option ['ɒpʃn] *n. điều lựa chọn*
curiosity [ˌkjʊəri'ɒsəti] *n. sự tò mò*
mature [mə'tʃʊə(r)] *v. trưởng thành*
appreciate [ə'pri:ʃieɪt] *v. trân trọng*
impressionable [ɪm'preʃənəbl] *adj. dễ bị ảnh hưởng*
appealing [ə'pi:lɪŋ] *adj. lôi cuốn*
prescription [prɪ'skrɪpʃn] (answer, solution) *n. giải pháp*

## Ngữ quan trọng

broaden one's horizons *mở rộng tầm nhìn*
experience new cultures *trải nghiệm những nền văn hóa mới*
peak one's curiosity *thỏa mãn sự tò mò*
take sth. for granted *xem điều gì là mặc nhiên*
cloud one's mind *làm mờ tâm trí của ai / làm ai không còn sáng suốt*
come down to sth. *chung quy lại là ...*
one size fits all *(một phương án) phù hợp cho tất cả*
make every effort to do sth. *nỗ lực làm gì*
do one's best to do sth. *cố gắng tối đa để làm gì*

## Ba câu cần ghi nhớ

- On the one hand, taking time off **allows a person to broaden his or her horizons, to see and experience new cultures,** to peak his or her curiosity about new places.
- **There is no "one size fits all" prescription.**
- To summarize, **we must be careful not to make this into a black and white issue.**

## 5. Giáo dục và việc làm

In countries where there is a high rate of unemployment, most students should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who have no hope of finding a job. To what extent do you agree or disagree with this statement?

While access to education should be universal and affordable, the reality is that it is often out of reach for many. High unemployment in some countries or regions may even make some feel that it is a waste of time. While situations and circumstances may vary, in general we should do our part to make sure that as many people finish high school and university as possible.

First, we will consider the realities and effects of two levels of education. With limited education, one can perhaps find odd jobs at an earlier age, but his or her long-term income and opportunities will be limited. Compare that with someone who completes school. While graduates may have trouble finding work at first, once they do, they have a better chance of keeping their jobs and earning more in the future, and thus have a better quality of life.

Secondly, educated people do a lot to create jobs. Most entrepreneurs and business can themselves, people who create employment, received education. These are the people who create growth and opportunity in a society, conversely, those without education can only struggle to look after themselves.

Some would say that by not investing in secondary education when the outlook is bad, governments can save money. This may be true in the short term [illegible] term problem of an undereducated and underdeveloped society. Surely [illegible] responsible solution.

In the final analysis, it often takes short-term sacrifice and investment for [illegible] term prosperity. The government must not take shortcuts when it comes to [illegible] everyone receives a proper secondary education. This is the surest way to create a better future for everyone.

(279 words)

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Nên càng có nhiều người được hoàn thành bậc trung học hoặc đại học càng tốt. Người viết đưa ra hai luận cứ. Thứ nhất, có thể lúc đầu những người đã tốt nghiệp trung học hoặc đại học khó tìm được việc làm, nhưng một khi đã có việc làm thì cơ hội giữ được công việc, thu nhập và chất lượng cuộc sống của họ sẽ cao hơn so với những người mới qua bậc tiểu học. Thứ hai, những người có học sẽ tạo ra công ăn việc làm. Ở đoạn thứ tư, người viết bày tỏ sự nhượng bộ đồng thời chỉ ra mặt tiêu cực của việc không đầu tư vào giáo dục trung học.

Đề thi đưa ra quan điểm sai lệch: Ở những nước có tỷ lệ thất nghiệp cao, phần lớn học sinh chỉ cần học hết bậc tiểu học là được; học trung học sẽ chẳng có ý nghĩa gì đối với những người không có hy vọng tìm được việc làm. Để phản bác quan điểm này, thí sinh có thể đưa ra các lý luận, chẳng hạn: không thể kết luận rằng những người nào đó không có hy vọng tìm được việc làm, giáo dục trung học và đại học không chỉ nhằm mục đích giúp học sinh tìm được việc làm trong tương lai, chúng ta có thể làm được việc gì nếu chỉ mới học hết tiểu học, nếu người lao động không được đào tạo đến nơi đến chốn thì tỷ lệ thất nghiệp trong xã hội sẽ càng tăng... Lưu ý mệnh đề **the government must not take shortcuts** ở đoạn cuối cùng của bài luận. Người viết dùng từ **shortcut** rất phù hợp. Từ này diễn tả rằng những người có trách nhiệm không thể chọn con đường tắt nếu muốn bảo đảm ai ai cũng được học trung học để có tương lai tốt đẹp hơn.

**Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.**

**Từ quan trọng**

universal [ˌjuːnɪ'vɜːsl] *adj.* *phổ quát*
affordable [ə'fɔːdəbl] *adj.* *có thể chi trả*
odd [ɒd] *adj.* *lặt vặt*
struggle ['strʌgl] *v.* *vật lộn*
analysis [ə'næləsɪs] *n.* *sự phân tích*
sacrifice ['sækrɪfaɪs] *n.* *sự hy sinh*
prosperity [prɒ'sperəti] *n.* *sự phồn vinh*
shortcut ['ʃɔːtkʌt] *n.* *đường tắt*

**Ngữ quan trọng**

out of reach *ngoài tầm với*
a waste of time *sự lãng phí thời gian*
finish high school *hoàn tất bậc trung học*
at an earlier age *ở độ tuổi nhỏ hơn*
compare ... with *so sánh ... với*
have trouble (in) doing sth. *gặp khó khăn trong việc gì*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **While situations and circumstances may vary, in general we should do our part to make sure that as many** people finish high school and university **as possible.**
- **This may be true in the short term but it leaves the long-term problem of** an undereducated and underdeveloped society.
- The government **must not take shortcuts** when it comes to ensuring everyone receives a proper secondary education.

## 2. Chủ đề xã hội

### 1. Người già

**In many countries, the proportion of old people is steadily increasing. Does this trend have more positive or negative effects on society?**

In more and more developed countries, we see the following trends: incomes rise, people get married later and have fewer kids. The result is that the demographics change and the population ages. While having more old people sounds like a good thing (as they tend to be kind and warm-hearted), it can have a serious impact on economies and societies.

Consider, for example, that in order for a country's GDP to grow, it needs to produce more goods and services each year. With an aging population and more people retiring, fewer are left to work, creating an economic hole. The result is that such countries have to rely on immigration to fill the gap and this is a less-than-desirable solution.

Consider also that as more people reach their twilight years, they will face increasing health problems and this puts huge pressure on health care and other social programmes.

In most countries, the government pays for at least some of the costs of health care, not to mention things like pensions, all of which means a big bill someone has to pay for.

To be fair, however, we should be careful not to direct our anger towards old people themselves. Old people can still make contributions to society, whether it means helping look after grandchildren, working part-time or even doing voluntary work. On an individual level, old people can be a real treasure.

To conclude, governments should recognise the challenges of an aging society and take the appropriate action. But in addition to fixing the short-term impact of an older society, they should also look at the bigger picture and do their best so that in the future we have a better age balance.

**(283 words)**

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Người viết chủ yếu bàn về những ảnh hưởng tiêu cực của xu hướng già hóa dân số. Khi tỷ lệ người già gia tăng, số người làm việc sẽ giảm, điều này tạo ra lỗ hổng trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, chính phủ sẽ chịu áp lực càng lớn trong việc chi trả chi phí chăm sóc sức khỏe, lương hưu. Tuy vậy, người già cũng có những đóng góp nhất định cho xã hội. Tóm lại, chính phủ cần nhận thức rõ những thách thức của vấn đề già hóa dân số và có hành động phù hợp.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

demographics [ˌdeməˈgræfɪks] *n. số liệu thống kê dân số*
warm-hearted [ˌwɔːmˈhɑːtɪd] *adj. tốt bụng*
aging [ˈeɪdʒɪŋ] *adj. già hóa, có nhiều người cao tuổi*
retire [rɪˈtaɪə(r)] *vi. về hưu*
less-than-desirable [ˌlesðəndɪˈzaɪərəbl] *adj. không mong muốn*
twilight [ˈtwaɪlaɪt] *adj. xế chiều*
pension [ˈpenʃn] *n. lương hưu*
voluntary [ˈvɒləntri] *adj. tình nguyện*
recognise [ˈrekəgnaɪz] *vt. nhận thức*

**Ngữ quan trọng**

have a serious impact on sth. *ảnh hưởng nghiêm trọng đến điều gì*
rely on sth. *dựa vào điều gì*
fill the gap *lấp chỗ trống*
face increasing health problems *đối mặt với những vấn đề ngày càng tăng về sức khỏe*
put huge pressure on sth. *đặt áp lực lớn lên điều gì*
pay for sth. *chi trả điều gì*
not to mention sth. *chưa kể đến điều gì*
make contributions to society *đóng góp cho xã hội*
look after sb. *chăm sóc ai*
take the appropriate action *hành động phù hợp*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **The result is that** the demographics change and the population ages.
- **The result is that** such countries have to rely on immigration to fill the gap and this is a less-than-desirable solution.
- To conclude, **governments should recognise the challenges of** an aging society **and take the appropriate action.**

## 2. Phụ nữ

**Some people think we need more female leaders to create world peace and reduce violence. To what extent do you agree?**

Looking at world leaders, it is clear that women are under-represented. Equally clear is that while our world has made progress in many areas, we still have lots of wars and social inequalities. So there exists the perception that if only there were more female leaders, the world would be a better, more peaceful place. Unfortunately, such a conclusion is naive.

First of all, countries with female leaders are no more peaceful on the whole. The reason for this is politics is a tough life. In order for a woman to gain respect and power, she

has to be aggressive and tough, even tougher than most men. Therefore, in the end, the decisions she makes are not likely to be any different from those of a man.

The second point to consider is that the root of the problem is much deeper than gender. Violence and wars usually take years and sometimes even decades to handle properly. If we are serious about fixing these problems, we need to look at the underlying issues: racism, poverty, religious tension and so on. Focusing on these problems would be more effective.

On the other hand, I think we can agree that we should have more women in politics. They are certainly under-represented in this field. The more points of view and various backgrounds we have in politics, the healthier our system and society will be.

So in the end, if we are serious about achieving world peace and reducing violence, we must focus on the root problems and not the gender of our leaders. What we need is for all citizens to become more involved in making societies better instead of just relying on leaders to solve our problems for us.

**(287 words)**

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Có thêm nhiều phụ nữ tham gia vào chính trị không có nghĩa là thế giới sẽ tốt đẹp hơn, hòa bình hơn. Trước tiên, để trở thành nhà lãnh đạo, người phụ nữ cần phải mạnh mẽ, cứng rắn, và kết quả là những quyết định mà họ đưa ra có thể cũng không có sự khác biệt so với những quyết định của một người đàn ông. Thứ hai, nguồn gốc của chiến tranh và bạo lực không phải là giới tính của người lãnh đạo mà là các vấn đề cơ bản như nghèo đói, phân biệt chủng tộc, tôn giáo... Tuy vậy, xã hội cũng cần có nhiều nhà lãnh đạo là phụ nữ. Cuối cùng, mỗi công dân cần phải góp sức để làm cho xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

Đây là bài viết xuất sắc cả về ý tưởng lẫn cách viết. Câu cuối cùng khiến người đọc giật mình suy nghĩ, bởi không ít người trong chúng ta vẫn thường gửi gắm ước vọng về tương lai tốt đẹp vào người khác mà quên rằng bản thân mình cũng cần phải góp phần tạo ra tương lai tốt đẹp đó.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

## Từ quan trọng

under-represented [ˌʌndəˌreprɪ'zentɪd] *adj. không đủ số đại diện*
inequality [ˌɪnɪ'kwɒlətɪ] *n. sự không bình đẳng*
naive [naɪ'i:v] *adj. ngây thơ*
tough [tʌf] *adj. cam go; mạnh mẽ*
aggressive [ə'gresɪv] *adj. quyết đoán*
underlying [ˌʌndə'laɪɪŋ] *adj. cơ bản*
racism ['reɪsɪzəm] *n. sự phân biệt chủng tộc*
religious [rɪ'lɪdʒəs] *adj. (thuộc) tôn giáo*
tension ['tenʃn] *n. tình trạng căng thẳng*

## Ngữ quan trọng

make progress in many areas *tiến bộ trong nhiều lĩnh vực*
in order (for sb.) to do sth. *để (ai) được làm gì*
be different from *khác so với*
take some time to do sth. *tốn thời gian để làm việc gì*
fix problems (solve problems) *giải quyết vấn đề*
focus on sth. *tập trung vào điều gì*
become involved in doing sth. *tham gia làm việc gì*
rely on sb. *dựa vào ai*

## Ba câu cần ghi nhớ

- **In order for** a woman **to** gain respect and power, she has to be aggressive and tough, even tougher than most men.
- **The more points of view and various backgrounds** we have in politics, **the healthier** our system and society will be.
- **What we need is** for all citizens to become more involved in making societies better **instead of** just relying on leaders to solve our problems for us.

## 3. Trẻ em

Some people believe that time spent on television, video and computer games can be beneficial to children. Others believe this has negative effects on a child. Discuss both views and give your own opinion.

In recent years, parents have had to make tough decisions about how much time their kids should spend watching TV and playing computer or video games. Some have argued that they are not only a waste of time, but potentially harmful. Others, however, claim that kids should be kids and deserve some entertainment. Personally, I feel that the best approach is moderation.

On the one hand, too much TV and gaming can have a negative influence. Physically, hours in front of a monitor are harmful to the eyes. And mentally, if kids spend too much time living in a virtual world, they may lose the ability to make friends and socialize in a normal way. Moreover, seeing too much violence and questionable content could influence young people's behavior, as they are impressionable.

On the other hand, all children need to have fun and play. If students only study, they will surely suffer from mental and emotional pressure and stress. Also, not all content on TV or online is unhealthy; there are lots of educational shows and content that is positive.

Speaking from personal experience, I think the right approach is to have a healthy balance. In this regard, parents have a responsibility to set boundaries and make sure that the content their kids are viewing is appropriate. As well, TV and video games are not the only ways to have fun, so parents should encourage their kids to interact and play with other kids in person, too.

In the end, we should follow our common sense. Parents should be firm but fair with letting their kids play online or be in front of a TV screen. Most things in moderation are healthy, and TV and video games are no different.

**(290 words)**

**Nhận xét**

**Quan điểm của người viết:** Trẻ em nên xem tivi, chơi trò chơi trên máy tính hoặc băng video ở mức độ vừa phải. Đoạn thứ hai nói về mặt tiêu cực và đoạn thứ ba nói về mặt tích cực của những hoạt động vừa nêu. Đoạn thứ tư và đoạn cuối cùng nói về trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái và thái độ cần có của cha mẹ trước vấn đề được đặt ra trong đề thi.

Đây là bài viết tiêu biểu cho trường hợp người viết đưa ra quan điểm trung lập. Bài luận có rất nhiều chỗ đáng để bạn học hỏi; trước hết là mệnh đề **the best approach is moderation** trong câu luận đề của đoạn nhập đề (từ **moderation** là từ mấu chốt trong bài luận thể hiện quan điểm trung lập); tiếp theo là việc dùng các từ **physically** và **mentally** để triển khai nội dung chi tiết; cuối cùng là câu kết thúc bài luận: **Most things in moderation are healthy, and TV and video games are no different** (người viết đã đúc kết vấn đề bằng một câu mang tính triết lý).

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

deserve [dɪ'zɜ:v] *vt. xứng đáng*
moderation [ˌmɒdə'reɪʃn] *n. sự chừng mực / mức độ vừa phải*
virtual ['vɜ:tʃʊəl] *adj. ảo*
socialize ['səʊʃəlaɪz] *v. giao tiếp*
questionable ['kwestʃənəbl] *adj. đáng ngờ*
interact [ˌɪntər'ækt ] *vi. tương tác*
firm [fɜ:m] *adj. kiên quyết*

**Ngữ quan trọng**

make decisions *quyết định*
spend some time (in) doing sth./spend some time on sth. *dành thời gian làm việc gì*
have a negative influence *ảnh hưởng tiêu cực*
be harmful to sth. *có hại cho cái gì*
make friends *kết bạn*
suffer from sth. *chịu đựng điều gì*
in this regard *về mặt này*
have a responsibility to do sth. *có trách nhiệm làm việc gì*
set boundaries *đặt ranh giới*
in person *trực tiếp*

Ba câu cần ghi nhớ

- And mentally, **if** kids spend too much time living in a virtual world, they may lose the ability to make friends and socialize in a normal way.
- As well, TV and video games are not the only ways to have fun, **so** parents should encourage their kids to interact and play with other kids in person, too.
- **Most things in moderation are healthy, and TV and video games are no different.**

## 4. Công việc và gia đình

Many people are busy with work and do not have enough time to spend with family and friends. Why does this happen? What are the effects of this on family life and society as a whole?

East or West, city or town, it seems that people all over are busier with work and have less time to spend with friends and family than before. Most people would agree that this trend is not desirable. We are social creatures and consequently need to spend enough time with the people we care about. As a society, we must do more to ensure that we reach a healthy balance between work and private time.

Let us begin by considering how this problem starts: work. Nowadays in most marriages, both the man and the woman work in order to pay the bills. But when they come home, they are often too tired for any quality family time. As well, if there are children, they most likely need to hire a nanny or use a daycare service, again meaning less family time.

The effects of all this work are not positive. Children may grow up not really having a close relationship with their parents. It is scary to think that they may be closer to a babysitter than their biological parents! And for the husband and the wife, all that work can lead to fatigue and a stress on the marriage.

On the macro level, looking at society, we see a similar negative picture. More and more people feel isolated. People are more concerned with making money than maintaining relationships. The result is that people often behave selfishly and thus feel lonely and depressed when they realize they are alone. No wonder there are so many confused people seeing psychologists!

In a nutshell, the effects of a fast-paced, working society are generally less-than-desirable. In our efforts to get ahead and be successful, we must make sure that we do not neglect the most important things in life: our relationships. That is what makes life worthwhile.

**(304 words)**

**Nhận xét**

Bài luận có bố cục rõ ràng và cho thấy người viết đã bám sát yêu cầu của đề thi. Đoạn nhập đề giới thiệu vấn đề: nhiều người rất bận rộn với công việc và không có đủ thời gian dành cho gia đình, bạn bè. Đoạn thứ hai nói về nguyên nhân làm nảy sinh vấn đề. Đoạn thứ ba nói về ảnh hưởng của điều này đối với các cá nhân trong gia đình và đoạn thứ tư nói về ảnh hưởng đối với xã hội. Đoạn kết luận đưa ra thông điệp: các mối quan hệ chính là điều quan trọng nhất trong cuộc sống của chúng ta.

Trong bài viết này, bạn cần chú ý hai câu: **It is scary to think that they may be closer to a babysitter than their biological parents!, No wonder there are so many confused people seeing psychologists!** Đây là hai câu được viết theo thủ pháp khoa trương – một thủ pháp viết văn tương đối khó – để gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

private ['praɪvət] *adj. riêng tư*
nanny ['næni] *n. vú em*
daycare ['deɪkeə(r)] *n. chăm sóc trẻ*
babysitter ['beɪbɪsɪtə(r)] *n. người giữ trẻ*
biological [ˌbaɪə'lɒdʒɪkl] *adj. (bố, mẹ) ruột*
fatigue [fə'ti:g] *n. sự mệt mỏi*
isolated ['aɪsəleɪtɪd] *adj. bị cô lập*
maintain [meɪn'teɪn] *vt. duy trì*
selfishly ['selfɪʃli] *adv. ích kỷ*
depressed [dɪ'prest] *adj. nản lòng*
psychologist [saɪ'kɒlədʒɪst] *n. nhà tâm lý học*
fast-paced [fɑ:st'peɪst] *adj. tốc độ nhanh*
neglect [nɪ'glekt] *vt. xao nhãng, lơ là*
worthwhile [ˌwɜ:θ'waɪl] *adj. đáng giá*

**Ngữ quan trọng**

care about sb. *quan tâm tới ai*
reach a balance between ... and ... *đạt được sự cân bằng giữa ... và ...*
grow up *lớn lên*
have a close relationship with sb. *có mối quan hệ thân thiết với ai*
lead to sth. *dẫn đến điều gì*
get ahead *tiến tới*
make sure *chắc chắn*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- It is scary to think that they may be **closer** to a babysitter **than** their biological parents!
- People are **more** concerned with making money **than** maintaining relationships.
- In our efforts to get ahead and be successful, we must **make sure that** we do not neglect **the most important** things in life: our relationships.

## 5. Kinh tế

**Economic progress is one way to measure the success of a country, while some people think there are other factors. What other factors should be considered? Within these factors, do you think any one is more important than the others?**

We are all used to the terms "developed" and "developing" when describing a country's progress. While these are useful words, they do not entirely capture all of the factors that measure how a country grows and changes. While economic indicators are important, we should also look at non-material progress for a complete picture.

One of the most important factors outside of economics is how people treat each other. If a country's citizens are friendly and warm and kind to one another, then it says something positive about their character. This is also connected to education. The calibre of people that a country produces is almost certainly related to its education system.

Another important indicator is social programmes and services. For example, if a country has good health care and social services, then it is fair to say that that country has a high set of values and conscience. If a person loses a job but can get assistance, or a minority still has an equal opportunity of success, then we can say this country is advanced.

A final thing to look at is how that country is perceived by other nations. If it is a peaceful country and treats others fairly, it will also be respected and this is a sign of success and vice versa. While it is hard to say which of these factors is most important, we can draw a conclusion that it has to do with "values".

So, to conclude, a country must have high principles if it wishes to be truly considered successful. Of course, economics is still an important benchmark, but it is not the only one. Surely, what makes a country great is not its GDP or modern buildings, but how civilized it is.

**(291 words)**

**Nhận xét**

Người viết trình bày quan điểm rất rõ ràng qua việc sắp xếp các đoạn trong bài luận. Đoạn nhập đề đề cập sự phát triển kinh tế không phải là yếu tố phản ánh toàn diện sự thành công của một đất nước. Đoạn thứ hai nói về một trong những yếu tố quan trọng nhất ngoài yếu tố kinh tế, đó là cách con người cư xử với nhau – điều này có liên quan đến giáo dục. Ở đoạn thứ ba, người viết nêu một yếu tố quan trọng khác là các dịch vụ và chính sách xã hội. Đoạn thứ tư đưa ra yếu tố cuối cùng: sự đánh giá của các quốc gia khác đối với đất nước đó.

Ở các đoạn thân bài (đoạn 2, 3, 4), câu đầu tiên là câu trọng tâm. Câu thứ hai của mỗi đoạn đều dùng cấu trúc bắt đầu bằng if để làm rõ nội dung của câu trọng tâm.

Đề thi này thật ra không khó. Để đo lường sự thành công của một quốc gia thì ngoài yếu tố kinh tế, thí sinh có thể kể ra rất nhiều yếu tố như: trình độ học vấn của dân, áp lực công việc và cuộc sống đối với dân, sự phát triển khoa học kỹ thuật, lối sống, quá trình dân chủ hóa, vấn đề tội phạm, việc bảo vệ môi trường, vai trò của phương tiện truyền thông trong đời sống xã hội, v.v.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

measure ['meʒə(r)] *vt. đánh giá*
indicator ['ɪndɪkeɪtə(r)] *n. dấu hiệu*
treat [tri:t] *vt. đối xử*
character ['kærəktə(r)] *n. tính cách*
calibre ['kælɪbə(r)] *n. năng lực*
fair [feə(r)] *adj. công bằng*
conscience ['kɒnʃəns] *n. lương tâm*
perceive [pə'si:v] *vt. nhìn nhận*
principle ['prɪnsəpl] *n. nguyên tắc*
benchmark ['bentʃmɑ:k] *n. chuẩn mực*

### Ngữ quan trọng

look at (consider) sth. *xem xét điều gì*
one another *lẫn nhau*
be connected to sth. *gắn với điều gì*
be related to sth. *liên quan đến điều gì*
vice versa *ngược lại*
draw a conclusion *rút ra kết luận*

### Ba câu cần ghi nhớ

- **While** these are useful words, they do not entirely capture all of the factors **that** measure **how** a country grows and changes.
- **If** a person loses a job but can get assistance, or a minority still has an equal opportunity of success, then we can say this country is advanced.
- Surely, **what makes a country great is not** its GDP or modern buildings, **but** how civilized it is.

## 6. Phương tiện truyền thông

Today, there are more images of disasters and violence in the media. What are the causes and what are your solutions?

Footage of plane crashes, earthquake victims or violent crimes are just some of the images that flash across our TV screens daily. But are the problems getting worse or is it just that there is more coverage? I feel the problem is more about the media and us, the viewers.

There have always been disasters, both natural and man made, this is not new. But a 24 hour, non-stop international news cycle sometimes gives the impression that things are getting worse. Every day and every hour, we are flooded with negative news, leading some to believe that society is spinning out of control.

As a result, the more violence and depressing scenes we see and read about, the more cynical and pessimistic we are likely to become. Moreover, with each negative news story, the more "normal" it may seem. The result is a kind of addiction to bad news, where we see bad things and sometimes even gradually accept them.

So the problem really stems from the relationship between viewers and [illegible]. The media is a business and evidently they feel that bad news is [illegible]. The media has a responsibility to report negative news, but they should not overdo [illegible] to book viewers. They need to offer, and we need to demand, more balance [illegible].

So, finally, media networks should offer a mix of news stories. Realizing that we, viewers, have a choice to decide what we watch and how it affects us is critical. A new shift to address the root problem.

[illegible]

Đoạn nhập đề dẫn dắt người đọc đến với vấn đề được đặt ra trong đề thi. Ở đoạn thân bài thứ nhất, người viết chỉ ra rằng việc phát tin tức liên tục trong 24 giờ gây nên ấn tượng mọi thứ đang trở nên tồi tệ hơn và khiến một số người tin rằng xã hội đang trở nên rối loạn. Đoạn thân bài thứ hai nói đến tâm trạng bi quan và thái độ xem những điều tiêu cực là chuyện bình thường. Đoạn thân bài thứ ba nêu nguyên nhân của vấn đề, đó là mối quan hệ giữa người xem và phương tiện truyền thông. Đoạn kết luận đưa ra cách giải quyết vấn đề.

Bài luận có một chỗ lạc đề. Ở đoạn thân bài đầu tiên, người viết đã tốn công trình bày những ảnh hưởng của việc phát quá nhiều hình ảnh thảm họa và bạo lực trên phương tiện truyền thông trong khi đề thi chỉ hỏi về nguyên nhân (causes) và cách giải quyết (solutions). Bài luận mẫu này được giới thiệu nhằm giúp bạn thấy rằng người có kỹ năng viết tốt cũng có lúc lạc đề. Vì vậy khi thi, bạn phải đọc đề thật kỹ. Do trình bày quá nhiều các ý nằm ngoài yêu cầu của đề thi nên bài luận này bị trừ 1 điểm, được 8 điểm.

Sau đây là một số nguyên nhân khiến tin tức về thảm họa và bạo lực xuất hiện nhiều trên các phương tiện truyền thông: phương tiện truyền thông dám chỉ ra những vấn đề tiêu cực trong cuộc sống (đây là mặt tích cực của phương tiện truyền thông); tin xấu được lan truyền rất nhanh; các công ty truyền thông chạy theo lợi nhuận (khi càng có nhiều người quan tâm đến tin xấu thì các công ty truyền thông càng thu được nhiều lợi nhuận).

Bạn có thể đưa ra những cách giải quyết vấn đề như sau: chính phủ phải định hướng cho các phương tiện truyền thông; các phương tiện truyền thông phải chịu trách nhiệm trước xã hội khi đăng tải những tin xấu; chính phủ cần tuyên truyền để dân có thái độ đúng đắn khi tiếp nhận tin xấu và có cái nhìn lạc quan về cuộc sống (tham khảo bài mẫu ở trang 106).

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

footage ['fʊtɪdʒ] *n. cảnh phim*
victim ['vɪktɪm] *n. nạn nhân*
coverage ['kʌvərɪdʒ] *n. tin tức*
cynical ['sɪnɪkl] *adj. hoài nghi*
pessimistic [ˌpesɪ'mɪstɪk] *adj. bi quan*
addiction [ə'dɪkʃn] *n. sự nghiện*
overdo [ˌəʊvə'du:] *vt. phóng đại*
hook [hʊk] *vt. thu hút*

**Ngữ quan trọng**

be flooded with (be filled with) sth. *ngập chìm trong cái gì*
spin out of control *mất kiểm soát; trở nên rối loạn*
as a result *kết quả là*
stem from (result from) sth. *bắt nguồn từ điều gì*
the relationship between ... and ... *mối quan hệ giữa ... và ...*
have a responsibility to do sth. *có trách nhiệm làm việc gì*
address the problem (solve the problem) *giải quyết vấn đề*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- But a 24-hour, non-stop international news cycle sometimes **gives the impression that** things are getting worse.
- As a result, **the more** violence and depressing scenes we see and read about, **the more** cynical and pessimistic we are likely to become.
- Realizing that we, as viewers, have a choice to decide **what** we watch and **how** it affects us is critical if we wish to address the root problem.

## 7. Tội phạm

**Putting criminals into prisons is not an effective way to deal with them. Instead, education and job training should be offered. To what extent do you agree or disagree?**

How to handle criminals is a problem that all countries and societies face. Traditionally, the approach has been to punish them by placing them in prisons to pay for what they have done. Some, however, advocate trying to make them better with training and education and it seems they may have a good point.

First of all, consider all the money that we have to spend to lock people up in jail. It does not seem like a good use of public money if the people do not actually get any better. Because most criminals eventually are let out of prison, our focus should be on making them better citizens.

In fact, the reason why many people end up in jail in the first place is because they did not have a good education or a happy family. So if they can learn job skills, they perhaps can find work and feel they can contribute in a positive way. If they do this, they will not need crime. Surely, everyone deserves a second chance.

Of course, this does not mean that we should be too lenient on criminals. Those who commit crime should still be punished, but during their punishment, they should also be treated. If we make an investment in them and show compassion, most will be able to make a new start.

To summarize, we must make more of an effort to go to the root of the problem. We need to treat criminals as patients and give them the medicine they need: education and training. By giving people the skills for a second chance, we can make our society safer and healthier.

**(275 words)**

**Nhận xét**

Đoạn nhập đề bày tỏ sự tán thành quan điểm dược nêu trong đề thi. Ở đoạn thân bài đầu tiên, người viết lập luận rằng tiền thuế chi tiêu vào việc giam giữ tội phạm sẽ không đạt hiệu quả sử dụng nếu phạm nhân không trở nên tốt hơn. Đoạn thân bài thứ hai nêu nguyên nhân khiến nhiều người phạm tội (không được giáo dục đến nơi đến chốn hoặc có gia đình bất hạnh) và cho rằng chúng ta phải cho họ cơ hội. Đoạn thân bài thứ ba đề cập đến quan điểm đối lập – người phạm tội vẫn phải bị trừng phạt – nhưng việc trừng phạt phải đi đôi với "điều trị". Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã trình bày ở đoạn nhập đề đồng thời mở rộng vấn đề tranh luận.

Bài luận này có nhiều ý hay. Phép tỉ dụ được sử dụng ở câu thứ hai của đoạn kết luận (**We need to treat criminals as patients and give them the medicine they need: education and training.**) đã làm tăng thêm sức thuyết phục cho bài viết.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới dây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

punish ['pʌnɪʃ] *vt. trừng phạt*
advocate ['ædvəkeɪt] *vt. ủng hộ*
jail [dʒeɪl] (prison) *n. nhà tù*
lenient ['li:niənt] *adj. khoan dung*
compassion [kəm'pæʃn] *n. lòng trắc ẩn*
patient ['peɪʃnt] *n. bệnh nhân*

### Ngữ quan trọng

in jail *trong tù*
end up *kết thúc*
commit crime *phạm tội*
make an investment in sb. *đầu tư vào con người*
make an effort to do sth. *nỗ lực làm gì*

### Ba câu cần ghi nhớ

- In fact, **the reason why** many people end up in jail in the first place **is because** they did not have a good education or a happy family.
- We need to **treat criminals as patients** and give them the **medicine** they need: education and training.
- **By giving** people the skills for a second chance, **we can** make our society safer and healthier.

## 3. Chủ đề văn hóa

### 1. Hiện tượng đa văn hóa

Multicultural societies, which are a mixture of different ethnic groups, bring more benefits than drawbacks for a country. To what extent do you agree or disagree with this conclusion?

In an era of globalization, our societies have become increasingly multicultural. Most international cities have become melting pots for immigrants from all over the world seeking a better life. While there are both benefits and drawbacks to a multicultural society, it is safe to say that the pros outweigh the cons.

First of all, people from different countries bring beautiful traditions with them. Think of all the wonderful international food, music, customs and cultures that these immigrants bring. They make our cities vibrant and attractive places to live in and to visit for tourists. Think of all the China towns across the world, for example.

Moreover, most of the people who immigrate from other countries are industrious. First-generation immigrants often leave their home countries because of war and other bad circumstances. So when they make a new start, they tend to be appreciative and work hard to save money and create a good home for their kids. They tend to be model citizens.

On the flip side, there can be some challenges. Not all immigrants can speak the local language well and that causes problems for assimilating. Such people often tend to stick with friends of their own ethnicity. And sometimes, different religious and ethnic traditions have trouble coexisting peacefully. But generally speaking, such conflicts are few.

So the bottom line is that multiculturalism is a generally positive trend. By living with people from other places, our horizons are broadened and we will become more accepting. Surely, this is a positive trend in the age of a global village.

(259 words)

**Nhận xét**

Người viết tán thành quan điểm được nêu trong đề thi (đoạn nhập đề), sau đó trình bày những lợi ích (đoạn thân bài thứ nhất, hai) và những điểm bất lợi (đoạn thân bài thứ ba) của xã hội đa văn hóa. Ở đoạn kết luận, người viết cho rằng hiện tượng đa văn hóa là xu hướng tích cực, chúng ta sẽ hiểu biết nhiều hơn, trở nên bao dung hơn nếu sinh sống cùng những người đến từ các nơi khác.

Hiện tượng đa văn hóa cùng tính hai mặt của nó là đề tài thường gặp trong kỳ thi Viết IELTS. Vì vậy, bạn nên xem kỹ các ý tưởng cũng như cấu trúc câu trong bài viết này. Câu cuối của đoạn thứ hai đưa ra một ví dụ rất điển hình: Think of all the China towns across the world, for example.

**Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.**

**Từ quan trọng**

multicultural [ˌmʌltɪ'kʌltʃərəl] *adj.* *đa văn hóa*
immigrant ['ɪmɪgrənt] *n.* *dân nhập cư*
custom ['kʌstəm] *n.* *phong tục*
vibrant ['vaɪbrənt] *adj.* *sôi động*
industrious [ɪn'dʌstrɪəs] *adj.* *siêng năng*
assimilate [ə'sɪməleɪt] *v.* *đồng hóa*
ethnic ['eθnɪk] *adj.* *(thuộc) dân tộc*
coexist [ˌkəʊɪg'zɪst] *vi.* *cùng tồn tại*
conflict ['kɒnflɪkt] *n.* *mâu thuẫn*
accepting [ək'septɪŋ] *adj.* *bao dung*

**Ngữ quan trọng**

in an era/age of globalization *trong thời đại toàn cầu hóa*
melting pot *nơi tụ cư*
all over the world (across the world) *khắp thế giới*
tend to be *có xu hướng trở nên ...*
on the flip side *mặt khác*
stick with sb. *gắn bó với ai*
the bottom line *vấn đề cốt yếu*

Ba câu cần ghi nhớ

- **In an era of globalization, our societies have become increasingly multicultural.**
- **While** there are both **benefits and drawbacks** to a multicultural society, it is safe to say that **the pros outweigh the cons.**
- **By living** with people from other places, **our horizons are broadened** and **we will become more accepting.**

## 2. Du lịch

International travel is becoming cheaper, and countries are opening their doors to more and more tourists. Do the advantages of increased tourism outweigh its disadvantages?

Air travel combined with early retirement and people with money to spend has meant that more and more people can travel the world. Some countries, especially those with famous historical sights and beautiful natural scenery, try to attract this large market. While there are some problems that may be caused with all this travel, generally it is a positive thing.

Firstly, consider that all these tourists mean money that governments are eager to tap into. For many countries, tourism is a big part of GDP and without it, their economies would suffer. Foreign tourists bring important dollars to the service industry and lots of small shops and vendors.

Secondly, by encouraging tourism, governments are promoting their cities and countries. In my country, Vietnam, for example, increased tourism and hosting the Southeast Asian Games have changed people's perception of our country. At the same time, tourism allows local people to gain exposure to people from other countries, which is also a good thing.

Of course, it is not always a perfect picture. Not all tourists have a good attitude and manners. And in some cases, they may even have a negative influence on the local population. But these situations are not so common, and embassies can create tough guidelines for getting a visa. This seems like a reasonable compromise.

To conclude, international travel is a great thing, but it is a privilege that should not be abused. Governments should encourage it, but also put in place measures to keep dangerous people away. This will result in a win-win situation for everyone.

**(260 words)**

**Nhận xét**

Đoạn nhập đề trình bày quan điểm của người viết là du lịch quốc tế có lợi nhiều hơn có hại. Đoạn thân bài thứ nhất và hai nói về những lợi ích của ngành du lịch: thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển, giúp dân địa phương hiểu những người đến từ các quốc gia khác và ngược lại. Đoạn tiếp theo nêu điểm bất lợi là không phải du khách nào cũng có thái độ và cách cư xử đúng. Đoạn kết luận mở rộng vấn đề tranh luận.

Bạn có thể viết về lợi ích đầu tiên của du lịch quốc tế theo hướng dề cao những công trình kiến trúc độc đáo (như kim tự tháp, đền đài, lăng tẩm của vua chúa...). Những công trình kiến trúc này tuy thuộc sở hữu của một quốc gia nhưng cũng là tài sản của nhân loại, và việc tham quan các công trình đó sẽ giúp du khách hiểu hơn về nền văn minh nhân loại.

Đoạn thứ tư của bài viết có nội dung khá trừu tượng. Về điểm bất lợi của du lịch quốc tế, bạn có thể trình bày rằng tình trạng khai thác quá mức trong lĩnh vực du lịch sẽ gây khó cho vấn đề bảo vệ môi trường tại những điểm tham quan và ảnh hưởng lối sống của dân địa phương, hoặc chỉ ra những hậu quả mà một đất nước phải gánh chịu khi nền kinh tế phụ thuộc quá mức vào ngành du lịch.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

retirement [rɪ'taɪəmənt] *n. sự về hưu*
tourism ['tʊərɪzəm] *n. ngành du lịch*
vendor ['vendə(r)] *n. người bán hàng dạo*
promote [prə'məʊt] *vt. quảng bá*
host [həʊst] *vt. đăng cai*
perception [pə'sepʃn] *n. nhận thức*
embassy ['embəsi] *n. đại sứ quán*

guideline ['gaɪdlaɪn] *n.* *hướng dẫn chỉ đạo*
compromise ['kɒmprəmaɪz] *n.* *sự thỏa hiệp; cách giải quyết*
privilege ['prɪvəlɪdʒ] *n.* *đặc lợi*
abuse [ə'bju:z] *vt.* *lạm dụng*

Ngữ quan trọng

famous historical sights *di tích lịch sử nổi tiếng*
beautiful natural scenery *phong cảnh thiên nhiên đẹp*
be eager to do sth. *háo hức làm gì*
tap into sth. *khai thác điều gì*
in some cases *trong một vài trường hợp*
have a negative influence on *ảnh hưởng xấu đến*
win-win situation *tình huống đôi bên cùng có lợi*

Ba câu cần ghi nhớ

- Some countries, especially those with **famous historical sights and beautiful natural scenery**, try to attract this large market.
- Secondly, **by encouraging** tourism, **governments are promoting** their cities and countries.
- **This will result in a win-win situation for everyone.**

## 3. Ngôn ngữ

**In order to learn a language well, we should learn about the country as well as the cultures and lifestyles of the people who speak it. To what extent do you agree or disagree?**

How to learn a language effectively is not easy to summarize. One popular opinion, however, is the view that language acquisition should also involve a broader understanding of the culture and people who speak it. Considering this claim, it is clear that we "should" use a broader cultural approach when studying a second language, and "must" if we wish to do it successfully.

Let us begin by considering how language is shaped by society and culture. The fact that we have different languages demonstrates that we have different backgrounds. Anyone who has tried learning a second language soon realizes that you cannot substitute one word for another because words are concepts and some concepts are unique to a particular culture. So, learning a language means learning how people think and express ideas.

More importantly, we should consider the purpose of learning a second language: to communicate. It is impossible to communicate with a person and not know something of his or her culture and background. American TV shows and movies, for example, taught me a lot about the mindset of typical Westerners and really helped when I traveled to America two years ago.

Of course, some argue that language is just about memorizing words and we should not waste our time with broader context, but this is misguided. No language can be taught or learned purely as a science.

Separating language from culture is not only impossible, but also counterproductive. Only by digging into the social background and mentality of native speakers can we hope to communicate with them effectively.

(260 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là muốn học tốt một ngôn ngữ thì phải có kiến thức về văn hóa của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Đoạn thứ hai chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa: sự khác nhau về văn hóa dẫn đến sự khác nhau về ngôn ngữ. Ở đoạn thứ ba, người viết cho rằng chúng ta học ngoại ngữ nhằm mục đích giao tiếp. Hiểu rõ văn hóa của một dân tộc sẽ giúp ta giao tiếp hiệu quả hơn với người thuộc dân tộc đó. Ở đoạn thứ tư, người viết đề cập đến quan điểm đối lập và bác bỏ quan điểm này. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã trình bày đồng thời nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hóa.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử đụng chúng.

### Từ quan trọng

acquisition [ˌækwɪ'zɪʃn] *n. sự thụ đắc*
demonstrate ['demənstreɪt] *vt. chứng minh*
substitute ['sʌbstɪtju:t] *v. thay thế*
mindset ['maɪndset] *n. tư duy*
misguided [ˌmɪs'gaɪdɪd] *adj. sai lầm*
counterproductive [ˌkaʊntəprə'dʌktɪv] *adj. phản tác dụng*
mentality [men'tælətɪ] *n. cách nghĩ*

### Ngữ quan trọng

try doing sth. *thử làm gì* (khác với try to do sth. *cố gắng làm gì*)
substitute A for B *thay A bằng B*
the purpose of doing sth. *mục đích của việc gì*
separate ... from ... *tách ... ra khỏi ...*
dig into *tìm tòi*

### Ba câu cần ghi nhớ

- So, **learning** a language **means learning** how people think and express ideas.
- Separating language from culture is **not only** impossible, **but also** counterproductive.
- **Only by digging** into the social background and mentality of native speakers **can we** hope to communicate with them effectively.

## 4. Thức ăn nhanh

In many countries, traditional foods are being replaced by international fast foods. This is having a negative effect on both families and societies. To what extent do you agree or disagree?

It has been said that the McDonald's logo is the most universally recognized symbol. Huge fast food chains have spread to all corners of the earth as a result of a global society. They are especially popular with young people and children, but is this a positive development? When weighing the pros and cons, it becomes clear that while they have some benefits, the negatives clearly outweigh them.

First of all, it is widely known that fast foods tend to be less healthy than home-cooked meals. Fast foods use lots of sugar, salt and artificial ingredients, all of which have a negative impact on our health. Just look at all of the overweight people in countries with fast food restaurants and you will see all the proof you need.

Furthermore, fast foods have a negative impact on society because they often replace traditional foods and local culture. When people travel abroad, they usually want to do as the Romans do and try the local food. How unfortunate if there is no local food left to try. In my home town, local snacks and cuisine have become harder to find as KFC, Pizza Hut and others have gradually taken over.

To be fair, however, fast food is popular for a reason. Usually such chains are very clean and have a comfortable environment. Also, they are very standardized so no matter where you go, you know what you are getting, which is convenient. But still, the cons are far greater.

At present, fast food has a bad reputation because of health reasons and its influence on traditional culture. Perhaps in the future, if fast food can be more nutritious and be more local, it will be more widely accepted and have a positive influence. Until then, we should consume less.

(298 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là thức ăn nhanh có hại nhiều hơn có lợi. Đoạn thứ hai chỉ ra rằng thức ăn nhanh không tốt cho sức khỏe bằng những bữa ăn được nấu ở nhà. Đoạn thứ ba nói về ảnh hưởng tiêu cực của thức ăn nhanh đối với xã hội: nó thay thế các món ăn truyền thống và văn hóa bản địa. Đoạn thứ tư đề cập đến lợi ích của thức ăn nhanh. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã nêu đồng thời mở rộng vấn đề tranh luận.

Bài luận này có bố cục chặt chẽ với các ý rõ ràng, rất dễ cho bạn luyện tập. Ở đoạn thứ tư, bạn có thể nêu thêm một lợi ích nữa của thức ăn nhanh: phù hợp với xã hội hiện nay khi con người sống và làm việc với nhịp độ nhanh. Ngoài ra, bạn cũng nên học thuộc câu cuối cùng của đoạn này (có thể xem đây là câu khuôn mẫu).

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

symbol ['sɪmbl] *n. biểu tượng*
chain [tʃeɪn] *n. chuỗi cửa hàng*
artificial [ˌɑ:tɪ'fɪʃl] *adj. nhân tạo*
ingredient [ɪn'gri:diənt] *n. thành phần*
snack [snæk] *n. món ăn vặt*
cuisine [kwɪ'zi:n] *n. ẩm thực*
standardized ['stændədaɪzd] *adj. được chuẩn hóa*
convenient [kən'vi:niənt] *adj. tiện lợi*
nutritious [nju'trɪʃəs] *adj. bổ dưỡng*

**Ngữ quan trọng**

home-cooked meals *những bữa ăn được nấu tại nhà*
have a negative impact on sth. *tác động xấu đến điều gì*
take over *thay thế*
be fair *công bằng*
at present *hiện tại*
have a positive influence *có ảnh hưởng tích cực*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **When weighing the pros and cons, it becomes clear that while they have some benefits, the negatives clearly outweigh them.**
- **When** people travel abroad, they usually want to **do as the Romans do** and try the local food; how unfortunate if there is no local food left to try.
- **But still, the cons are far greater.**

## 5. Phong cách kiến trúc

Modern buildings are appearing in large numbers, but some people believe that we should build our buildings in traditional styles. To what extent do you agree or disagree?

In recent years, an interesting trend has emerged. Countries with long histories and rich cultures have been modernizing the quickest, especially in terms of architecture. Many have criticized this as not respecting traditional culture. While traditional architecture should be protected, I feel it is not necessary to stop building modern structures as we move forward.

One reason for this is that modern buildings are more practical and comfortable to live and work in. While traditional buildings might look nice from the outside, they are often not very user-friendly. Modern buildings usually have lots of windows and lights and are clean and energy efficient. Surely, this will make those inside them happier.

Another point to consider is that modern buildings will give a good impression to those visiting from abroad. Consider Hanoi, the capital of Vietnam nowadays, for example. Many foreigners are surprised to see all of the stunning new building designs. In the long run, this will probably attract more business and tourists to the country.

Of course, traditional architecture still has its value. Everyone loves visiting famous historical places and admiring architectural styles throughout history. We should protect and appreciate such places for future generations, but at the same time, we do not have to live in the past.

Ultimately, each city needs to find its own balance between "old" and "new" when it comes to building styles, but modern buildings are for sure a positive thing. After all, if we do not

continue to explore new building styles, we will not be able to let future generations know what our period of history was like.

**(268 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết bày tỏ quan điểm ủng hộ việc xây dựng các công trình kiến trúc hiện đại. Đoạn thứ hai và ba cho biết lý do khiến người viết có quan điểm vừa nêu: tính thiết thực và sự thoải mái mà công trình kiến trúc hiện đại mang lại cho con người; các tòa nhà hiện đại sẽ tạo ấn tượng tốt đẹp với du khách nước ngoài. Đoạn thứ tư thể hiện sự nhượng bộ thông qua việc nêu giá trị của kiến trúc truyền thống. Ở đoạn kết luận, người viết khẳng định một lần nữa quan điểm đã trình bày và mở rộng vấn đề tranh luận.

Đoạn thứ ba của bài viết thiếu sức thuyết phục. Thật ra khi đề cập đến ưu điểm của công trình kiến trúc hiện đại, bạn chỉ cần nêu tính thiết thực và sự thoải mái (mỗi đặc điểm trình bày trong một đoạn) là đủ. Chẳng hạn để làm rõ tính thiết thực, bạn có thể lập luận rằng: quá trình đô thị hóa sẽ dẫn đến dân số ở các đô thị tăng nhanh. Đo đó, việc xây dựng các tòa nhà cao tầng theo phong cách kiến trúc hiện đại sẽ giúp ta tận dụng tối đa quỹ đất của khu vực đô thị.

Câu cuối cùng của bài viết rất thú vị khi chỉ ra một thực tế: đối vởi thế hệ tương lai, phong cách kiến trúc hiện đại ngày nay sẽ trở thành phong cách kiến trúc cổ.

**Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.**

**Từ quan trọng**

emerge [ɪ'mɜ:dʒ] *vi. xuất hiện*
architecture ['ɑ:kɪtektʃə(r)] *n. công trình kiến trúc*
practical ['præktɪkl] *adj. thiết thực*
user-friendly [ˌju:zə'frendli] *adj. dễ sử dụng*
stunning ['stʌnɪŋ] *adj. đẹp lộng lẫy*
admire [əd'maɪə(r)] *vt. thưởng lãm; chiêm ngưỡng*
ultimately ['ʌltɪmətli] *adv. cuối cùng*

**Ngữ quan trọng**

in terms of *về khía cạnh*
move forward *tiến lên*
in the long run *về lâu dài*
for sure *chắc chắn*
after all *xét cho cùng*
let sb. do sth. *để ai làm điều gì*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **In recent years, an interesting trend has emerged.**
- **One reason for this is that** modern buildings are more practical and comfortable to live and work in.
- After all, **if** we **do not** continue to explore new building styles, we **will not** be able to let future generations know **what** our period of history was like.

## 6. Thời trang

**In modern society, fashion is becoming more highly valued in people's choice of clothes. Why? Do you think it is a positive or negative development?**

It seems that in recent years, more and more people, especially in urban areas, are dressing more stylishly. Nowadays, it is not uncommon to see people walking around in brand-name clothes and sunglasses like celebrities. But why is this happening and is it a positive development? Personally, I feel that whether it is good or bad depends on the individual's attitude.

The cause of this fashion obsession surely is connected to movie and pop culture. In today's society, we are constantly seeing images of attractive movie stars and MTV videos with pop icons wearing the most recent styles. To some extent, and perhaps even subconsciously, this affects our own behavior as we imitate what we see.

On one level, being fashionable is quite healthy. It is natural for us to want to look good, because if we look good, we feel good about ourselves. Especially in today's world of

work and relationships, it is important to have good self-esteem and be confident. Looking good can help us achieve that.

But from another angle, being too fashion-conscious has its problems. Sometimes people end up being obsessed about buying the most expensive things and look down upon others who cannot afford them. Such people become superficial and often do not pay enough attention to the important things in life, like friendship and being a good person.

So in the end, each person has to find the right balance regarding how fashionable to be. There is nothing wrong with looking good and feeling good; in fact, it is human. But we must also be sure not to dwell on it too much.

(269 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết giới thiệu vấn đề (ngày càng có nhiều người ăn mặc hợp thời trang) và bày tỏ quan điểm (điều này mang tính tích cực hay tiêu cực là tùy vào thái độ của mỗi người). Đoạn thứ hai cho biết nguyên nhân của hiện tượng này (ảnh hưởng của phim ảnh và văn hóa dân gian hiện đại). Đoạn thứ ba chỉ ra mặt tích cực của việc ăn mặc hợp thời trang. Đoạn thứ tư nói về mặt tiêu cực của việc quá quan tâm đến thời trang. Ở đoạn kết luận, người viết nhắc lại quan điểm đồng thời nâng vấn đề lên tầm mức sâu sắc hơn.

Bài luận có nhiều ý hay dù không có những phát hiện mang tính đột phá, cách diễn đạt tuy giản dị, tự nhiên nhưng vẫn mang lại cảm giác mới mẻ cho người đọc (ví dụ câu thứ hai của đoạn thứ ba: **It is natural for us to want to look good, because if we look good, we feel good about ourselves**). Người viết đã cho thấy rằng muốn viết bài luận hay, bạn không nhất thiết phải dùng thật nhiều từ cực khó; ngay cả những từ đơn giản nhất cũng có thể làm lay động lòng người và tạo được sức thuyết phục cho bài viết.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

stylishly ['staɪlɪʃlɪ] *adv.* *hợp thời trang*
celebrity [sə'lebrətɪ] *n.* *người nổi tiếng*
obsession [əb'seʃn] *n.* *nỗi ám ảnh*
pop [pɒp] *adj.* *đại chúng*
icon ['aɪkɒn] *n.* *biểu tượng*
subconsciously [ˌsʌb'kɒnʃəslɪ] *adv.* *trong tiềm thức*
imitate ['ɪmɪteɪt] *vt.* *bắt chước*
fashionable ['fæʃnəbl] *adj.* *hợp mốt*
self-esteem [ˌselfɪ'stiːm] *n.* *sự tự trọng*
superficial [ˌsuːpə'fɪʃl] *adj.* *hời hợt, nông cạn*

### Ngữ quan trọng

depend on sth. *tùy vào điều gì*
be connected to sth. *gắn với điều gì*
to some extent *trong chừng mực nào đó*
from another angle *ở một góc độ khác*
look down upon sb. *xem thường ai*
pay attention to sth. *chú ý đến điều gì*
dwell on sth. *chăm chăm vào điều gì*

### Ba câu cần ghi nhớ

- Nowadays, **it is not uncommon to** see people walking around in brand-name clothes and sunglasses like celebrities.
- Personally, I feel that **whether it is good or bad** depends on the individual's attitude.
- Especially in today's world of work and relationships, **it is important to** have good self-esteem and be confident.

## 7. Quan điểm về hạnh phúc

Happiness is very important to individuals but it is very hard to define. Why is happiness hard to define? What is your definition of happiness?

If you ask people what the most important thing in life is, most will respond, "Happiness." But if you ask people to define happiness, you will soon discover that you get very different answers. How can something so fundamental to all humans be so hard to define? No doubt it has something with happiness largely being subjective.

Happiness is hard to define because what makes us happy varies so much. One person might like traveling to new places and meeting new people, another person might find happiness in sports and others in other things. Because we all have different personalities and hobbies, it only makes sense that we define happiness in different ways.

Personally, happiness means a couple of things to me. One way I define happiness is by the quality of my relationships. When I have good friends I can rely on and people around me who understand me and are loyal to me, I feel happy. It is hard to be happy when alone, so I value my friendships and work hard at them so that when I am feeling down, I know I have the support I need.

Another aspect of happiness for me is having work that is meaningful and rewarding. Let me be clear about this: I am not talking about how much money a person makes; that is not real happiness. What I am talking about is being able to use one's skills and feel that one is making a difference. This is a source of real happiness for me.

To conclude, happiness is a particular state that each of us defines. We do not need to worry about comparing ourselves to others, which only leads to disappointment. Happiness is in our own hands.

(290 words)

**Nhận xét**

Đoạn nhập đề giới thiệu vấn đề (hạnh phúc rất khó định nghĩa). Đoạn thứ hai trả lời cho câu hỏi thứ nhất trong đề thi (Vì sao hạnh phúc lại khó định nghĩa?). Ở đoạn thứ ba và thứ tư, người viết đưa ra định nghĩa của mình về hạnh phúc: hạnh phúc là có những mối quan hệ tốt, là có việc làm đầy ý nghĩa và hữu ích. Đoạn kết luận mở rộng vấn đề bằng những suy nghĩ sâu sắc.

Đây là dạng đề thi khá trừu tượng. Nhiều thí sinh cảm thấy rất khó viết khi gặp đề thi này, nguyên nhân không phải vì họ không nghĩ ra được ý nào mà vì họ không dám viết những suy nghĩ thật của mình. Có bạn nghĩ rằng hạnh phúc là được ngủ thỏa thích và có nhiều tiền, nhưng bạn ấy không dám viết ra điều đó. Bạn hãy mạnh dạn viết đúng những gì mình nghĩ, bởi viết những suy nghĩ không thật vừa lãng phí thời gian vừa làm cho bài viết trở nên sáo rỗng. Thậm chí, bạn có thể viết như sau: Hạnh phúc đối với tôi là có một gia tài kếch xù, bởi tôi muốn người thân của mình không phải sống trong căn nhà ọp ẹp, tôi muốn giúp đỡ những người nghèo khó cũng như tài trợ cho những dự án có ích cho cộng đồng. Mặt khác, tôi cảm thấy hạnh phúc khi có cuộc sống tự do, sống gần thiên nhiên, được đi du lịch thường xuyên, mỗi ngày không phải tranh giành chỗ ngồi trên xe buýt trên đường đến nơi làm việc, mỗi sáng được đánh thức bởi tiếng chim ríu rít chứ không phải tiếng đồng hồ báo thức, v.v.

Bạn cũng có thể viết: hạnh phúc là tạo dựng được sự nghiệp cho riêng mình, có đóng góp cho xã hội; hạnh phúc là có một tình yêu đẹp, một gia đình yên ấm. Bạn nên trình bày hai nội dung vừa nêu trong hai đoạn.

Câu cuối cùng **Happiness is in our own hands** là điểm sáng trong bài luận này. Tuy chỉ bao gồm sáu từ đơn bình thường nhưng câu này hàm chứa ý nghĩa sâu sắc, gây được ấn tượng mạnh cho người đọc.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

fundamental [ˌfʌndə'mentl] *adj.* *cơ bản*
subjective [səb'dʒektɪv] *adj.* *chủ quan*
vary ['veəri] *v.* *khác nhau*
loyal ['lɔɪəl] *adj.* *trung thành*
meaningful ['mi:nɪŋfl] *adj.* *có ý nghĩa*
rewarding [rɪ'wɔ:dɪŋ] *adj.* *hữu ích*

### Ngữ quan trọng

make sense *hợp lý*
a couple of sth. *một vài điều gì*
rely on sb. *tin cậy ai*
make a difference *tạo ra sự khác biệt*
worry about sth. *lo lắng về điều gì*
lead to sth. *dẫn đến điều gì*

### Ba câu cần ghi nhớ

- Happiness is hard to define **because** what makes us happy **varies** so much.
- **One person might like** traveling to new places and meeting new people; **another person might find** happiness in sports and others in other things.
- **Happiness is in our own hands.**

# 4. Chủ đề môi trường

## 1. Vai trò của cá nhân trong việc bảo vệ môi trường

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

It is increasingly clear that humanity has strained and damaged the natural environment. We have nearly exhausted many natural resources and left a big carbon footprint on a fragile planet. While governments must no doubt create eco-friendly policy and do their part to bring about change, we as individuals have a crucial role to play as well.

In any ecosystem, all the parts are connected. The food we eat, the type of transport we choose, the way we consume and how much we consume as individuals all have a direct impact on the environment. Our individual habits might seem insignificant from our perspective, but at the macro level, they add up in a big way.

While seemingly powerless, individuals can actually do a lot to make a difference. We can drive hybrid cars, conserve electricity and water, buy local organic food and support environmentally friendly brands. These are sustainable practices that can create a ripple effect.

However, this is not to say that governments should not also carry their weight. By encouraging "green" business and creating incentives for good resource management and responsible consumption, they can help lead the way. Consider, for example, how US President Obama's words and plans about a "green economy" have led to signs of renewed economic optimism in America. Governments can set the tone for change and do a lot to harness individual good will and momentum.

Surely, individuals and governments must work together if we are to fix the environment. This is a problem that affects us all, individually and collectively; its solution must therefore involve us all.

(264 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết khẳng định các cá nhân cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc mang lại sự thay đổi cho môi trường. Đoạn thứ hai nói về mối quan hệ mật thiết giữa cá nhân và môi trường. Đoạn thứ ba liệt kê một số hoạt động thân thiện với môi trường mà các cá nhân có thể thực hiện. Đoạn thứ tư đề cập đến trách nhiệm của chính phủ. Ở đoạn kết luận, người viết kết luận là cá nhân và chính phủ phải phối hợp với nhau để giải quyết vấn đề môi trường, vì điều này ảnh hưởng đến từng cá nhân và cả cộng đồng.

Đề thi đưa ra quan điểm cực đoan (thể hiện qua cụm từ **can do nothing** và từ **only**). Việc tìm lý lẽ, dẫn chứng để phản bác quan điểm dạng này có lẽ không quá khó đối với đa số thí sinh.

Bài luận có một câu rất đặc sắc. Đó là câu thứ hai của đoạn nhập đề: **We have nearly exhausted many natural resources and left a big carbon footprint on a fragile planet.**

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

strain [streɪn] *vt. tận dụng*
exhaust [ɪg'zɔ:st ] *vt. làm cạn kiệt*
fragile ['frædʒaɪl] *adj. mỏng manh, yếu ớt*
eco-friendly [ˌi:kəʊ'frendli] *adj. thân thiện với môi trường*
macro ['mækrəʊ] *adj. vĩ mô*
hybrid ['haɪbrɪd] *adj. (xe) sử dụng hai loại nhiên liệu*
sustainable [sə'steɪnəbl] *adj. bền vững*
incentive [ɪn'sentɪv] *n. động cơ*
optimism ['ɒptɪmɪzəm] *n. sự lạc quan*
momentum [məʊ'mentəm] *n. động lực; sự thúc đẩy*

**Ngữ quan trọng**

create policy *làm ra chính sách*
have a crucial role to do sth. *có vai trò then chốt trong việc gì*
have a direct impact on sth. *có ảnh hưởng trực tiếp đến điều gì*
in a big way *ở một quy mô lớn*
ripple effect *hiệu quả dây chuyền*
carry weight *có ảnh hưởng lớn*
lead the way *dẫn đường*
set the tone for sth. *tạo bầu không khí/đặc tính chung cho điều gì*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **We have nearly exhausted many natural resources and left a big carbon footprint on a fragile planet.**
- While governments must no doubt **create eco-friendly policy** and **do their part** to bring about change, we as individuals **have a crucial role to play** as well.
- This is a problem that **affects us all**, individually and collectively; its solution must therefore **involve us all**.

## 2. Tăng giá xăng dầu

**The best way to solve the world's environmental problems is to increase the price of fuel. To what extent do you agree or disagree? Use your own experience and give an example to support your idea.**

The world's environmental problems are certainly connected to human behavior. On that issue, everyone agrees. But how should we change our behavior in order to protect the environment? One suggestion has been to raise the price of fuel to discourage driving. This is certainly one option that might help, but other approaches are also needed for a more sustainable future.

Raising the price of fuel can be somewhat effective. If fuel prices go up, either fewer people will drive or people will drive less, which makes sense for reducing pollution. But there are two issues with this: it is not enough to fix the problem completely, and higher fuel prices might negatively affect industry and the economy.

One option to consider is making our cars more fuel-efficient so that they do not burn as much fuel and leave such a big carbon footprint. In my city, the government has placed strict standards on car manufacturers and we have more blue-sky days as a result. It is a win-win for both consumers and the environment.

Another option to consider is utilizing green resources like wind and solar energy. These are energy sources that are truly sustainable because they do not produce any pollution and there is an unlimited amount of them. The problem seems to be that it takes time and money to develop new technologies, but surely, it is worth it in the long run.

So, to summarize, while higher fuel prices might achieve less consumption, it is not a complete solution. Instead, or in addition, governments should look forward and help develop new breakthrough technologies and develop the eco-friendly resources we have. Surely, this is the most effective way.

**(280 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết bày tỏ quan điểm là để giải quyết vấn đề môi trường thì ngoài việc tăng giá xăng dầu, chúng ta cần có những giải pháp khác. Ở đoạn thứ hai, người viết thừa nhận tăng giá xăng dầu cũng mang lại lợi ích nhất định đồng thời chỉ ra rằng giải pháp này dẫn đến hai vấn đề bất ổn. Đoạn thứ ba và thứ tư đưa ra hai phương án: sản xuất ôtô tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng nguồn tài nguyên xanh như năng lượng mặt trời và gió. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã trình bày.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

discourage [dɪs'kʌrɪdʒ] *vt. hạn chế; không khích lệ*
option ['ɒpʃn] *n. điều lựa chọn; giải pháp*
fuel-efficient [ˌfju:əlɪ'fɪʃnt] *adj. tiết kiệm nhiên liệu*
strict [strɪkt] *adj. nghiêm ngặt*
manufacturer [ˌmænjʊ'fæktʃərə(r)] *n. nhà sản xuất*
solar ['səʊlə(r)] *adj. (thuộc) mặt trời*
breakthrough ['breɪkθru:] *n. bước đột phá*

**Ngữ quan trọng**

be connected to sth. *gắn liền với điều gì*
in order to do sth. *nhằm mục đích làm gì*
reduce pollution *giảm ô nhiễm*
fix the problem *giải quyết vấn đề*
produce pollution *gây ô nhiễm*
be worth (doing) *đáng (làm)*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **If** fuel prices go up, **either** fewer people will drive **or** people will drive less, **which** makes sense for reducing pollution.
- One option to consider is making our cars more fuel-efficient **so that** they do not burn as much fuel and leave such a big carbon footprint.
- The problem seems to be **that it takes time and money to** develop new technologies, but surely, it is worth it in the long run

## 3. Giảm thiểu những chuyến bay không cần thiết

**Long-distance flights use more fuel than cars and pollute the environment. We should discourage non-essential flights instead of limiting the use of the car. To what extent do you agree or disagree?**

Every day, thousands of planes take to the skies, transporting people all over the world. In the process, though, these huge planes use massive amounts of fuel and greatly add to global warming and pollution. Discouraging non-essential flights is a good idea, but not at the expense of limiting the use of cars. Surely, we can cut back on both.

Traveling by planes has truly made our world feel a lot smaller, but not all travel is necessary. For example, already, technology and the Internet in particular have meant that business people do not always have to travel across countries and continents to meet face to face. Now they can meet online and do more business without leaving a carbon footprint.

Consider other people who travel a lot: tourists. With countless TV shows and movies and books about various travel destinations, perhaps in the future, not everyone will feel the need to actually travel there in person. Maybe in the near future, we will be able to explore places "virtually" with computer aids that give us a realistic experience.

Of course, by limiting flights, it does not mean that we should drive more. As with the reasons above, technology will make it easier for more people to work remotely. We will be able to do more without leaving our homes if we want to. Of course, we should still travel and get out, but we will not need to as much.

In the final analysis, we can and should do our part to limit unnecessary travel, whether flying or driving. In order to reduce pollution, we all have to make some sacrifices. And with new technologies coming all the time, perhaps changing our behavior will be easier than we think.

**(290 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết khẳng định là chúng ta phải hạn chế cả những chuyến bay không cần thiết lẫn việc sử dụng ôtô. Đoạn thứ hai đưa ra ví dụ để chứng minh rằng việc đi lại bằng máy bay không phải lúc nào cũng cần thiết. Đoạn thứ ba nói về du lịch ảo – một phương thức du lịch có thể xuất hiện trong tương lai, mang lại trải nghiệm như thật nhờ sự hỗ trợ của máy tính. Đoạn thứ tư chỉ ra rằng chúng ta có thể làm được nhiều việc mà không cần phụ thuộc nhiều vào xe cộ. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã trình bày: hạn chế đi lại khi không cần thiết, dù bằng máy bay hay ôtô.

Đề thi có vẻ hỏi khó vì đề cập đến vấn đề thuộc chuyên ngành hàng không và đa số thí sinh không biết rõ mức độ gây ô nhiễm môi trường của máy bay. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ, bạn sẽ thấy người ra đề gợi ý cho thí sinh một điểm cần thảo luận: **We should discourage non-essential flights.** Không khuyến khích đi những chuyến bay không cần thiết. Thí sinh nên đưa giải pháp này vào bài viết về chủ đề môi trường và có liên quan đến ngành hàng không.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

massive ['mæsɪv] *adj.* *to lớn / khổng lồ*
essential [ɪ'senʃl] *adj.* *rất cần thiết / thiết yếu*
continent ['kɒntɪnənt] *n.* *châu lục*
countless ['kaʊntləs] *adj.* *vô số*
destination [ˌdestɪ'neɪʃn] *n.* *điểm đến*
virtually ['vɜːtʃʊəli] *adv.* *ảo*
sacrifice ['sækrɪfaɪs] *n.* *sự hy sinh*

### Ngữ quan trọng

massive/huge amounts of sth. *khối lượng khổng lồ của cái gì*
add to sth. *làm tăng cái gì*
at the expense of sth. (at the cost of sth.) *đánh đổi / trả giá bằng cái gì*
cut back on sth. *cắt giảm cái gì*
in particular *đặc biệt*
in person *trực tiếp*
in the near future *trong tương lai gần*

### Ba câu cần ghi nhớ

- Discouraging non-essential flights is a good idea, but not **at the expense of** limiting the use of cars.
- As with the reasons above, technology will **make it easier for** more people **to** work remotely.
- **In order to reduce pollution, we all have to make some sacrifices.**

## 4. Con người và động vật

Some people think it is acceptable to use animals for the benefit of humans. Other people think it is wrong to exploit animals for human purposes. Discuss both views and give your own opinion.

Man has always existed alongside other animals, and for most of our history, we have used animals in one way or another. In recent years, however, many have argued that using animals is both cruel and unnecessary and that we should change our reliance on them. My view is that we should take a balanced approach that is not extreme either way.

Those supporting animal rights argue that animals have feelings and thought and that to kill them for food or other uses is murder. They make a good point by suggesting that unlike in ancient times, we nowadays have alternative forms of medicine and food and clothing. According to this view, we should be more conscious of our behavior and impact on all creatures.

The other side, however, points out that humans are unique and superior to animals. Therefore, they argue, we should use animals in whatever way we need, whether it is for food or medical research or whatever else. Certainly, in the past, this was a practical and easy argument to support.

But I feel that in modern society, we can and should at least cut down on our reliance on animals. At the very least, we can eat less meat (which is healthier) and we do not need to wear fur. In some cases, though, like medicine, we should use animals for testing if it can save human lives, but only if there are no other options.

So to sum it up, we can and should make an effort to exploit animals less. Of course, it is not realistic to change our habits overnight, but it seems that doing so is part of our evolution. We should be aware of our past, but always look forward.

(290 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là chúng ta nên có cách tiếp cận cân bằng (không cực đoan) về vấn đề được đặt ra trong đề thi. Đoạn thứ hai chỉ ra khía cạnh hợp lý trong quan điểm của những người phản đối việc sử dụng động vật vì lợi ích của con người. Đoạn thứ ba chỉ ra khía cạnh hợp lý trong quan điểm của những người ủng hộ việc sử dụng động vật. Ở đoạn thứ tư, người viết nói rõ hơn quan điểm của mình: giảm sự lệ thuộc vào động vật, sử dụng động vật tùy trường hợp cụ thể. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã trình bày và mở rộng vấn đề tranh luận.

Cách lập luận trong bài viết này tương đối khó. Bạn có thể đọc để lấy ý và nếu muốn học cách viết để trình bày ý kiến về vấn đề trên, hãy tham khảo bài luận mẫu ở trang 74.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

cruel [kru:əl] *adj.* *độc ác*
reliance [rɪ'laɪəns] *n.* *sự lệ thuộc*
extreme [ɪk'stri:m] *adj.* *cực đoan*
alternative [ɔ:l'tɜ:nətɪv] *adj.* *thay thế*
conscious ['kɒnʃəs] *adj.* *có ý thức*
superior [su:'pɪərɪə(r)] *adj.* *cao cấp*
fur [fɜ:(r)] *n.* *áo lông thú*
overnight [ˌəʊvə'naɪt] *adv.* *một sớm một chiều*

**Ngữ quan trọng**

alongside sb./sth. *bên cạnh ai/vật gì*
in ancient times *vào thời xưa*
be conscious of sth. (be aware of sth.) *có ý thức về điều gì*
be superior to sb./sth. *cao cấp hơn ai/cái gì*
look forward *hướng đến tương lai*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- In recent years, however, many have argued that using animals is **both cruel and unnecessary** and that we should change **our reliance on them.**
- In some cases, though, like medicine, we should use animals for testing **if** it can save human lives, **but only if there are no other options.**
- **Of course, it is not realistic to change our habits overnight, but it seems that doing so is part of our evolution.**

## 5. Chủ đề khoa học và kỹ thuật

### 1. Giao tiếp qua mạng

It is now possible to perform everyday tasks such as banking, shopping and business transactions without meeting people face to face. What effects may it have on the individual and society as a whole?

Fifteen or twenty years ago, few people could have imagined that the Internet would impact us so greatly. Even now, we are only beginning to realize its potential: online shopping, live online meetings and social media, to name just a few. At first glance, it certainly seems that we are truly entering a brave new world, but just how fundamentally different that world will be is hard to say.

To state the obvious, an interactive, online world has made our lives infinitely more convenient. Some typical examples are: sending a letter is as easy as typing and pressing "send"; we can shop and compare prices with the click of a mouse without ever leaving the comfort of our homes; we can even work remotely and thus spend more quality time with family.

But to acknowledge only the positive impact would be short-sighted. If "convenience" is what we gain from all of this technology, then a personal touch is one of the things we lose. As humans, we thrive on our daily interactions with coworkers, people at the bank, the clerk in a department store, etc. Surely, we do not want to end up isolated in our homes, living solely in a virtual world.

Personally, I think we should find a balance between the Internet's benefits and risks. For example, we can message our friends online, but this need not replace traditional communication. Perhaps in the short term, we are overwhelmed with these new gadgets, but as time goes on, I am sure that we will maintain real, personal interaction as well.

Like any other tool, the Internet has the potential to create positive or negative outcomes. What is important to remember is that while technologies change, our behavior really does not. I believe we will find a way to let the Internet be shaped by our lives and not vice versa.

**(311 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết giới thiệu vấn đề: thế giới thay đổi rất nhanh do tác động của mạng toàn cầu. Đoạn thứ hai và ba nói về ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực của việc giao tiếp qua mạng toàn cầu. Đoạn thứ tư đưa ra giải pháp là chúng ta nên tìm sự cân bằng giữa những lợi ích và rủi ro mà mạng toàn cầu mang lại. Ở đoạn kết luận, người viết nhắc lại tính hai mặt của mạng toàn cầu đồng thời mở rộng vấn đề tranh luận.

Đối với phần lớn đề thi liên quan đến chủ đề khoa học và kỹ thuật, thí sinh rất dễ tìm luận cứ bảo vệ quan điểm của mình. Tuy nhiên, những ý kiến mà đa số thí sinh đưa ra lại khá giống nhau, nghĩa là đối với những vấn đề quen thuộc, thí sinh thường "sao chép" ý kiến của người khác chứ ít khi đưa ra được những suy nghĩ riêng của bản thân cũng như những ý tưởng mới lạ, độc đáo. Trong quá trình ôn luyện, bạn cần chú ý khắc phục nhược điểm này.

Hãy đọc kỹ câu cuối cùng của bài viết: **I believe we will find a way to let the Internet be shaped by our lives and not vice versa.** Nội dung của câu này rất sâu sắc, bởi suy cho cùng, dù phát triển đến mức nào thì khoa học kỹ thuật cũng nhằm phục vụ con người, hướng đến con người (**technologies should be people-oriented**).

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

## Từ quan trọng

infinitely ['ɪnfɪnətli] *adv.* *vô cùng*
remotely [rɪ'məʊtli] *adv.* *từ xa*
acknowledge [ək'nɒlɪdʒ] *vt.* *thừa nhận*
coworker ['kəʊ,wɜ:kə(r)] (workmate) *n.* *đồng nghiệp*
solely ['səʊlli] *adv.* *một mình*
overwhelm [,əʊvə'welm] *vt.* *làm choáng ngợp*
gadget ['gædʒɪt] *n.* *đồ dùng*
maintain [meɪn'teɪn] *vt.* *duy trì*
outcome ['aʊtkʌm] *n.* *kết quả*

## Ngữ quan trọng

at first glance *thoạt nhìn*
with the click of a mouse *với một cái nhấp chuột*
thrive on sth. *phát triển nhờ vào điều gì*
in a virtual world *trong một thế giới ảo*
be overwhelmed with sth. *bị choáng ngợp bởi cái gì*
create positive or negative outcomes *tạo ra những kết quả tích cực hoặc tiêu cực*
vice versa *ngược lại*

## Ba câu cần ghi nhớ

- Sending a letter is as easy as typing **and** pressing "send"; we can shop **and** compare prices with the click of a mouse without ever leaving the comfort of our homes; we can even work remotely **and thus** spend more quality time with family.
- **But to acknowledge only the positive impact would be short-sighted.**
- I believe we will find a way to let the Internet be shaped by our lives **and not vice versa.**

## 2. Xem hiện vật lịch sử và tác phẩm nghệ thuật qua mạng

Public museums and art [illegible] are not needed because people can see historical objects and artistic works [illegible] using computers. To what extent do you agree or disagree?

We live in a world where we can get information at the click of a mouse. Compared to even a decade ago, the Internet has allowed us to see and do more without ever leaving our desk. But when it comes to viewing objects of art and other items, is it the same as visiting them in person? Clearly, I think that there is a difference between something real and virtual.

First of all, please begin by recalling a trip you made to a museum or historical site. Surely, much of what makes your memory of it is not just seeing [illegible] the other senses that you [illegible] as well: the smell, the atmosphere, [illegible] during it. These are only possible when you are viewing something in [illegible].

Secondly, seeing something in person allows you to notice details that you might otherwise miss. For example, [illegible] I saw the pyramids [illegible] amazed [illegible] they were up close, and how large they are. When I had seen them before [illegible] no concept of these details.

Of course, the Internet can still be a useful [illegible]. Before a person goes [illegible], for example, they can research the place they are visiting along with [illegible]. That way, when they arrive, they [illegible] a greater idea of what [illegible] circumstances should we think that viewing something [illegible].

To conclude, I feel that a virtual online world should complement [illegible] not replace the real one. We all need to get out of our homes and travel to places to see things because it is the journey and the overall experience that make it memorable [illegible].

[illegible] words

Ở đoạn nhập đề, người viết bác bỏ quan điểm được đưa ra trong đề thi. Đoạn thứ hai nói về những điều mà bạn chỉ có thể cảm nhận được khi xem trực tiếp hiện vật ở viện bảo tàng hoặc khu di tích lịch sử. Đoạn thứ ba chỉ ra một khác biệt nữa khi bạn xem hiện vật một cách trực tiếp (bạn sẽ chú ý đến các chi tiết). Đoạn thứ tư đề cập đến ưu thế của mạng toàn cầu. Ở đoạn kết luận, người viết khẳng định một lần nữa quan điểm của mình: thế giới ảo không thay thế được thế giới thực.

Bạn cũng có thể triển khai bài viết theo nội dung sau: bảo tàng là nơi sưu tập, bảo tồn, nghiên cứu, trưng bày tác phẩm nghệ thuật và cũng là nơi giao lưu của những người yêu nghệ thuật; trưng bày chỉ là một trong những chức năng của bảo tàng, vì vậy các bảo tàng vẫn rất cần thiết ngay trong thời đại mạng toàn cầu trở nên phổ biến.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

## Từ quan trọng

atmosphere ['ætməsfɪə(r)] *n. bầu không khí*
otherwise ['ʌðəwaɪz] *adv. nếu không thì*
visual ['vɪʒʊəl] *adj. trực quan*
complement ['kɒmplɪment] *vt. bổ sung*
journey ['dʒɜ:ni] *n. cuộc hành trình*
memorable ['memərəbl] *adj. đáng nhớ*
meaningful ['mi:nɪŋfl] *adj. có ý nghĩa*

## Ngữ quan trọng

the same as *giống như ...*
a difference between something real and virtual *sự khác biệt giữa thật và ảo*
make a trip to somewhere *thực hiện một chuyến đi đến nơi nào*
be amazed at sth. (be surprised at sth.) *ngạc nhiên về điều gì*
have a better idea of sth. *biết rõ hơn về điều gì*
under no circumstances *trong bất cứ trường hợp nào cũng không*

## Ba câu cần ghi nhớ

- **Compared to even a decade ago, the Internet has allowed us to see and do more without ever leaving our desk.**
- But **under no circumstances should we** think that viewing something online is the same as in person.
- We all need to get out of our homes and travel to places to see things, because **it is** the journey and the overall experience **that** make it memorable and meaningful.

## 3. Sản phẩm của khoa học – kỹ thuật

There are social, medical and technical problems associated with the use of mobile phones. What forms do they take? Do you agree that the problems outweigh the benefits of the mobile phone?

We live in an information age, an age of communication and connections. Perhaps the best symbol of all this technology is the mobile phone. Almost everyone has one and most people would be lost in their daily routine without it. However, some have suggested that it causes medical problems and should be limited. But this tiny little tool is just too important to get rid of.

The advantages of using mobile phones are immense. For business and commerce, they allow companies to stay in touch with clients, employers with employees, and so on. Now people can work outside the office and never be out of the information loop. In fact, it would be hard to imagine working without one.

Furthermore, parents can have peace of mind with their kids by giving them a mobile phone. Now when they are at school or playing with a friend, they are only a phone call away. This is also true for anyone who has an emergency to report [illegible] danger. Mobiles can literally be a lifesaver.

The flip side, though, is that some people have reported medical issues [illegible] and brain problems. I am not an expert on these issues, but my impression is that if they were proven to be dangerous, governments would not allow them to be sold, or would at least have tougher safety standards.

In a nutshell, mobile phones are just too essential to our daily [illegible] in the future it is shown that they cause damage to one's health, then I am confident that [illegible] will be passed requiring them to be safe. But for now, the pros clearly outweigh [illegible]

(278 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết giới thiệu về đối tượng được đề cập trong đề thi (điện thoại di động) và sự cần thiết của nó. Đoạn thứ hai và ba lần lượt nói về lợi ích của điện thoại đi động trong công việc và trong gia đình. Đoạn thứ tư nêu tác hại của điện thoại di động về mặt y học. Ở đoạn kết luận, người viết tỏ rõ quan điểm là điện thoại di động rất cần thiết cho cuộc sống hàng ngày của chúng ta và nó có lợi nhiều hơn có hại.

Đề thi có một điểm hơi khó. Đại từ **they** ở câu hỏi thứ nhất trong đề thi thay thế cụm từ **social, medical and technical problems** ở câu đầu tiên. Do đó, khi nói về mặt trái của điện thoại di động, bạn cần trình bày cả ba vấn đề vừa nêu.

Đoạn thứ tư của bài viết này có nội dung sơ sài vì không triển khai những tác hại của điện thoại di động về mặt y học (**medical problems**). Ngoài việc ảnh hưởng đến sức khỏe, bạn có thể chỉ ra những điểm bất lợi khác của điện thoại di động như: xóa nhòa ranh giới giữa thời gian dành cho công việc và thời gian dành cho gia đình (vì cấp trên có thể gọi điện cho bạn để hỏi về công việc bất kỳ lúc nào); điện thoại di động có chức năng quay phim chụp ảnh (**camera phones**) dễ bị lạm dụng để xâm phạm đời tư của người khác; tin nhắn rác (**junk text messages**) xuất hiện liên tục gây phiền toái cho người sử dụng điện thoại, v.v.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

symbol ['sɪmbl] *n.* *biểu tượng*
routine [ru:'ti:n] *n.* *việc làm thường lệ*
tiny ['taɪnɪ] *adj.* *nhỏ xíu*
immense [ɪ'mens] *adj.* *to lớn*
loop [lu:p] *n.* *vòng*
emergency [ɪ'mɜ:dʒənsi] *n.* *tình huống khẩn cấp*
literally ['lɪtərəli] *adv.* *chính xác, quả đúng là*
lifesaver ['laɪfseɪvə(r)] *n.* *vật cứu nguy*
confident ['kɒnfɪdənt] *adj.* *tin chắc*

**Ngữ quan trọng**

an information age *thời đại thông tin*
be lost in sth. *bối rối*
get rid of sth. *từ bỏ cái gì*
stay in touch with sb. *giữ liên lạc với ai*
in danger *gặp nguy hiểm*
in a nutshell *tóm lại*
cause damage to one's health *gây hại cho sức khỏe*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **We live in an information age, an age of communication and connections.**
- But this tiny little tool is just **too** important **to** get rid of.
- In fact, **it would be hard to imagine** working **without** one.

## 4. Thám hiểm không gian

In the last century when a human astronaut first arrived on the moon, he said "it is a big step for mankind", but some people think it makes little difference to our daily life. To what extent do you agree or disagree?

It is hard to believe it was less than half a century ago that mankind journeyed past the earth's atmosphere into space and landed on the moon. Since that day, lots of money and energy has been spent on space exploration, but the results, some say, have not been overly impressive. While it might seem like a waste of money, its value is perhaps greater than most realize.

Firstly, we need to acknowledge that the technologies developed to make space travel possible also trickle down into our daily lives. The technologies in automobiles, airplanes, personal computers and even our clothes, all have been advanced because of money spent on the space program.

A second, but often-overlooked, point is the symbolic importance of our going to the moon. Since the day we first stepped foot on the moon, humanity has been filled with the belief that anything is possible and that the only limits we have are the limits of our imagination. Surely, the significance of such events cannot be overlooked.

It is understandable, however, how such programs might seem like a waste of resources. For example, we have no shortage of sicknesses, wars and other social problems that

have not been fixed, so why explore other worlds? But clearly, we cannot wait until the world is "perfect" to push the limits.

To conclude, humanity should continue to explore and push itself, just so long as we do so within our means. While we should continue to make this world better, we should always look forward and challenge ourselves in new ways. Space travel is the ultimate challenge.

**(267 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết đưa ra quan điểm là thám hiểm không gian rất có giá trị. Đoạn thứ hai nói về lợi ích của việc đầu tư vào chương trình không gian (những công nghệ được phát triển để thực hiện các chuyến bay vào không gian có tác động tích cực đến cuộc sống hàng ngày của mọi người). Đoạn thứ ba chỉ ra tầm quan trọng mang tính biểu tượng của việc con người đặt chân lên mặt trăng. Ở đoạn thứ tư, người viết thừa nhận rằng các chương trình không gian dường như là sự lãng phí nguồn tài nguyên. Ở đoạn kết luận, người viết khẳng định quan điểm đã nêu khi rút ra kết luận: con người nên thử thách chính mình và thử thách cam go nhất chính là bay vào không gian.

Đề thi yêu cầu thí sinh trình bày quan điểm về lĩnh vực thám hiểm không gian và đặt nó trong mối quan hệ với cuộc sống hàng ngày của con người. Đây là dạng đề tương đối khó. Bạn có thể nêu quan điểm là thám hiểm không gian thật ra không ảnh hưởng nhiều đến đời sống thường ngày của từng người dân nhưng lại có ý nghĩa to lớn đối với cuộc sống của cả nhân loại. Để hiểu rõ hơn về ý nghĩa này, bạn hãy tham khảo một đoạn dưới đây của nhà khoa học Stephen Hawking:

**I believe that the long-term future of the human race must be in space. It will be difficult enough to avoid disaster on planet Earth in the next 100 years, let alone next thousand, or million. The human race shouldn't have all its eggs in one basket, or on one planet. Let's hope we can avoid dropping the basket until we have spread the load.** *(Tôi tin rằng tương lai lâu dài của loài người phải là (cuộc sống) trong không gian. Trong 100 năm tới, sẽ rất khó tránh thảm họa trên trái đất, huống hồ là một nghìn hay một triệu năm sau. Nhân loại không nên chỉ phụ thuộc vào (cuộc sống trên) một hành tinh. Hãy hy vọng rằng chúng ta có thể sinh tồn trên hành tinh này cho đến khi có thể sống ở hành tinh khác.)*

Như vậy, theo Stephen Hawking, chúng ta không thể đặt vận mệnh của loài người vào một hành tinh duy nhất, và ý nghĩa của việc thám hiểm không gian nằm ở chỗ có thể giúp ta tìm một ngôi nhà mới để trú ngụ trước khi ngôi nhà trái đất gặp thảm họa. Bằng cách lập luận đó, bạn có thể kết luận rằng thám hiểm không gian không phải là việc làm lãng phí thời gian, tiền của mà là biểu hiện của tình yêu con người và sự quan tâm đến vận mệnh của cả nhân loại.

## Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

trickle ['trɪkl] *v. chảy từ từ; dần thấm vào*
overlook [ˌəʊvə'lʊk] *vt. bỏ qua; không chú ý đến*
humanity [hju:'mænəti] *n. nhân loại*
imagination [ɪˌmædʒɪ'neɪʃn] *n. trí tưởng tượng*
challenge ['tʃæləndʒ] *vt., n. thử thách*
ultimate ['ʌltɪmət] *adj. vô cùng to lớn*

### Ngữ quan trọng

a waste of money *sự lãng phí tiền của*
be filled with sth. *tràn đầy cái gì*
a waste of resources *sự lãng phí tài nguyên*
have no shortage of sth. *có nhiều cái gì*
push the limits *vượt qua các giới hạn*
look forward *hướng đến tương lai*

### Ba câu cần ghi nhớ

- **While it might seem like a waste of money, its value is perhaps greater than most realize.**
- Since the day we first stepped foot on the moon, humanity **has been filled with** the belief that anything is possible and that **the only limits we have are the limits of our imagination.**
- But clearly, **we cannot wait until** the world is "perfect" to push the limits.

## 6. Chủ đề về trách nhiệm của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề trong nước và quốc tế

### 1. Vấn đề chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh

Some people think that good health is essential to every person, so medical services should not be run by profit-making companies. Do the disadvantages of private health care outweigh the advantages?

It is said that human beings are the only animal that is aware it will one day die. Given such knowledge, we are in a unique position to decide how we live, which in turn affects how long we live. But when we do get sick, should we be in the hands of for-profit companies or the government? I think ideally, it should be some combination of both.

For-profit insurance companies have pros and cons. On the one hand, because they want to make money, they might not agree to all the expensive treatments a sick person wants and needs. On the other hand, individuals will be motivated to stay healthy and take care of themselves so they do not have to pay such high insurance rates.

Government-run health care is also a mixed bag. One advantage is that it ensures all people, regardless of income, have at least some basic medical coverage. The disadvantage, though, is that individuals have no incentive to take good care of their health. After all, if they eat poorly or smoke and get sick, it is not they that have to pay for it.

Clearly, the ideal choice would be a combination of both private and public health insurance. This way, everyone can have basic coverage, but if people have the resources to buy private insurance, they are free to do so and it does not place too big a burden on the government.

So by combining the benefits of both systems, we can achieve health care that is complete and fair. This is important because in any society, both the government and the individual have responsibilities. When it comes to health, we all have a part to play.

(285 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết đưa ra quan điểm là cần có sự kết hợp giữa đơn vị khám chữa bệnh vì lợi nhuận và đơn vị của nhà nước. Đoạn thứ hai trình bày ưu khuyết điểm của các công ty bảo hiểm vì lợi nhuận. Đoạn thứ ba nêu ưu khuyết điểm của đơn vị khám chữa bệnh do nhà nước quản lý. Đoạn thứ tư nói về lợi ích của việc kết hợp giữa bảo hiểm y tế tư nhân và bảo hiểm y tế nhà nước. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã nêu.

Đề thi nói về việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân. Đây là đề tài khá rộng, cũng là vấn đề nan giải mà chính phủ nhiều nước trên thế giới đang phải đối mặt. Vấn đề này liên quan đến các yếu tố như chính trị, kinh tế và sự cạnh tranh giữa các đơn vị cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh vì lợi nhuận. Do đó, giám khảo không yêu cầu thí sinh phải tìm được giải pháp tối ưu, thí sinh chỉ cần trình bày ý kiến của riêng mình và đưa ra lời giải thích hợp lý là đủ. Chẳng hạn, thí sinh có thể trình bày những nội dung như: hiệu quả khám chữa bệnh của các đơn vị do nhà nước quản lý; sự thiếu trách nhiệm đối với cộng đồng của những đơn vị khám chữa bệnh vì lợi nhuận; một số đơn vị xem nhẹ việc điều trị bệnh cho người nghèo, v.v.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

aware [ə'weə(r)] *adj. ý thức*
ideally [aɪ'di:əli] *adv. một cách lý tưởng*
insurance [ɪn'ʃʊərəns] *n. bảo hiểm*
motivate ['məʊtɪveɪt] *vt. khuyến khích*
coverage ['kʌvərɪdʒ] *n. phạm vi bảo hiểm*
incentive [ɪn'sentɪv] *n. động cơ*
burden ['bɜ:dn] *n. gánh nặng*

**Ngữ quan trọng**

in turn *kết quả là*
in the hands of sb. *dưới sự kiểm soát của ai*
stay healthy *giữ gìn sức khỏe*
take care of sb. *chăm sóc ai*
a mixed bag *tập hợp nhiều thứ*
regardless of sth. *bất kể cái gì*
at least *tối thiểu*
place a burden on sb. *đặt gánh nặng lên ai*
have a part to play (play a part) *giữ một vai trò*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- **Given** such knowledge, we are in a unique position to decide how we live, **which in turn affects** how long we live.
- One advantage is that it ensures all people, **regardless of income**, have at least some basic medical coverage.
- So **by combining** the benefits of both systems, **we can** achieve health care that is complete and fair.

## 2. Vấn đề nhà ở

**Housing shortages in big cities can have severe consequences. Only government action can solve this problem. To what extent do you agree or disagree?**

Nowadays, in big cities all over the world, it is not uncommon to hear people complain about the cost of housing. It seems that real estate markets are often out of control and consumers have no say in the matter. As housing is a basic need, governments need to step in to protect consumer rights and make sure the markets are fair.

Let us begin by considering the current financial crisis in America. This was partly caused by a real estate bubble. When housing prices go up, people think it is a quick way to get rich and they borrow more money than they should. When the prices fall, they owe more than the house is worth.

Also consider that in any city, there are many people with low and medium incomes. How can such people be expected to buy expensive real estate when their salaries are not all high? Clearly, governments should step in and set reasonable limits on prices so that not only the super-rich can afford to live in cities.

If governments do not act, the consequences could be severe. If the trend continues, then eventually people will stop moving to cities or only the rich will live there, and both of these are unrealistic. It takes all types of people to make up a city and all people deserve affordable housing.

So finally, the responsibility rests with the government to place reasonable controls on the real estate market. Housing should be a basic human right, like food and water, but if the government does not act soon, it will be a privilege only for the rich. What a shame that would be!

**(276 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là chính phủ phải can thiệp để giải quyết vấn đề nhà ở. Đoạn thứ hai nói về bong bóng bất động sản – một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tài chính hiện nay ở Mỹ. Đoạn thứ ba nêu lên thực tế là nhiều người ở thành phố có mức thu nhập trung bình và thấp nên không thể mua nổi nhà ở đắt tiền. Đoạn thứ tư nói về hậu quả sẽ xảy ra nếu chính phủ không hành động. Đoạn kết luận khẳng định một lần nữa quan điểm đã nêu.

Đề thi đưa ra ý kiến rất xác đáng dù người ra đề sử dụng từ chỉ sự tuyệt đối (**only**). Chính phủ nắm nhiều quyền lực trong tay, từ ban hành các chính sách về nhà ở, đất đai, quy hoạch đô thị đến điều chỉnh lãi suất ngân hàng. Vì vậy, chính phủ phải chịu trách nhiệm cao nhất trong việc giải quyết vấn đề nhà ở cho người dân sống ở đô thị.

Đọc đoạn kết luận của bài viết này, chúng ta rất ấn tượng với câu thứ hai: **Housing should be a basic human right, like food and water, but if the government does not act soon, it will be a privilege only for the rich.** Câu này nêu lên một thực tế không thể phủ nhận, nhờ đó càng làm tăng thêm sức thuyết phục cho bài viết.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới dây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

### Từ quan trọng

housing ['haʊzɪŋ] *n. nhà ở*
bubble ['bʌbl] *n. bong bóng*
medium ['mi:diəm] *adj. trung bình*
severe [sɪ'vɪə(r)] *adj. tồi tệ*
eventually [ɪ'ventʃuəli] *adv. cuối cùng*
unrealistic [ˌʌnrɪə'lɪstɪk] *adj. không thực tế*
shame [ʃeɪm] *n. điều đáng tiếc*

### Ngữ quan trọng

complain about sth. *than phiền về điều gì*
real estate *bất động sản*
out of control *ngoài tầm kiểm soát*
step in *can thiệp*
financial crisis *khủng hoảng tài chính*
make up *tạo nên*
place reasonable controls on sth. *kiểm soát hợp lý điều gì*

### Ba câu cần ghi nhớ

- **It seems that** real estate markets are often out of control and consumers have no say in the matter.
- **Clearly, governments should step in and set reasonable limits on** prices **so that** not only the super-rich can afford to live in cities.
- It takes all types of people to make up a city and **all people deserve affordable housing**.

## 3. Vấn đề giao thông

As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should pay for the cost. Discuss both views and give your own opinion.

Urbanization is a global trend, but as more people move to cities, greater demands are placed on infrastructure. An obvious example of the challenges posed by ever-expanding cities is the demand placed on road systems. While it is debatable who should pay for all of this, I believe that the government should shoulder most of the cost.

To begin, when we talk about using "government money" to pay for something, it is important to remember where that money comes from. Governments pay for infrastructure projects with public money that comes mostly from tax dollars that we all contribute, so government money is really our money.

In addition, governments also have a responsibility to plan, build and maintain city infrastructure. They are elected or appointed to work for the public good. And by creating more efficient roads, they will be encouraging investment and trade in their cities, which in the long term, will bring in capital as well as increase the profile of their city.

To consider it from another angle, however, a pay for use system is not entirely unreasonable. Not everyone uses roads, so why should the burden be shared equally? And some would also say that by placing the cost on drivers directly, the government could essentially encourage public transport alternatives. But such arguments are less convincing and would be hard to carry out.

In the end, only the government has the means to finance and [illegible] system, which is done with taxpayer money anyhow. Moreover, by forcing the government to work within a budget, we can ensure more efficient city planning, [illegible] green alternatives so that our cities do not end up being one big freeway.

(282 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết cho rằng chính phủ nên gánh hầu hết chi phí xây dựng hệ thống đường sá. Đoạn thứ hai nói về khái niệm "tiền của chính phủ" – thực chất đó cũng là tiền của người dân. Đoạn thứ ba nói về trách nhiệm của chính phủ trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng của thành phố. Đoạn thứ tư bày tỏ sự nhượng bộ: hệ thống "đóng phí để được sử dụng" không hoàn toàn vô lý. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã nêu và mở rộng vấn đề tranh luận.

Đoạn thứ tư của bài luận có nội dung quá chung chung, lập luận chưa đủ sức thuyết phục. Tuy vậy, bạn có thể xem đây là lời gợi ý khi trình bày về một vấn đề mà mình chưa có quan điểm rõ ràng, chưa đủ lý lẽ để bình luận. Bạn nên học thuộc hai câu sau để sử dụng trong trường hợp này: **To consider it from another angle, however, something is not entirely unreasonable; But such arguments seem less convincing and would be hard to carry out.**

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

urbanization [ˌɜ:bənaɪ'zeɪʃn] *n. quá trình đô thị hóa*
infrastructure ['ɪnfrəstrʌktʃə(r)] *n. cơ sở hạ tầng*
ever-expanding [ˌevərɪk'spændɪŋ] *adj. mở rộng không ngừng*
debatable [dɪ'beɪtəbl] *adj. gây tranh cãi*
shoulder ['ʃəʊldə(r)] *vt. gánh*
elect [ɪ'lekt ] *vt. bầu chọn*
profile ['prəʊfaɪl] *n. bộ mặt*
finance [faɪ'næns] *vt. cấp vốn*
implement ['ɪmplɪment] *vt. thi hành*
budget ['bʌdʒɪt] *n. ngân sách*
freeway ['fri:weɪ] *n. xa lộ*

**Ngữ quan trọng**

pay for sth. *trả cho điều gì*
have a responsibility to do sth. *có trách nhiệm làm gì*
for the public good *vì công ích*
bring in sth. *mang lại cái gì*
have the means to do sth. *có phương tiện để làm gì*
force sb. to do sth. *bắt ai làm việc gì*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- In addition, governments also **have a responsibility to** plan, build and maintain city infrastructure.
- **But such arguments seem less convincing and would be hard to carry out.**
- Moreover, **by forcing** the government to work within a budget, **we can** ensure more efficient city planning and encourage green alternatives **so that** our cities do not end up being one big freeway.

## 4. Vấn đề phân bổ nguồn vốn đầu tư

**Some people said the government should not spend money on building theatres and sports stadiums. Instead, it should spend more money on medical care and education. Do you agree or disagree?**

Every government faces a similar dilemma: how it should use its limited resources in the best way. Some people think that large buildings and stadiums are perhaps a waste of money and that it should be used for more practical things. While every country's situation varies, generally, countries should invest more in things like education and less on eye-catching landmarks.

Take the Olympics as an example. Of course, they were a great success and gave a good impression, but after they were finished, those expensive buildings just sat there empty, after huge amounts of money were spent to build them. If we build amazing buildings but only use them once in a while, what is the point?

Also, we should consider that theaters and sports stadiums are "wants" and not "needs". Certainly, everyone likes to relax and have some fun, but money should only be spent on these things after the more basic and fundamental needs of a society have been met. And when we do build such facilities, we do not have to be overly extravagant – it just is not a necessity.

Medical care and education, however, are incredibly important to any society. Everyone deserves to be healthy and have access to qualified doctors in order to feel safe and secure. Education allows people to work hard, save money, raise families and achieve their dreams. It is a basic need in modern society; to be educated is to be able to contribute and lead a good life.

So finally, governments must separate "needs" from "wants", and state-of-the-art sports facilities are certainly wants, not needs. All societies must make education and medical care a priority because they are the foundation for a good life. If these needs are met, we can then consider other things.

(295 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết đưa ra quan điểm là các nước nên ưu tiên đầu tư cho những lĩnh vực chẳng hạn như giáo dục. Đoạn thứ hai nói về sự lãng phí tiền của khi xây dựng các công trình phục vụ Thế vận hội. Ở đoạn thứ ba, người viết cho rằng nhà hát, sân vận động chỉ là "mong muốn" chứ không phải "nhu cầu" và chính phủ chỉ nên đầu tư cho các công trình đó khi những nhu cầu cơ bản của xã hội được đáp ứng. Đoạn thứ tư nói về tầm quan trọng của giáo dục và chăm sóc y tế. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã nêu.

Bài luận đã trình bày rất cụ thể và thuyết phục về cách phân bổ nguồn vốn đầu tư của chính phủ cho các lĩnh vực trong xã hội. Người viết rất sâu sắc khi đưa ra hai khái niệm **wants** và **needs** cũng như có đủ cơ sở để rút ra kết luận: chính phủ cần ưu tiên đầu tư cho giáo dục và chăm sóc y tế. Đoạn thứ tư tuy dùng lời lẽ mộc mạc, giản dị nhưng đã làm nổi bật được tầm quan trọng của hai lĩnh vực vừa nêu.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách đùng
của các từ và ngữ đưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử đụng chúng.

## Từ quan trọng

similar ['sɪmələ(r)] *adj.* *tương tự*
dilemma [dɪ-;daɪ'lemə] *n.* *tình thế tiến thoái lưỡng nan*
eye-catching ['aɪkætʃɪŋ] *adj.* *bắt mắt*
landmark ['lændmɑ:k] *n.* *cột mốc*
extravagant [ɪk'strævəgənt] *adj.* *phung phí*
incredibly [ɪn'kredəbli] *adj.* *vô cùng*
secure [sɪ'kjʊə(r)] *adj.* *yên tâm*
state-of-the-art [ˌsteɪtəvði'ɑ:t] *adj.* *tiên tiến nhất*

## Ngữ quan trọng

in the best way *cách tốt nhất*
once in a while *thỉnh thoảng*
meet the needs *đáp ứng nhu cầu*
have access to sb. *được tiếp cận với ai*
lead a good life *sống một cuộc sống tốt đẹp*
separate ... from ... *tách ... ra khỏi ...*

## Ba câu cần ghi nhớ

- Certainly, everyone likes to relax and have some fun, **but** money should **only** be spent on these things **after** the more basic and fundamental needs of a scciety have been met.
- **Everyone deserves to be healthy and have access to qualified doctors in order to feel safe and secure.**
- **Education allows people to work hard, save money, raise families and achieve their dreams.**

## 5. Ngân sách dành cho quốc phòng

Many countries have spent vast sums of money on armament for the sake of self-defence. Some people think they should spend money helping reduce poverty and other issues rather than on weapons. To what extent do you agree or disagree?

Every country spends some money on self-defence and its military; it is only natural. But the important consideration is how much money should be spent. Some people think that countries should spend less on the military and more helping to reduce the gap between the rich and the poor. My view is that each country needs to pay attention to both and find the proper balance.

Every country needs to maintain its borders and protect its people. This seems like a no-brainer. Naturally, some countries which are geographically large and share borders with many countries will need to spend more on its military budget, while others can spend less. We should also remember that the military not only can be used in self-defence, but also is important in domestic emergencies and natural disasters.

This is not to say, however, that we should neglect other important social issues. For a country to be stable and balanced, the government should also do what it can to narrow the gap between the rich and the poor as well as invest in other social programmes. Sometimes the biggest threat is not from other countries, but from social inequality. The government must take a balanced approach to spending its funds.

In fact, there are many countries which do a good job of balancing spending on social programmes and self-defence, like many European countries for example. Another possibility to consider is for countries to form an alliance so they can share the cost of self-defence. By doing so, they will have more to spend on other areas.

So in the end, each country must strike a balance between dealing with international and domestic threats. Hopefully, one day we will live in a more peaceful time and we will not need to spend anything on self-defence. Until then, we should aim for a reasonable middle ground.

**(309 words)**

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là các nước cần chú ý đến quốc phòng lẫn việc rút ngắn khoảng cách giữa người giàu kẻ nghèo và chi phí dành cho hai vấn đề này phải có sự cân bằng hợp lý. Đoạn thứ hai giải thích vì sao chính phủ phải dành ngân sách cho quốc phòng. Ở đoạn thứ ba, người viết cho rằng chính phủ cần quan tâm đến những vấn đề quan trọng khác trong xã hội để đảm bảo sự ổn định cho đất nước. Đoạn thứ tư đề cập đến việc thành lập liên minh để các quốc gia có thể chia sẻ chi phí dành cho quốc phòng. Đoạn kết luận nhấn mạnh quan điểm đã nêu.

Bài luận có nhiều ý hay và sâu sắc. Người viết đưa ra lý lẽ và ví dụ rất xác đáng, làm nổi bật được ý trọng tâm của mỗi đoạn. Chẳng hạn ở đoạn thứ hai, để khẳng định vai trò quan trọng của quân đội và sự cần thiết phải đầu tư cho quốc phòng, người viết nêu hai ý: một số nước có diện tích rộng và có chung đường biên giới với nhiều quốc gia (do đó việc bảo vệ chủ quyền đất nước sẽ khá phức tạp), quân đội không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ đất nước mà còn có thể ứng phó với những tình huống khẩn cấp trong nước và thiên tai. Ở đoạn thứ ba, khi cho rằng chính phủ không được xem nhẹ các vấn đề xã hội, người viết giải thích bằng việc nêu một thực tế: đôi khi mối đe dọa lớn nhất cho đất nước không phải đến từ các quốc gia khác mà là từ nội bộ – sự bất bình đẳng trong xã hội. Ở đoạn thứ tư, người viết chỉ ra rằng với việc thành lập liên minh nhằm chia sẻ chi phí dành cho quốc phòng, các nước sẽ dành nhiều tiền hơn để đầu tư cho những lĩnh vực khác; như vậy đây là một cách giúp các nước cân bằng trong chi tiêu cho các vấn đề xã hội và quốc phòng.

Cách lập luận logic và phân tích thấu đáo trong bài viết cho thấy tác giả là người có hiểu biết sâu rộng về những vấn đề trọng yếu của đất nước.

**Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.**

**Từ quan trọng**

armament ['ɑ:məmənt] *n. vũ trang*
self-defence [ˌselfdɪ'fens] *n. quốc phòng*
military ['mɪlətri] *n. quân đội*
no-brainer [ˌnəʊ'breɪnə(r)] *n. điều hiển nhiên*

neglect [nɪ'glekt] *vt. xao nhãng, lơ là*
threat [θret] *n. mối đe dọa*
inequality [ˌɪnɪ'kwɒlətɪ] *n. sự không bình đẳng*
alliance [ə'laɪəns] *n. liên minh*

## Ngữ quan trọng

pay attention to sth. *chú ý đến điều gì*
share sth. with sb. *có chung cái gì với ai*
narrow the gap between the rich and the poor *rút ngắn khoảng cách giữa người giàu kẻ nghèo*
do a good job of sth. *làm tốt việc gì*
strike a balance between ... and ... *cân đối giữa ... và ...*
aim for sth. *nỗ lực hướng đến điều gì*

## Ba câu cần ghi nhớ

- We should also remember that the military **not only** can be used in self-defence, **but also** is important in domestic emergencies and natural disasters.
- **For** a country **to be** stable and balanced, the government should also do what it can to **narrow the gap between the rich and the poor** as well as invest in other social programmes.
- Sometimes **the biggest threat is not from** other countries, **but from** social inequality.

## 6. Viện trợ quốc tế

Some people think that it is a moral obligation for developed countries to provide international aid to developing countries, while others worry that the aid might possibly be misused by the governments of the poor countries and cannot actually help the poor people to improve their living standard. What is your opinion?

We live in an age of the "haves" and the "have-nots", both individually and collectively. But what kind of obligation and responsibility do countries have to one another? Clearly, this question becomes even harder to answer when considering that not all countries want aid or will use it wisely. Ultimately, I feel that wealthy nations should do what they can, not only to give aid, but to make sure that it gets used properly.

The first reason for this is that everyone has a moral obligation to others. If we see someone hurt in the street, we help him or her; the same is true for countries. Those in a position of opportunity should help the less fortunate, because ultimately, everyone's interest is connected. What affects one country can affect other countries eventually.

Of course, some people think it is not necessary to help out and that each country is responsible for its own destiny. Such people often point out that practically, it is hard to guarantee that financial aid really gets to those who need it. Certainly in some nations, corrupt officials have shamelessly misused money from other countries to maintain their own power.

But I believe we should work toward giving aid and make more of an effort to make sure it is used properly. In fact, we have the United Nations and other organizations, and I am sure they can be counted on as fair and neutral in handling such matters. Regardless, it seems fair that if money is given, there is some oversight.

To summarize, the international community has an obligation to help struggling nations, but also has a right to make sure that money is used well. By doing so, not only can the world develop more evenly, but it can also help build friendship and goodwill between nations. This is critical in a global age.

(311 words)

**Nhận xét**

Ở đoạn nhập đề, người viết nêu quan điểm là các nước giàu nên viện trợ cho các nước nghèo nhưng phải đảm bảo viện trợ đó được sử dụng hợp lý. Đoạn thứ hai đề cập đến nghĩa vụ – xét về đạo đức – của người này đối với người khác bởi lợi ích của mọi người (cũng như của các quốc gia) có liên quan với nhau. Đoạn thứ ba nói về tình trạng viện trợ có khả năng bị lạm dụng. Ở đoạn thứ tư, người viết cho rằng chúng ta nên hướng đến sự viện trợ và sử dụng viện trợ hợp lý vì Liên Hiệp Quốc và các tổ chức khác có thể giám sát việc này. Đoạn kết luận nhắc lại quan điểm đã nêu và mở rộng vấn đề tranh luận.

Bài luận có ưu điểm là diễn đạt trôi chảy, ý sáng rõ, dễ hiểu. Tuy nhiên, có thể người viết không cần viết câu thứ hai của đoạn thứ hai (**If we see someone hurt in the street, we help him or her; the same is true for countries.**), bởi giúp đỡ những ai cần giúp đỡ là điều phù hợp với đạo lý và không cần dùng lý lẽ để giải thích điều này. Có lẽ ở đây người viết muốn đề cập đến cá nhân và quốc gia cho khớp với cụm từ **both individually and collectively** trong câu đầu tiên của đoạn nhập đề.

Hãy đọc lại bài luận mẫu để hiểu nghĩa và cách dùng
của các từ và ngữ dưới đây. Sau đó ghi nhớ và sử dụng chúng.

**Từ quan trọng**

collectively [kə'lektɪvli] *adv. tập thể*
obligation [ˌɒblɪ'geɪʃn] *n. nghĩa vụ*
moral ['mɒrəl] *adj. (thuộc) đạo đức*
destiny ['destəni] *n. vận mệnh*
guarantee [ˌgærən'ti:] *vt. bảo đảm*
corrupt [kə'rʌpt] *adj. tham nhũng*
neutral ['nju:trəl] *adj. trung lập*
oversight ['əʊvəsaɪt] *n. sự giám sát*
critical ['krɪtɪkl] *adj. rất quan trọng*

**Ngữ quan trọng**

the haves and the have-nots *người giàu và người nghèo*
the less fortunate *người kém may mắn*
help out *giúp đỡ*
be responsible for sth. *có trách nhiệm về điều gì*
make more of an effort to *nỗ lực hơn nữa*
count on sb. *tin cậy ai*
have an obligation to do sth. *có nghĩa vụ làm việc gì*

**Ba câu cần ghi nhớ**

- Ultimately, I feel that wealthy nations should **do what they can, not only** to give aid, **but** to make sure that it gets used properly.
- Such people often point out **that** practically, it is hard to guarantee **that** financial aid really gets to those **who** need it.
- **By doing so, not only can** the world develop more evenly, **but** it can **also** help build friendship and goodwill between nations.

## 1. Những câu văn đặc sắc trong Cambridge IELTS

Phần này sẽ giới thiệu một số câu văn hay được trích từ Cambridge IELTS 4, 5, 6, 7. Đây là những câu bạn nên học thuộc. Bạn có thể tìm 4 quyển sách vừa nêu, đọc toàn bộ bài luận để thấy những câu văn này trong văn cảnh.

- **Without the natural talent**, continuous training would be **neither attractive nor productive, and without the training**, the child would not learn how to exploit and develop their talent. (**Cambridge 7**, trang 163)
- However, **even though it is unlikely that** all workers do feel happy in their work, **I think it is not unrealistic** to promote more job satisfaction in any job. (**Cambridge 7**, trang 167)
- It often seems that **the amount of money they are able to earn** in a short time cannot possibly be justified by **the amount of work they do**. (**Cambridge 7**, trang 173)
- In conclusion, **I think there may be some reasons why** entertainment stars earn high salaries **but overall, I agree that** they are overpaid. (**Cambridge 7**, trang 173)
- **Those who feel that** sports stars' salaries are justified **might argue that** the number of professionals with real talent is very limited. (**Cambridge 6**, trang 164)
- **This means that** change is **not always a personal option, but an inescapable** fact of life, and we need to constantly **adapt to keep pace with it**. (**Cambridge 6**, trang 168)
- **Spending** time with other children **and sharing** non-virtual experiences **are an important part of** a child's development that cannot be provided by a computer. (**Cambridge 6**, trang 172)
- Therefore, **it is important that** children learn at an early age to use the equipment enthusiastically and with confidence **as they will need these skills throughout their studies and working lives**. (**Cambridge 6**, trang 172)
- **If this were not true**, then we **would** be able to predict the behavior and character of a person from the moment they were born. (**Cambridge 5**, trang 169)
- A person needs to know who he or she is **before** being able to know **what it is that** makes him or her happy. (**Cambridge 4**, trang 165)
- They are generally **more confident and independent than children who** stay at home with their parents and who are not used to strangers or new situations. (**Cambridge 4**, trang 173)

## 2. Những cấu trúc câu và cách diễn đạt đặc biệt

Bài luận của bạn sẽ hay hơn, ấn tượng hơn và có sức thuyết phục hơn nếu bạn sử dụng những cấu trúc câu và cách diễn đạt dưới đây một cách tự nhiên. Tuy nhiên, nếu sử dụng máy móc, nhất là trong trường hợp bài luận của bạn chủ yếu gồm những câu có cấu trúc đơn giản và từ vựng thông dụng, thì giám khảo sẽ nghi ngờ bạn học thuộc văn mẫu.

- **It is** the government **that** should be responsible for it. (cấu trúc nhấn mạnh)
- I personally think that some people **do** have talents that are probably inherited via their genes. (cấu trúc nhấn mạnh)
- It is **not uncommon** that different persons entertain themselves in different ways. (cấu trúc phủ định kép)
- It is almost **impossible** for a person to get a decent job **without** a higher degree. (cấu trúc phủ định kép)
- Our experience of the Web is still **far from** perfect in many ways. (**far from** *không hề*)
- Advertisements and commercials appear everywhere in modern society. **Nowhere can** you **fail to** see them. (**fail to** *không* ...; cấu trúc đảo ngữ với trạng từ phủ định **nowhere** được đặt ở đầu câu)
- It is never **too** old **to** learn. (**too ... to** *quá ... để* ...)
- Some have argued that watching TV and playing computer games are **not only** a waste of time, **but** potentially harmful. (**not only ... but (also) ...** *không những ... mà còn* ...)
- Some students can afford **neither** the time **nor** the money for a trip. (**neither ... nor ...** *không ... cũng không* ...)
- **The more** points of view and various backgrounds we have in politics, **the healthier** our system and society will be. (cấu trúc so sánh kép **the more ... the more ...** *càng ... càng* ...)
- Parents like to give their children the best of education **regardless of** the income. (**regardless of** *bất kể*)
- Pollution has a negative effect on the health of everyone living in the city, **not to mention** the damage to the environment. (**not to mention** *chưa kể đến*)
- The government should raise the public's green awareness, **thereby creating** a more livable environment. (**thereby doing** *qua đó tạo nên* ...)

### Thủ pháp tu từ: nhân cách hóa, tỉ dụ

- In a word, in modern society, overwork is **stealing** our leisure time.
- There is a growing tendency nowadays for some people to treat animals as **living meat and walking fur**.

### Danh từ được dùng làm động từ

Nội dung này đã được trình bày trong Chương 2 của phần Kỹ năng làm bài thi Viết Task 2. Sau đây là 2 ví dụ khác.

- New technology allows parents to **filter** inappropriate contents from TV programmes.
- Sandstorms **blanket** Beijing almost in every spring.

### Khoa trương và giả định

Chúng ta có thể dùng những cách diễn đạt này kết hợp với lập luận logic để bác bỏ quan điểm nào đó.

- We **cannot imagine** life without mobile phones.
- **If this were not true**, everyone in this world would become a vegetarian.

### Kết hợp câu đài và câu ngắn

Nếu trong toàn bài luận, bạn đều dùng những câu dài, có cấu trúc phức tạp thì người đọc sẽ cảm thấy rối. Trong một số trường hợp, bạn có thể thay mệnh đề bằng các (cụm) trạng ngữ.

- It is obvious that ...: đôi khi bạn nên đổi thành **Obviously.**
- The result is that ...: đôi khi bạn nên đổi thành **As a result.**

## Gieo vần

Ngoài lý lẽ xác đáng và lập luận logic để tạo sức thuyết phục, một bài luận hay còn phải mang đến cho người đọc cảm giác thú vị trong việc thưởng thức câu chữ.

- Many people are exhausted by the **hustle and bustle** of city life.
- By doing so, people can become **happier and healthier**.

Dưới đây là một vài thủ pháp được sử dụng trong đoạn nhập đề để gây ấn tượng mạnh với giám khảo.

**Đề thi 1:**

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

- With global warming, the icebergs are melting; the seas are rising and global catastrophe looms. This is the last call from the nature: everyone in the planet should try his or her best to protect our environment!

**Nhận xét:** Người viết dùng thủ pháp tượng hình và nhân cách hóa cùng từ vựng khó.

**Đề thi 2:**

Many people believe that we have developed into a throw-away society, which is filling with plastic bags and rubbish. What do you think?

- Wind blows up bags higher and higher in the sky. It is a scary thought that someday the earth will turn into a huge garbage land. Wastes, if not treated properly, will make our life a living nightmare.

**Nhận xét:** Câu đầu tiên của đoạn nhập đề rất sinh động. Hai câu sau sử dụng thủ pháp khoa trương.

# IELTS WRITING

## Kỹ năng làm bài thi Viết Task 1

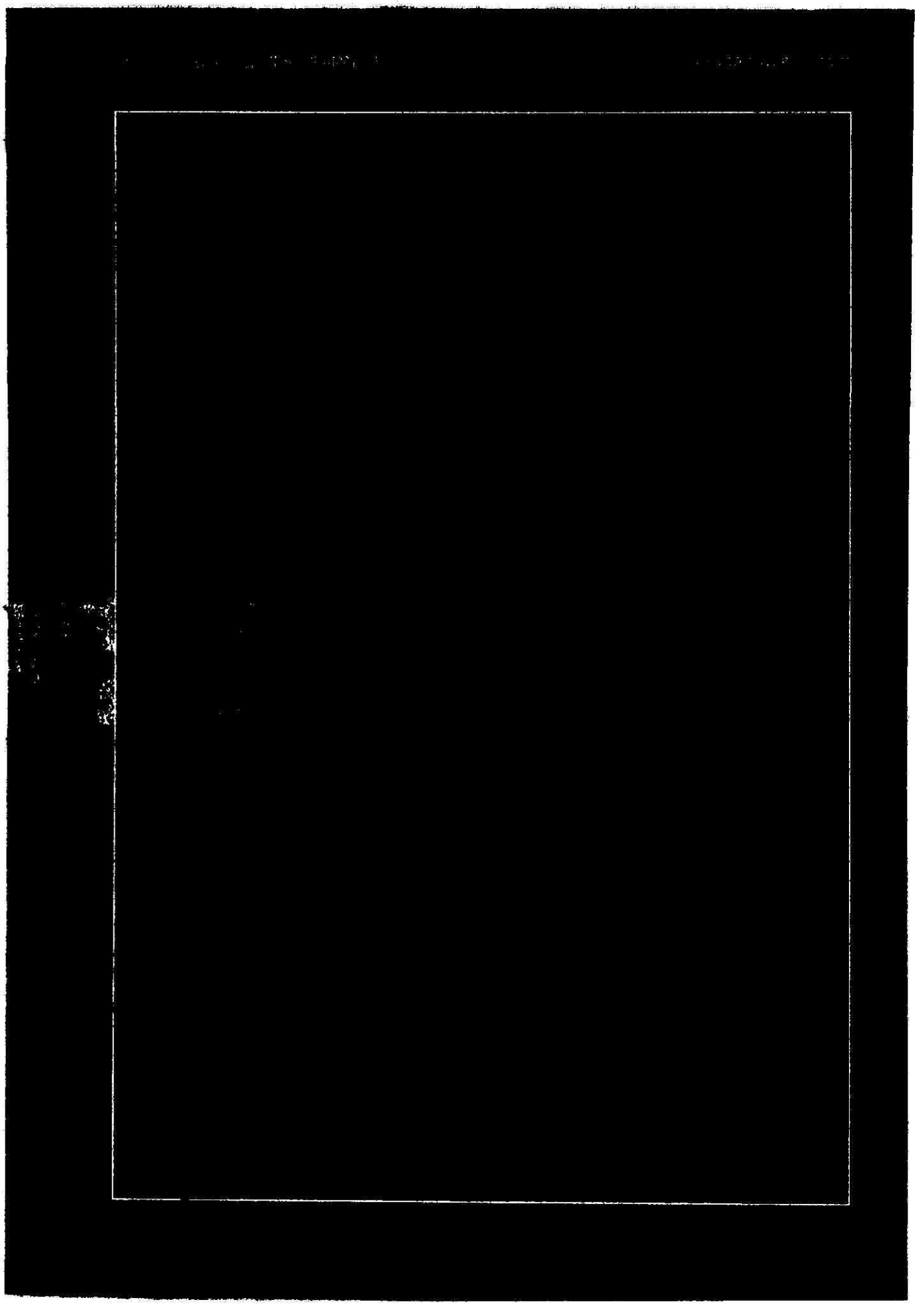

# Bài 1 Khái quát về bài viết mô tả biểu đồ

Có thể bạn sẽ thắc mắc: Tại sao kỳ thi IELTS dạng A lại yêu cầu thí sinh mô tả biểu đồ? Hãy nhớ rằng điều này rất cần thiết đối với du học sinh. Khi học ở nước ngoài, bạn phải viết rất nhiều bài luận cho các môn học. Thường thì trong bài luận sẽ có hơn 3 loại biểu đồ và khi làm bài, bạn phải chỉ ra thông tin được thể hiện qua biểu đồ, dựa vào số liệu trên biểu đồ để đưa ra nhận xét, bảo vệ quan điểm của mình. Có thể nói mô tả biểu đồ là một kỹ năng quan trọng trong quá trình học tập ở nước ngoài.

Dưới đây là 7 loại biểu đồ thường gặp ở đề thi Task 1 dạng A (trong đó 5 loại biểu đồ đầu có tần suất xuất hiện rất cao, 2 loại biểu đồ sau mỗi năm được ra thi khoảng 2 lần).

**Bar graph**
**Line graph**
**Pie graph**
Table
Mixed graphs
Flow chart
Map

## 1. Tiêu chí chấm điểm

Ở phần trước, bạn đã tìm hiểu kỹ về tiêu chí chấm điểm dành cho bài thi Viết Task 2. Trong phần này, bạn cũng sẽ được giới thiệu về tiêu chí chấm điểm dành cho bài thi Viết Task 1.

## IELTS Task 1 Writing band descriptors (public version)

| Band | Task Achievement | Coherence and Cohesion | Lexical Resource | Grammatical Range and Accuracy |
|---|---|---|---|---|
| 9 | ▪ fully satisfies all the requirements of the task<br>▪ clearly presents a fully developed response | ▪ uses cohesion in such a way that it attracts no attention<br>▪ skilfully manages paragraphing | ▪ uses a wide range of vocabulary with very natural and sophisticated control of lexical features; rare minor errors occur only as 'slips' | ▪ uses a wide range of structures with full flexibility and accuracy; rare minor errors occur only as 'slips' |
| 8 | ▪ covers all requirements of the task sufficiently<br>▪ presents, highlights and illustrates key features/bullet points clearly and appropriately | ▪ sequences information and ideas logically<br>▪ manages all aspects of cohesion well<br>▪ uses paragraphing sufficiently and appropriately | ▪ uses a wide range of vocabulary fluently and flexibly to convey precise meanings<br>▪ skilfully uses uncommon lexical items but there may be occasional inaccuracies in word choice and collocation<br>▪ produces rare errors in spelling and/or word formation | ▪ uses a wide range of structures<br>▪ the majority of sentences are error-free<br>▪ makes only very occasional errors or inappropriacies |
| 7 | ▪ covers the requirements of the task<br>▪ (Academic) presents a clear overview of main trends, differences or stages<br>▪ (General Training) presents a clear purpose, with the tone consistent and appropriate<br>▪ clearly presents and highlights key features/bullet points but could be more fully extended | ▪ logically organises information and ideas; there is clear progression throughout<br>▪ uses a range of cohesive devices appropriately although there may be some under-/over-use | ▪ uses a sufficient range of vocabulary to allow some flexibility and precision<br>▪ uses less common lexical items with some awareness of style and collocation<br>▪ may produce occasional errors in word choice, spelling and/or word formation | ▪ uses a variety of complex structures<br>▪ produces frequent error-free sentences<br>▪ has good control of grammar and punctuation but may make a few errors |

| Band | Task Achievement | Coherence and Cohesion | Lexical Resource | Grammatical Range and Accuracy |
|---|---|---|---|---|
| 6 | ▪ addresses the requirements of the task<br>▪ (Academic) presents an overview with information appropriately selected<br>▪ (General Training) presents a purpose that is generally clear; there may be inconsistencies in tone<br>▪ presents and adequately highlights key features/bullet points but details may be irrelevant, inappropriate or inaccurate | ▪ arranges information and ideas coherently and there is a clear overall progression<br>▪ uses cohesive devices effectively, but cohesion within and/or between sentences may be faulty or mechanical<br>▪ may not always use referencing clearly or appropriately | ▪ uses an adequate range of vocabulary for the task<br>▪ attempts to use less common vocabulary but with some inaccuracy<br>▪ makes some errors in spelling and/or word formation, but they do not impede communication | ▪ uses a mix of simple and complex sentence forms<br>▪ makes some errors in grammar and punctuation but they rarely reduce communication |
| 5 | ▪ generally addresses the task; the format may be inappropriate in places<br>▪ (Academic) recounts detail mechanically with no clear overview; there may be no data to support the description<br>▪ (General Training) may present a purpose for the letter that is unclear at times; the tone may be variable and sometimes inappropriate<br>▪ presents, but inadequately covers, key features/bullet points; there may be a tendency to focus on details | ▪ presents information with some organisation but there may be a lack of overall progression<br>▪ makes inadequate, inaccurate or over-use of cohesive devices<br>▪ may be repetitive because of lack of referencing and substitution | ▪ uses a limited range of vocabulary, but this is minimally adequate for the task<br>▪ may make noticeable errors in spelling and/or word formation that may cause some difficulty for the reader | ▪ uses only a limited range of structures<br>▪ attempts complex sentences but these tend to be less accurate than simple sentences<br>▪ may make frequent grammatical errors and punctuation may be faulty; errors can cause some difficulty for the reader |

| Band | Task Achievement | Coherence and Cohesion | Lexical Resource | Grammatical Range and Accuracy |
|---|---|---|---|---|
| 4 | ▪ attempts to address the task but does not cover all key features/ bullet points; the format may be inappropriate<br>▪ (General Training) fails to clearly explain the purpose of the letter; the tone may be inappropriate<br>▪ may confuse key features/bullet points with detail; parts may be unclear, irrelevant, repetitive or inaccurate | ▪ presents information and ideas but these are not arranged coherently and there is no clear progression in the response<br>▪ uses some basic cohesive devices but these may be inaccurate or repetitive | ▪ uses only basic vocabulary which may be used repetitively or which may be inappropriate for the task<br>▪ has limited control of word formation and/or spelling<br>▪ errors may cause strain for the reader | ▪ uses only a very limited range of structures with only rare use of subordinate clauses<br>▪ some structures are accurate but errors predominate, and punctuation is often faulty |
| 3 | ▪ fails to address the task, which may have been completely misunderstood<br>▪ presents limited ideas which may be largely irrelevant/repetitive | ▪ does not organise ideas logically<br>▪ may use a very limited range of cohesive devices, and those used may not indicate a logical relationship between ideas | ▪ uses only a very limited range of words and expressions with very limited control of word formation and/or spelling<br>▪ errors may severely distort the message | ▪ attempts sentence forms but errors in grammar and punctuation predominate and distort the meaning |
| 2 | ▪ answer is barely related to the task | ▪ has very little control of organisational features | ▪ uses an extremely limited range of vocabulary; essentially no control of word formation and/or spelling | ▪ cannot use sentence forms except in memorised phrases |
| 1 | ▪ answer is completely unrelated to the task | ▪ fails to communicate any message | ▪ can only use a few isolated words | ▪ cannot use sentence forms at all |
| 0 | ▪ does not attend<br>▪ does not attempt the task in any way<br>▪ writes a totally memorised response | | | |

## 2. Kiến thức cơ bản về văn biểu đồ

### 1. Bố cục của bài viết

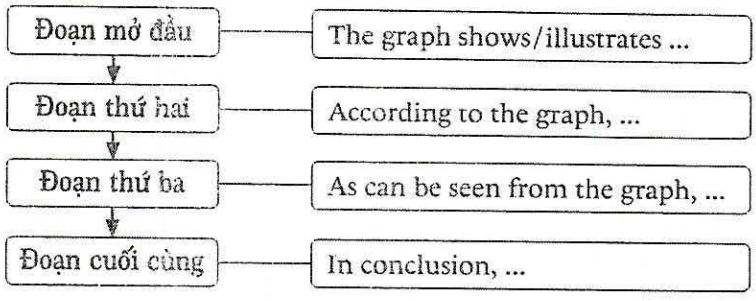


### 2. Các thì cần sử dụng

Bạn dùng thì hiện tại đơn khi giới thiệu khái quát về biểu đồ ở đoạn mở đầu, dùng thì quá khứ đơn khi trình bày các thông tin dựa trên số liệu được thống kê trước đây, dùng thì tương lai đơn khi đưa ra dự đoán về xu thế nào đó trong tương lai.

### 3. Dùng từ đồng nghĩa

| Từ đồng nghĩa | Từ loại | Ý nghĩa |
|---|---|---|
| show describe indicate illustrate provide | *vt.* | *mô tả* |
| account for make up provide represent | *vt.* | *chiếm* |
| trend tendency | *n.* | *xu thế* |
| number data figure | *n.* | *số, số liệu* |
| percentage proportion | *n.* | *tỷ lệ phần trăm, tỷ lệ* |
| category type kind group | *n.* | *loại, nhóm* |

### 4. Dùng từ liên kết

| | |
|---|---|
| likewise | *tương tự như vậy* |
| meanwhile whereas | *trong khi đó* |
| moreover | *hơn nữa* |
| however | *tuy nhiên* |
| conversely | *ngược lại* |
| by comparison compared with sth. in contrast | *để so sánh so với trái lại* |

## 5. Dùng từ bổ nghĩa trước chữ số

| | | | |
|---|---|---|---|
| just below | almost | | *gần bằng* |
| about | around | approximately | *khoảng* |
| over | above | more than | *trên, hơn* |

## 6. Biểu đạt phân số

| | |
|---|---|
| a half | *một phần hai* |
| one-third | *một phần ba* |
| two-thirds | *hai phần ba* |
| a quarter | *một phần tư* |
| three-quarters | *ba phần tư* |
| one in nine | *một trên chín* |

- *Nearly half of the children dropped out of school in the village.*
- *More than seven in ten teachers have university degrees.*

## 7. Biểu đạt bội số

- *The output of 1990 was 3.5 times that of 1980.*
- *Between these years, X almost doubled, rising from 2,000 to 3,900.*

## 8. Diễn tả bốn xu thế chính

Các số liệu thường thể hiện bốn xu thế chính: increase, decrease, fluctuation, steadiness. Dưới đây là 4 ví dụ tương ứng với bốn xu thế này.

| | |
|---|---|
| Increase | There was a gradual/dramatic/sharp increase in computer use in all categories. |
| Decrease | The number of male smokers decreased from 21% in 1960 to 17% in 2000. |
| Fluctuation | There was a minor fluctuation between 1930 and 1950 in India. |
| Steadiness | The numbers remained steady throughout the twenty-year period. |

Ngoài bốn cách diễn đạt vừa nêu, bạn còn có thể sử dụng nhiều cách diễn đạt khác. Hãy tham khảo bảng sau:

| Trends | 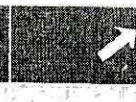 | | | 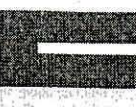 | |
|---|---|---|---|---|---|
| Nouns | a rise<br>an increase<br>a growth<br>a surge | a decrease<br>a decline<br>a fall<br>a drop | a peak<br>a bottom<br>the highest/<br>lowest point | a period of<br>stability/<br>steadiness | a fluctuation<br>a variation |
| Verbs | rose<br>increased<br>grew<br>went up | decreased<br>declined<br>fell<br>dropped | peaked | stabilised | fluctuated<br>varied |
| Phrases | showed an<br>upward trend/<br>tendency | showed a<br>downward<br>trend/tendency | reached a<br>peak/the<br>bottom | remained<br>stable/con-<br>stant/steady | showed some<br>fluctuation/<br>variation |

Các từ diễn tả mức độ của xu thế:

| Mức độ | yếu/chậm | trung bình | mạnh/nhanh | |
|---|---|---|---|---|
| Adjectives | gradual<br>slight<br>slow<br>minor | moderate<br>modest | sharp<br>dramatic<br>rapid<br>significant | |
| Adverbs | gradually<br>slightly<br>slowly | moderately<br>modestly | sharply<br>dramatically | rapidly<br>significantly |

Mở rộng vốn từ:

| | |
|---|---|
| soar (soared) | *tăng vùn vụt* |
| skyrocket (skyrocketed) | *tăng vọt* |
| plummet (plummeted) | *tụt nhanh* |
| plateau (plateaued) | *bình ổn* |
| reached a plateau | *bình ổn* |

## 3. Ba cấu trúc câu quan trọng

Hãy học thuộc ba cấu trúc câu dưới đây và xem kỹ các ví dụ. Ba cấu trúc câu này có thể giúp bạn trình bày thông tin liên quan đến mọi số liệu trên biểu đồ của đề thi Viết IELTS.

1. **Chủ ngữ + động từ (increased/decreased) + from ... to ...**
   - The number of male smokers decreased from 21% in 1960 to 17% in 2000.
   - The number increased dramatically and then peaked at 400 in 1990.
   - The number of marriages remained stable at this level over the next decade.
   - The average income of the staff increased by 50 percent compared with last year.
   - The number plummeted, reaching the bottom at 100 in 1998.
   - During this 25-year period, the consumption of beef and lamb fell dramatically to approximately 100 grams and 55 grams respectively.

2. **Cấu trúc câu bắt đầu bằng There be**
   - There was a downward trend of male smokers, from 21% in 1960 to 17% in 2000.
   - There was a sharp increase in computer use in all categories.
   - There was a steadily increasing tendency of personal computers in households in the US.
   - There was a minor fluctuation between 1930 and 1950 in India.

3. **Chủ ngữ + động từ (accounted for/made up) + tỷ lệ phần trăm + of ...**
   - Male smokers accounted for 21% of American adults in 1960.
   - Males accounted for 10% of the whole workforce.
   - Coal provided 40.2 percent of the whole in 1970.
   - Students made up nearly 20% of the group.
   - Food constituted over 23% of my family's expense.

## 4. Bốn sai lầm lớn trong bài viết mô tả biểu đồ

- Không nêu giá trị lớn nhất và nhỏ nhất từ số liệu trên biểu đồ.
- Không so sánh giữa các con số để thấy rõ xu thế nào đó.
- Không rút ra kết luận.
- Đưa ra nhận xét cá nhân.

# Bài 2 Mô tả các loại biểu đồ

## 1. Biểu đồ cột (bar graph)

**Đặc điểm:** lượng thông tin mà biểu đồ cung cấp khá lớn, việc phân loại, so sánh giữa các con số khá phức tạp.

**Phương pháp làm bài:** phân loại và mô tả số liệu theo phần hướng dẫn trong đề thi; nói rõ giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất và chỉ ra xu thế liên quan; mô tả và so sánh các kết quả.

You should spend about 20 minutes on this task.

The charts below give information about USA marriage and divorce rates between 1970 and 2000, and the marital status of adult Americans in two of the years.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

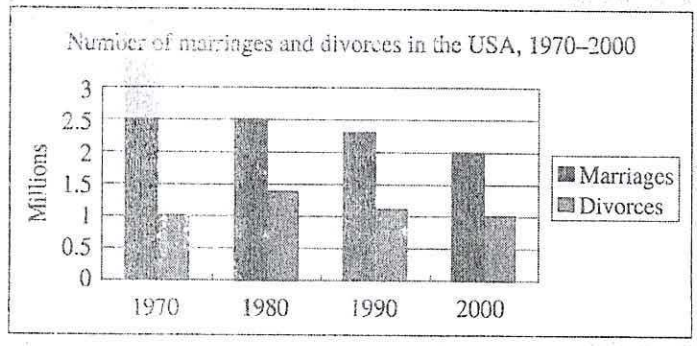


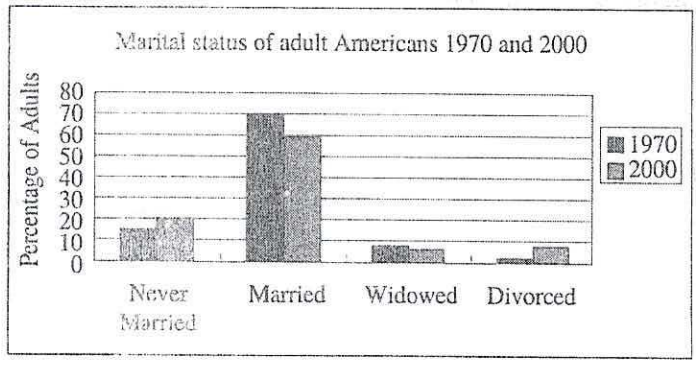

**These two graphs illustrate** the change of marital status of Americans between 1970 and 2000.

**According to the first graph**, there were 2.5m marriages in both 1970 and 1980, and then this figure decreased gradually during the next two decades, reaching 2m in 2000. By comparison, the number of divorces first increased from 1m in 1970 to around 1.4m in 1980 and then slowly declined back to 1m in 2000.

**As can be seen from the second bar chart**, the percentage of married American adults dropped by more than 10%, from 70% in 1970 to less than 60% in 2000. Meanwhile, the percentage of adult Americans who were never married increased from about 15% in 1970 to 20% in 2000, and despite still being less than 10%, the proportion of divorced adults significantly went up from 1970 to 2000. Moreover, the percentages of the widowed in 1970 and 2000 accounted for less than 10% respectively, and showed a slight drop.

**In conclusion**, marital status of Americans in 2000 was not as optimistic as that of three decades ago.

(178 words)

## Những điểm cần lưu ý

- Học thuộc các cụm từ in đậm. Đây là những cụm từ cố định định hình bố cục bài viết mô tả biểu đồ.
- Nắm vững cách dùng ba cấu trúc câu quan trọng trong bài viết mẫu, nêu rõ thông tin liên quan đến giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của số liệu và chỉ ra xu thế.
- Nhất thiết phải viết câu kết luận. Đừng xem nhẹ câu cuối cùng của bài viết mẫu. Câu này cho thấy là người viết đã thật sự thấy được giá trị của hai biểu đồ trong đề thi. Những con số phức tạp trên biểu đồ đang chuyển tải đến chúng ta một thông tin: tình trạng hôn nhân của người Mỹ vào năm 2000 không còn lạc quan như 30 năm trước nữa.

## 2. Bảng (table)

**Đặc điểm:** có khá nhiều số, các số này được trình bày không theo quy tắc rõ ràng.

**Phương pháp làm bài:** so sánh các đối tượng và rút ra kết luận theo cả hai chiều (chiều ngang và chiều dọc); nêu rõ thông tin liên quan đến giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất, có thể trình bày sơ lược về số liệu còn lại; mô tả và so sánh các kết quả.

You should spend about 20 minutes on this task.

The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

**Percentage of national consumer expenditure by category – 2002**

| Country | Food, Drinks & Tobacco | Clothing & Footwear | Leisure & Education |
|---|---|---|---|
| Ireland | 28.91% | 6.43% | 2.21% |
| Italy | 16.36% | 9.00% | 3.20% |
| Spain | 18.80% | 6.51% | 1.98% |
| Sweden | 15.77% | 5.40% | 3.22% |
| Turkey | 32.14% | 6.63% | 4.35% |

**The table illustrates** percentages of consumer spending in five different countries (Ireland, Italy, Spain, Sweden, and Turkey) in 2002. The consumer expenditures are grouped into three categories.

**According to the table,** all people in these five nations spent most on food, drinks and tobacco. They accounted for 32.14% of consumer expenditure in Turkey, which was the highest figure among the five countries, followed by Ireland and Spain. And the lowest proportion, 15.77%, belonged to Sweden.

Clothing and footwear made up the second important consumer spending. Compared with Italian people who spent 9%, the highest percentage on this category, Swedes spent the least, 5.40%.

**In terms of** the last group – leisure and education, on which people in the five different countries generally spent less, the percentage in Turkey was comparatively higher, reaching 4.35%, while that in Spain represented the lowest one, 1.98%.

**In conclusion**, consumer expenditure on three categories in Turkey which was about 43% in total provided the largest proportion. People in Sweden, however, spent the least percentage of expense, about 24% on these basic living needs.

(177 words)

**Những điểm cần lưu ý**

- Dùng từ đồng nghĩa thay thế từ đã xuất hiện trước đó.
- Nêu rõ thông tin liên quan đến tỷ lệ phần trăm lớn nhất và nhỏ nhất ở mỗi loại, có thể nêu lướt qua số liệu còn lại.
- Đọc kỹ để hiểu rõ đoạn kết luận trong bài viết mẫu.

## 3. Biểu đồ tròn (pie graph), đồ thị (line graph)

### Biểu đồ tròn

**Đặc điểm:** biểu đồ tròn cung cấp ít thông tin, thường thì người ra đề sẽ cho nhiều biểu đồ tròn và kết hợp biểu đồ tròn với các loại biểu đồ khác.

**Phương pháp làm bài:** trình bày thông tin liên quan đến các tỷ lệ phần trăm, đặc biệt là tỷ lệ phần trăm thấp nhất và cao nhất; mô tả và so sánh các kết quả.

### Đồ thị

**Đặc điểm:** đồ thị có thể có một hoặc nhiều đường biểu diễn, thể hiện xu thế rõ ràng.

**Phương pháp làm bài:** nêu thông tin liên quan đến số liệu tương ứng với điểm khởi đầu, điểm kết thúc, điểm rẽ nhánh của các đường biểu diễn và chỉ ra xu thế thay đổi; nói rõ thông tin thể hiện qua điểm giao nhau của hai đường biểu diễn; mô tả và so sánh các kết quả.

You should spend about 20 minutes on this task.

The charts below show the percentage of their food budget the average family spent on restaurant meals in different years. The graph shows the number of meals eaten in fast food restaurants and sit-down restaurants.

Write at least 150 words.

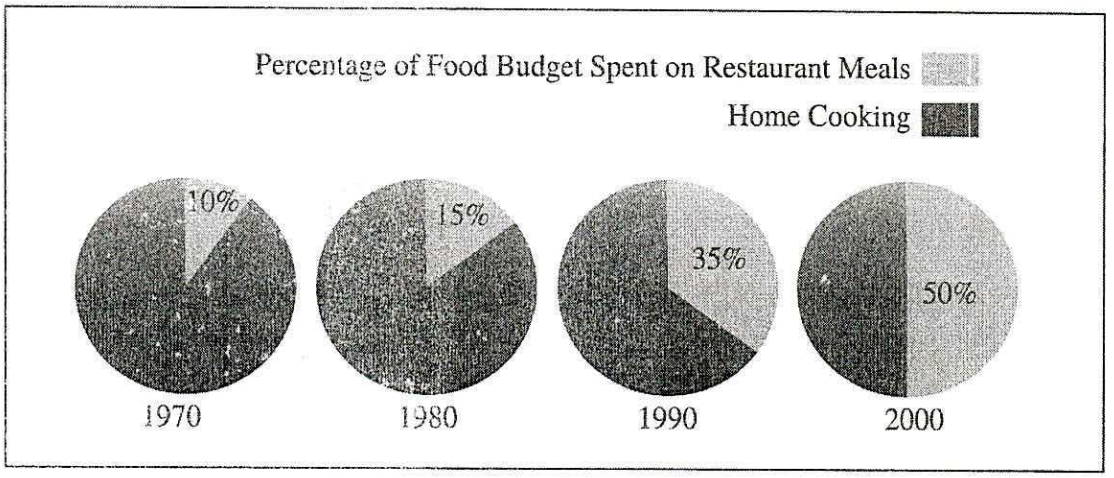


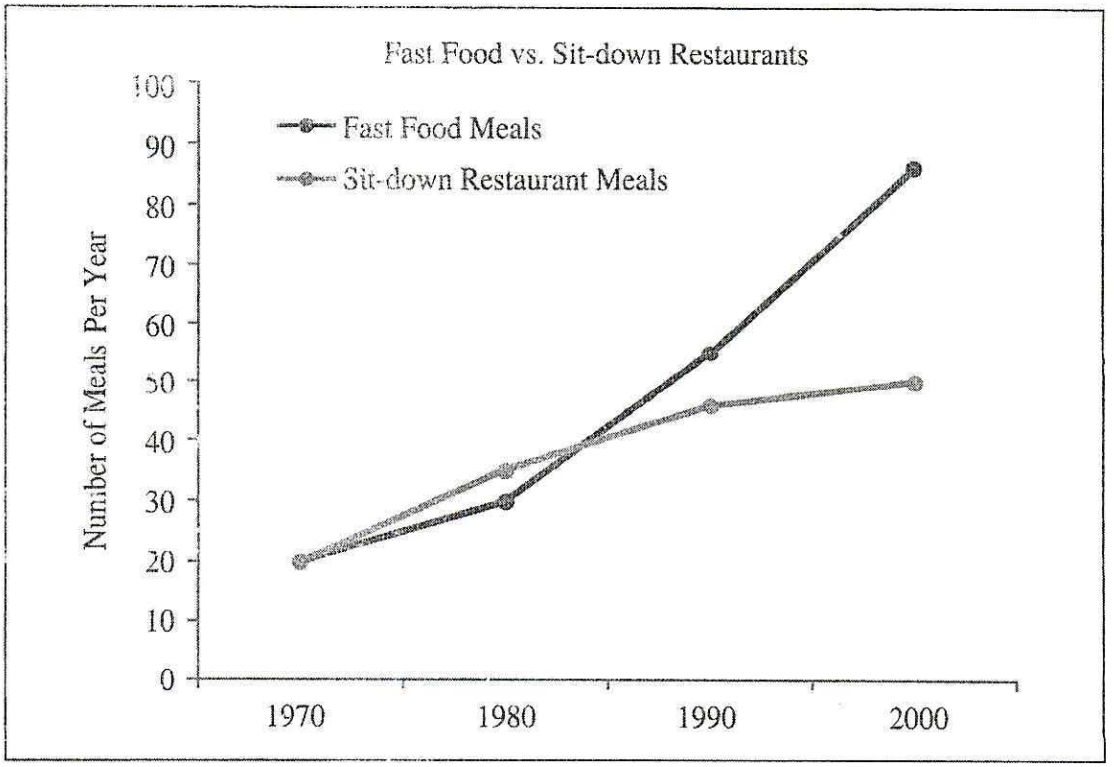

**These graphs illustrate** the change of people's eating habits between 1970 and 2000.

**According to the four pie charts**, the percentage of the family's food budget spent on restaurant meals steadily increased during this period. Just 10 percent of the food budget was spent on restaurant meals in 1970 and 15 percent in 1980. That percentage more than doubled in 1990, to 35 percent, and rose again in 2000 to 50 percent.

**As can be seen from the following line graph**, families ate the same number of meals at fast food and sit-down restaurants, 20 meals, in 1970. In 1980, families ate slightly more frequently at sit-down restaurants. However, at the end of 1980's, the popularity of the fast food restaurants caught up with that of the sit-down restaurants, and families ate about 40 meals at both fast food and sit-down restaurants per year. From then on, the number of fast food meals increased much more dramatically to about 90 meals in 2000, nearly doubling the number of meals they ate at sit-down restaurants.

**In conclusion**, people spent more and more money on restaurant meals, and fast food became an important option when families chose to eat out.

**(198 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Câu kết luận của bài viết phải vừa chính xác vừa toàn diện (câu kết luận của bài viết mẫu thể hiện rất rõ điều này).
- Phải so sánh khi đề thi có nhiều biểu đồ tròn.
- Khi hai đường biểu diễn trên đồ thị giao nhau, phải trình bày cụ thể thông tin gắn liền với điểm giao nhau này, ví dụ A đuổi kịp B / vượt qua B tại thời điểm nào. Hãy dùng các động từ như: **surpass, take over, catch up with.**

## 4. Biểu đồ mô tả tiến trình (flow chart)

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagram below shows how a central heating system in a house works.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

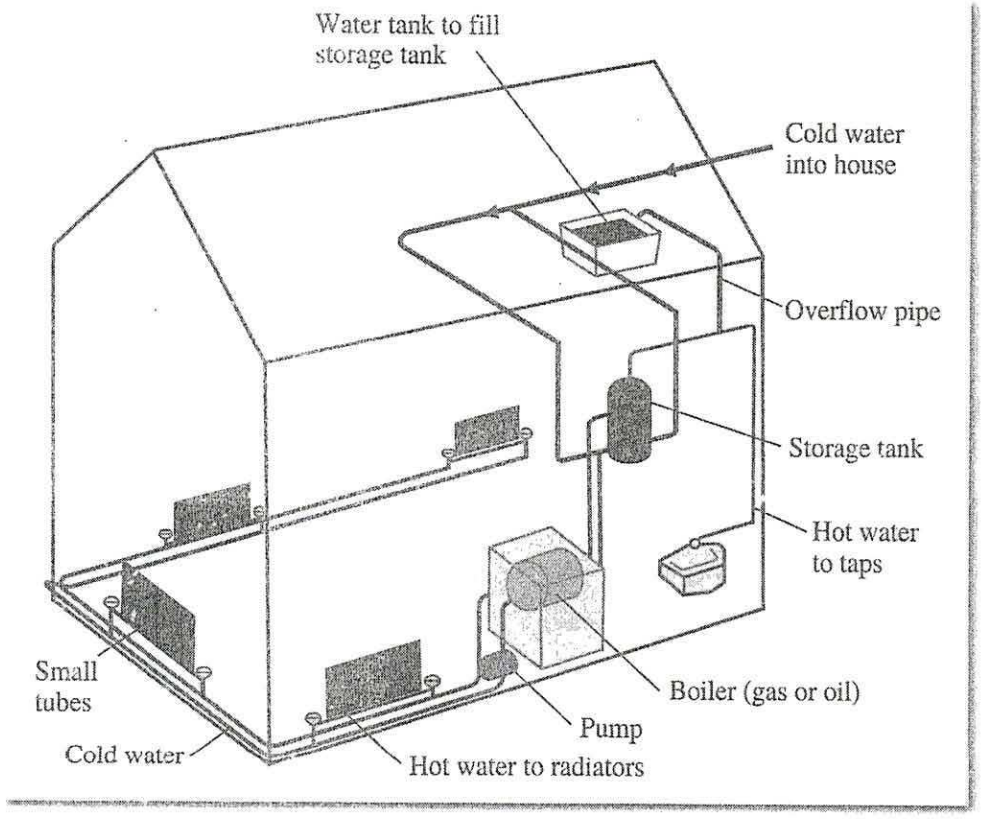


This flow chart provides an overview of a domestic central heating system. It shows how the tank, boiler and pipes ensure a constant flow of hot water to both the radiators and the taps.

First, the cold water enters the house and is stored in a water storage tank in the house. From there, it flows down to the boiler, located on the ground floor of the house. The boiler, which is fuelled by gas or oil, heats up the water as it passes through it. The hot

water is **then** pumped round the house through a system of pipes and flows into the radiators, located in different rooms. **Subsequently**, the water circulates through the radiators, which have small tubes inside them to help distribute the heat and this warms each of the rooms. **Meanwhile**, some of the water is directed to the taps to provide hot water for the house.

**After** the water has been through the pipes and radiators, it is returned to the boiler to be re-heated and circulated round the house again.

**(176 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Thí sinh phải có kỹ năng đọc hiểu dạng biểu đồ này, phải dành nhiều thời gian hơn để hiểu toàn bộ thông tin được chuyển tải qua biểu đồ.
- Thì hiện tại đơn thường được dùng trong bài viết mô tả biểu đồ này.
- Cần học thuộc những cách diễn đạt sau:

  **This flow chart provides an overview of ...**
  **This process involves four main stages/steps.**
  **First ...**
  **Next ...**
  **Then ...**
  **Later ...**
  **Subsequently ...**
  **After this ...**
  **Meanwhile ...**

Bạn cần học thuộc một số động từ thường dùng trong bài viết mô tả biểu đồ dạng này. Vì biểu đồ chỉ cung cấp các danh từ nên khi viết thí sinh phải dùng động từ để liên kết các danh từ với nhau sau khi đã hiểu nội dung mà biểu đồ diễn tả. Có thể chia các động từ thành ba loại như sau: động từ liên quan đến chất rắn, động từ liên quan đến chất lỏng, động từ liên quan đến chất khí.

### Động từ liên quan đến chất rắn (solid)

lay *đặt*
squeeze *ép*
wind *cuộn lại*
reverse *lật ngược*
shrink *co lại*
collect *thu thập*
convey *vận chuyển*
be baked in the sun/dry in the sun *được phơi nắng cho khô*
accumulate *chất đống*
adjust *điều chỉnh*
unwind *tháo ra*
fade *làm phai màu*
draw/extract *trích ra*
meet *nối nhau*
bend *uốn cong*
form *tạo thành*
rotate/revolve *xoay*
fold *gấp lại*
harden *làm cứng lại*
recycle *tái chế*
sort *phân loại*
mix *trộn*
press *nén*
grind *nghiền*
unfold *mở ra*
soften *làm mềm đi*
absorb *hấp thu*
separate *tách ra*
combine *kết hợp*

### Động từ liên quan đến chất lỏng (liquid)

cool down *làm nguội đi*
enter *chảy vào*
melt into *hòa vào*
condense *làm đặc lại*
move/flow *chảy*
evaporate *bay hơi*
circulate *tuần hoàn*
flow into *chảy vào*
pour into *đổ vào*
filter out *lọc*
lead to *dẫn vào*
melt *tan chảy*

### Động từ liên quan đến chất khí (gas)

expand *giãn nở*
heat up *đốt nóng*
be fuelled by *được cung cấp nhiên liệu bởi ...*
compress *nén*
combine *kết hợp*
burn *đốt*
release/send out *giải phóng*
ignite *bốc cháy*

## 5. Bản đồ (map)

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagrams below give information about a school site in 2004 and the planning of the same school in 2015.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Figure 1 Hogwarts Grammar School 2004
Number of Students: 600

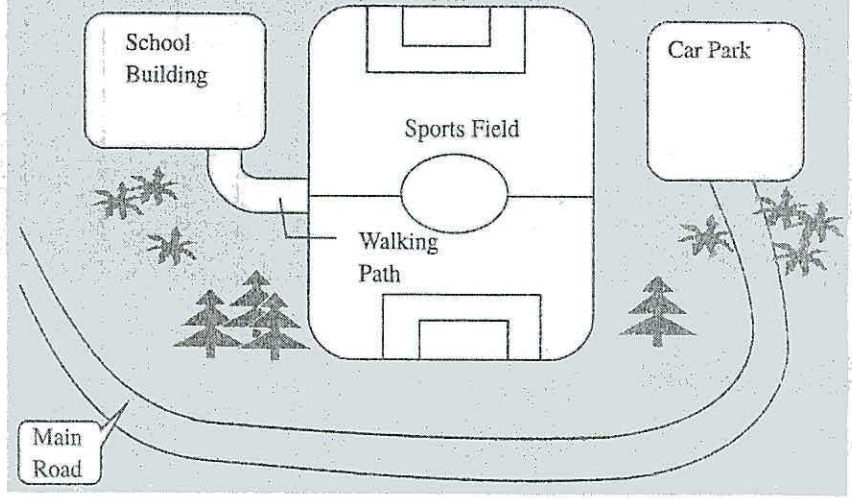


Figure 2 Hogwarts Grammar School 2015
Expected Number of Students: 1,000

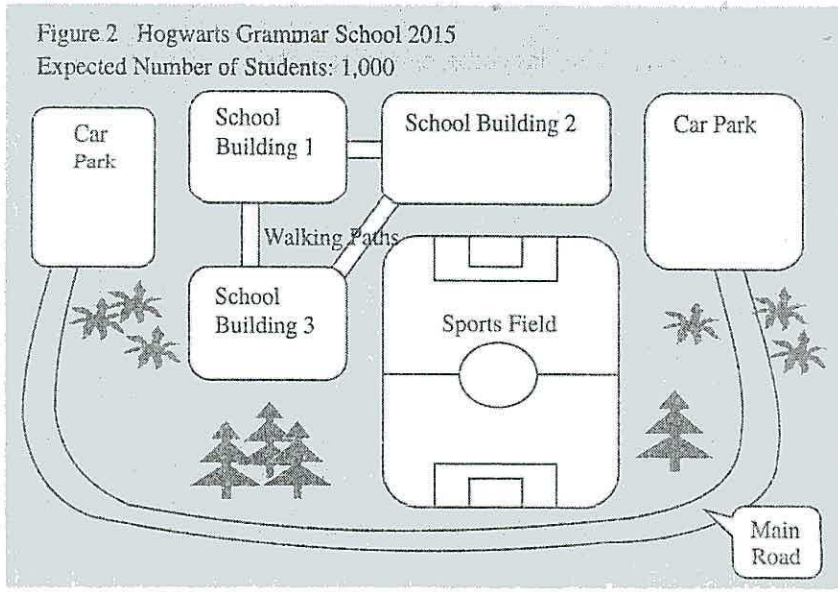

**The two maps show** the planned changes in the campus layout of Hogwarts Grammar School from 2004 to 2015.

**According to Figure 1** which provides an overview of the original school plan in 2004, the school had 600 students and its only school building was located in its northwest corner. To its east, there was a large sports field, which was connected to it by a walking path. One car park situated in the northeast corner was led by the main road.

**Figure 2 highlights** the planned changes to be completed by 2015. As the number of students will expand to about 1,000, two more school buildings will be added, and all three will be conveniently connected to each other by walking paths. To make room for these new buildings, the playground will shrink [illegible] building for will also be constructed to the left of the old building, and the [illegible] road will be altered accordingly to connect the two parking areas.

**In conclusion,** the new Hogwarts Grammar School will be [illegible] that better suits the needs of its growth.

(188 words)

- Phải đề cập những thay đổi chủ yếu.
- Chú ý các thì khác nhau trong bài viết mẫu.
- Nắm vững những cách diễn đạt dùng để mô tả vị trí:

  **It is located in the northeast corner.**
  **It is situated at southwest side.**
  **In the east of ..., there is a ...**

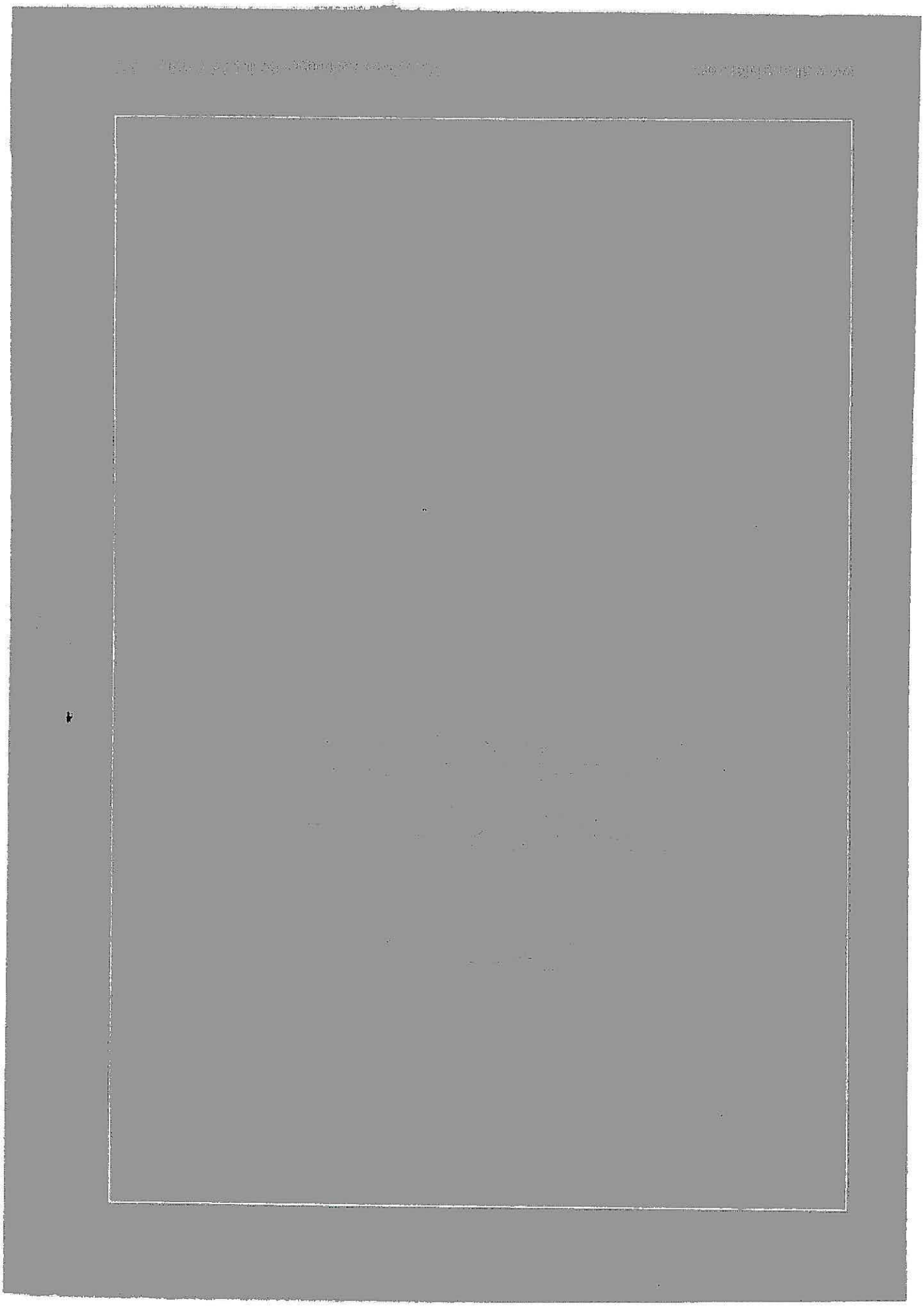

# Bài 1 Khái quát về bài viết dạng lá thư

**Đề thi mẫu:**

You should spend about 20 minutes on this task.

Last month, you had a holiday overseas where you stayed with some friends. They have just sent you some photos of your holiday.

Write a letter to your friends. In your letter

- thank them for the photos and for the holiday
- explain why you did not write earlier
- invite them to come and stay with you

Write at least 150 words.

You do NOT need to write any address.

Begin your letter as follows:

*Dear ...*

## 1. Viết thư dựa vào trí tưởng tượng

Nếu bài viết mô tả biểu đồ đòi hỏi bạn phải có kỹ năng đọc hiểu biểu đồ (bên cạnh kỹ năng viết) thì bài viết dạng lá thư lại đòi hỏi bạn phải có trí tưởng tượng phong phú. Để viết một lá thư, bạn phải tưởng tượng thời gian, địa điểm, con người, nguyên nhân... liên quan đến sự việc/ sự kiện được nêu trong đề thi; hơn nữa những điều này phải phù hợp với thực tế cuộc sống và hợp logic.

## 2. Đảm bảo tính cân đối trong cấu trúc các đoạn của lá thư

Viết thư sở dĩ đơn giản là vì đề thi đã đưa ra ba nội dung trọng tâm cần trình bày. Như vậy, bạn sẽ viết ba đoạn trong phần thân bài, mỗi đoạn có thể gồm 2-4 câu. Tuyệt đối tránh tình trạng có đoạn viết một câu, có đoạn viết đến bốn câu.

## 3. Bố cục lá thư

| | | |
|---|---|---|
| Dear Sir or Madam, / Dear Sirs, | | Khi không biết tên người nhận |
| Dear Mr. and Mrs. Johnson, / Dear Ms. Wang, | | Khi biết tên người nhận |
| Dear James, | | Khi viết thư cho người thân hoặc bạn bè |
| I am writing this letter to | thank you for ... | Thư cảm ơn |
| | apologise for ... | Thư xin lỗi |
| | express my dissatisfaction with ... | Thư khiếu nại |
| | request some detailed information about ... | Thư yêu cầu cho biết thông tin |
| | suggest that ... | Thư đề nghị |
| | apply for the position of ... which you advertised in yesterday's *Saigon Daily* | Thư xin việc |
| ...<br>...<br>...<br>I look forward to receiving your reply. | | |
| Yours faithfully,<br>Harvey Smith | | Khi không biết tên người nhận |
| Yours sincerely,<br>Harvey Smith | | Khi biết tên người nhận |
| Best wishes,<br>Harvey | | Khi viết thư cho người thân hoặc bạn bè |

# Bài 2 Viết thư

## 1. Thư cảm ơn

You should spend about 20 minutes on this task.

You have just finished a short English course in an English-speaking country. You are back home, and you find yourself like one of the teachers very much.

Write a letter to the teacher. In your letter

- express thanks to your teacher
- give reasons why you want to thank him / her
- tell him / her what you plan to do next

Write at least 150 words.

Dear Mrs. Smith,

I am writing this letter to thank you for teaching me English this summer. When I first came to Australia, I was worried that I would not be able to speak good English. But your patience and dedication these two months have greatly improved my speaking ability in such a short period of time.

In the beginning, I was very nervous speaking English in class. But I soon realized many of my classmates were in the same position as me. Your encouragement was also very helpful, and I become less scared of speaking in class.

When I came back to my country, I told my friends about the wonderful English teacher I had this summer. They were all jealous that my English speaking ability improved so much.

School is starting again in two weeks. I am getting my school supplies and uniform ready now. I hope my summer in Sydney will help me do well in English this school year.

Thank you again for your kindness and for teaching me English.

Yours sincerely,

Lisa Roberts

(178 words)

**Những điểm cần lưu ý**

- Hãy sử dụng các mệnh đề phụ.
- Học thuộc câu và mẫu câu sau:

  I really appreciate that ...

  Thank you again for your kindness and help.

## 2. Thư xin lỗi

You should spend about 20 minutes on this task.

You are organising a business meeting, and you should write to people from other companies and tell them the changes of the meeting (time, location, etc.).

You will

- explain why you have to make changes
- tell them the changes
- apologise for the changes

Write at least 150 words.

*Dear Mr. Smith and Miss White,*

*I am writing this letter to inform you of the changes we have made to the high-level meeting between our two companies.*

*Mr. Le, supervisor of "Hope Project", has got a heavy heart attack recently and is currently in hospital for treatment. He is recovering well but will not be able to come back to work until two weeks later. As he is the very important person of this "Hope Project", we feel the meeting could not be held without him.*

*Therefore, we are rescheduling the meeting to be held one month later, at 10 o'clock, Sunday, 13 June. Also, the place of the meeting has been changed from Continental Hotel to the meeting room of our branches, located at the No.10, Hai Ba Trung Street.*

*We are very sorry for any inconvenience caused by the change. If you have any questions, please do not hesitate to contact me.*

*Looking forward to seeing you soon.*

*Yours sincerely,*

*Tom Jackson*

**(165 words)**

- **Đề thi dùng cụm từ tell them, vì vậy trong lời chào đầu thư, tác giả lá thư mẫu viết là: Dear Mr. Smith and Miss White.**
- **Học thuộc các câu sau:**

  **Please accept my sincere apology for the inconvenience caused.**
  **If you have any questions, please do not hesitate to contact me.**

## 3. Thư khiếu nại

You should spend about 20 minutes on this task.

The animal your neighbours keep in their garden has brought you serious problems.
You think they must do something to prevent causing further trouble to you.

Write a letter to your neighbours. In your letter

- tell them who you are
- explain what the problem is
- suggest what they should do to settle the problem

Write at least 150 words.

*Dear Mr. and Mrs. Johnson,*

*I am Joe Smith and my wife Linda and I live next to you. I am writing to you about your dog you keep in the garden in the backyard.*

*In the last few weeks, your dog has dug a hole under the fence between our properties. It likes to go over to our yard and dig up holes where our plants are and bury its bones there.*

*When it first happened, I tried refilling the hole where the fence is to prevent him or her from coming again, but your dog re-dug the passageway again. This happened many times. As a result, the plants in our garden have been trampled over by your dog and its activities.*

*Is it possible for you to take your dog to the veterinarian and find out what is wrong with your dog? We would really appreciate it if you could keep the dog tied up during the day and in the basement in the evenings.*

*Thanks for your understanding.*

*Sincerely,*

*Joe Smith*

**(174 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Sử dụng thì phù hợp, cố gắng biểu lộ thái độ qua giọng văn và cấu trúc câu trang trọng.
- Học thuộc các mẫu câu sau:

  I am writing to complain about ...
  I am sorry to inform you that ...

## 4. Thư yêu cầu cho biết thông tin

You should spend about 20 minutes on this task.

You are going to study at a college in an English-speaking country. You need information on accommodation for the duration of your course.

Write a letter to the accommodation office. In your letter

- tell them what course you will take and when you will arrive
- ask about the details of the types of accommodation they can offer
- explain to them what special needs you may have

Write at least 150 words.

Dear Sir or Madam,

I am writing this letter to request some detailed information about accommodation.

My name is Le Minh and I will be coming to ABC College next term to study English Literature as a freshman. I will be arriving on August 17, a week before classes start so that I can make all the necessary preparations in my new study environment.

Can you tell what kinds of accommodation you offer students? Do foreign students live separately from domestic students, or are they mixed together? Are the rooms divided into 'males' and females'?

I am hoping you will be able to find suitable accommodation for my needs. If it is possible, I would prefer living with a British student so that I can practice using my English more frequently. Also, I understand that your canteen offers some Asian dishes. Can you give me more information on exactly what kinds of foods they are?

I look forward to your reply.

Yours faithfully,

Le Minh

**(165 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Nên sử dụng nhiều câu hỏi Yes / No.
- Học thuộc các mẫu câu sau:

  I am wondering if ...

  I would be more than happy if you can give me some detailed information on ...

## 5. Thư đề nghị

You should spend about 20 minutes on this task.

A British friend of yours who is learning your language is coming to visit you and planning to stay for one month.

Write a letter to your friend. In your letter

- tell him / her where you plan to take him / her
- give him / her suggestions on how to learn the language
- tell him / her what he / she needs to bring

Write at least 150 words.

*Dear James,*

*I am very much looking forward to seeing you in Vietnam soon! It will be a good opportunity for you to try out your Vietnamese language skills.*

*I will definitely take you to the Ho Chi Minh Mausoleum and the Temple of Literature, and some of the other tourist spots in the city, including the One-Pillar Pagoda and the Old Town. Of course we must make a trek out to Sapa Town, a place you have said you really want to visit.*

*When you come here, you can greet everyone you meet with "Xin chao!" I am sure that once you are here, listening and talking, you will learn Vietnamese faster. Another good way is to watch VTV4 Channel, which presents programmes in both Vietnamese and English.*

*Although it is already autumn here, the weather is still hot and humid. Just bring some T-shirts, shorts and light trousers. Definitely bring some comfortable walking shoes as we will be walking a lot and taking public transport. Also bring your camera so that you can take lots of pictures!*

*I look forward to seeing you soon!*

*Yours sincerely,*

*Xuan Lan*

**(190 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Bạn phải bộc lộ sự chân thành và nhiệt tình trong thư gửi người bạn (lá thư mẫu cho thấy rất rõ điều này, có thể nói tác giả bài viết "nhập vai" rất tốt).
- Học thuộc các mẫu câu sau:

  It would be better for you to ...

  I strongly recommend that ...

## 6. Thư xin nghỉ phép

You should spend about 20 minutes on this task.

There is an important occasion you have to attend in person. And you want to ask your boss for a leave.

Write a letter to your boss. In your letter

- state your reason for the leave
- explain how long it will be
- suggest someone to take care of your job in your absence

Write at least 150 words.

*Dear Mr. Lambert,*

*I am sorry to bother you during this time when the company is extremely busy, but my mother has become seriously ill, and I need to go back home to see her as soon as possible.*

*Her physician contacted me, saying that even though nurses are giving her good care, it would be more helpful if I were there to look after her.*

*I am very worried about her, but at the same time know the company needs everyone to pitch in with the various projects we have already started. I plan to spend at most two weeks with my mother and then return to work as soon as possible.*

*In order for the work to continue as smoothly as possible, I recommend Vincent as the best person to look after my work while I am away. He has worked very closely with me and knows what needs to be done. Should there be any questions or problems that crop up during my absence, he can contact me by phone or email to clarify any issues.*

*Thank you very much in advance for your understanding in this matter.*

*Sincerely,*

*Xuan Hong*

**(194 words)**

**Những điểm cần lưu ý**

- Phải trình bày ba nội dung trọng tâm của lá thư sao cho thuyết phục (hãy tưởng tượng bạn là người quản lý và lá thư bạn viết là của một nhân viên cấp dưới, nếu bạn chấp thuận cho nhân viên nghỉ phép sau khi đọc xong lá thư thì xem như bạn đã viết thành công).
- Học thuộc các câu sau:

  **I would be very grateful if you would consider this request.**
  **I am fully convinced that ... (Vincent) is the right substitute for this position.**

# Phụ lục 1

# Các đề thi môn Viết Task 2 trong những năm qua

## 1. Education

- Some people think universities should provide knowledge and skills related to a future career; others think the true function of a university is to give access to knowledge for its own sake. What is your opinion of the main function of a university?
- Many people use distance-learning programmes (study material, post, TV, the Internet, etc.) to study at home, but some people think that it cannot bring the same benefits of attending college or university. To what extent do you agree or disagree with this opinion?
- Most countries spend lots of money on education as they start to recognise its importance. In your opinion, which two of the following subjects are the most important for your people and which one is the least important?

  Subjects:

| | |
|---|---|
| Literature | Physical Education |
| Mathematics | Economics |
| Physics | History |
| Music | Geography |

- In some countries, young people are encouraged to work or travel for a year between finishing high school and starting university. Discuss the advantages and disadvantages for young people to do this and give your opinion.
- In countries where there is a high rate of unemployment, most students should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who have no hope of finding a job. To what extent do you agree or disagree with this statement?
- Wearing uniforms is popular in schools, but some people argue that it might cause damage to children's individuality. What is your opinion?
- Some people think that children should learn to compete, but others think that they should be taught to cooperate with others. What is your opinion?

- Some people believe that educating children altogether will benefit them. Others think intelligent children should be taught separately and given special courses. Discuss both views.
- Education used to be a short period of training, but today, people treat it like a lifelong practice. Do you agree or disagree?

## 2. Environment

- Some industrialised countries have serious environmental problems. The damage to the environment is an inevitable result when a country tends to improve the standard of living. To what extent do you agree or disagree?
- Environmental problems are serious in many countries. It means that the only possible way to protect the environment is at an international level. To what extent do you agree or disagree on this hypothesis?
- The best way to solve the world's environmental problems is to increase the price of fuel. To what extent do you agree or disagree? Use your own experience and give an example to support your idea.
- Long-distance flights use more fuel than cars and pollute the environment. We should discourage non-essential flights instead of limiting the use of the car. To what extent do you agree or disagree?
- Many people believe that the human society has developed into a throw-away society, which is filled with plastic bags and rubbish. What are the causes and solutions?
- Water resources around the world are falling deficient. Analyse the possible reasons and provide your suggestions.
- Many countries use fossil fuels (coal, oil, natural gas) as the main source of energy. However, in some countries, people are encouraged to develop alternative sources of energy (wind energy and solar energy). To what extent do you agree or disagree with this development?
- Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?
- Some people think it is acceptable to use animals for the benefit of humans. Other people think it is wrong to exploit animals for human purposes. Discuss both views and give your own opinion.

- Far too little has been done to prevent animals and plants from dying out, although people have noticed this problem for a long time. Why have people failed to improve this situation? What are your suggestions?

## 3. Technology

- There are social, medical and technical problems associated with the use of mobile phones. What forms do they take? Do you agree that the problems outweigh the benefits of the mobile phone?
- It is now possible to perform everyday tasks such as banking, shopping and business transactions without meeting people face to face. What effects may it have on the individual and society as a whole?
- The range of technology is increasing the gap between the rich and the poor. To what extent do you agree?
- Many people work at home using modern technology today. Some people think only the workers benefit from this, not the employers. To what extent do you agree or disagree?
- Motorised flight is the greatest invention in the modern world. No other invention has had a more significant impact on our lives. Do you agree or disagree?
- Public museums and art galleries are not needed because people can see historical objects and artistic works by using computers. To what extent do you agree or disagree?
- Some people think that public libraries will be replaced by the computer. To what extent do you agree or disagree?
- In the last century when a human astronaut first arrived on the moon, he said "it is a big step for mankind", but some people think it makes little difference to our daily life. To what extent do you agree or disagree?

## 4. Government

- Some people think that good health is essential to every person, so medical services should not be run by profit-making companies. Do the disadvantages of private health care outweigh the advantages?
- Housing shortages in big cities can have severe consequences. Only government action can solve this problem. To what extent do you agree or disagree?

- As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should pay for the cost. Discuss both views and give your own opinion.
- Some people said the government should not spend money on building theatres and sports stadiums. Instead, it should spend more money on medical care and education. Do you agree or disagree?
- Many countries have spent vast sums of money on armament for the sake of self-defence. Some people think they should spend money helping reduce poverty and other issues rather than on weapons. To what extent do you agree or disagree?
- Some people think that it is a moral obligation for developed countries to provide international aid to developing countries, while others worry that the aid might possibly be misused by the governments of the poor countries and cannot actually help the poor people to improve their living standard. What is your opinion?
- People should keep all the money they earn and should not pay taxes to the state. Do you agree or disagree?

## 5. Society

- Currently more and more people respect elders and become convinced that old people should live with their families, which is in contrast to the view that old people should live at a nursing home. What is your opinion?
- In many countries, the proportion of old people is steadily increasing. Does this trend have more positive or negative effects on society?
- Some people believe that time spent on television, video and computer games can be beneficial to children. Others believe this has negative effects on a child. Discuss both views and give your own opinion.
- Do you think that parents should be punished if their five-year-old child commits a crime? From what age should children be held responsible for their own behaviours?
- Some people think we need more female leaders to create world peace and reduce violence. To what extent do you agree?
- In many countries, women join the army as men do. However, some people argue that the army solely needs males. What is your opinion?

- Many people are busy with work and do not have enough time to spend with family and friends. Why does this happen? What are the effects of this on family life and society as a whole?
- People in the same family are not as close as before. Some people think we should return to traditional family values, but others think this would lead to many problems. Discuss both views and give your opinion.
- Some findings have revealed that cities around the world are growing large. Could you outline the possible causes and predict consequences?
- Economic progress is one way to measure the success of a country, while some people think there are other factors. What other factors should be considered? Within these factors, do you think any one is more important than the others?
- Today, there are more images of disasters and violence in the media. What are the causes and what are your solutions?
- We can get knowledge from news, but some people think we cannot trust journalists. What do you think? What qualities do you think a successful journalist should have?
- Do the positive effects outweigh negative effects when advertising gains in popularity?
- The high sales of popular consumer goods reflect the power of advertising but not the real need of the society where such products are sold. To what extent do you agree or disagree?
- Putting criminals into prisons is not an effective way to deal with them. Instead, education and job training should be offered. To what extent do you agree or disagree?
- The only way to improve road safety is to impose severe punishment for driving offences. Do you agree or disagree?

## 6. Culture/Lifestyle

- Multicultural societies, which are a mixture of different ethnic groups, bring more benefits than drawbacks for a country. To what extent do you agree or disagree with this conclusion?
- International travel is becoming cheaper, and countries are opening their doors to more and more tourists. Do the advantages of increased tourism outweigh its disadvantages?

- In order to learn a language well, we should learn about the country as well as the cultures and lifestyles of the people who speak it. To what extent do you agree or disagree?
- Some people think that machine translation is highly developed in today's society. Therefore, it is not necessary for children to learn a foreign language. What is your opinion?
- In many countries, traditional foods are being replaced by international fast foods. This is having a negative effect on both families and societies. To what extent do you agree or disagree?
- Nowadays, in some places, people often eat the food which is transported from other places. However, some people think that eating the food grown by local farmers is far more environmentally friendly and economic. Do you think its benefits outweigh the drawbacks?
- Modern buildings are appearing in large numbers, but some people believe that we should build our buildings in traditional styles. To what extent do you agree or disagree?
- In modern society, fashion is becoming more highly valued in people's choice of clothes. Why? Do you think it is a positive or negative development?
- The advance of science and technology has a significant impact on people, but the role of artists is also important, such as musicians, painters and writers. What can the arts tell us about life that science cannot?
- Happiness is very important to individuals, but it is very hard to define. Why is happiness hard to define? What is your definition of happiness?

# Phụ lục 2

## Giấy làm bài thi môn Viết IELTS

**INTERNATIONAL ENGLISH LANGUAGE TESTING SYSTEM**

BRITISH COUNCIL | idp IELTS AUSTRALIA | UNIVERSITY of CAMBRIDGE ESOL Examinations

**WRITING ANSWER BOOKLET**

Candidate Name: _____ Candidate Number: _____

Centre Name: _____ Date: _____

Module: Academic ☐ General Training ☐ (Tick as appropriate)

TASK 1

EXAMINER'S USE ONLY

EXAMINER 2 NUMBER: _____

CAND'DATE NUMBER: _____ EXAMINER 1 NUMBER: _____

EXAMINER'S USE ONLY

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EXAMINER 2 TASK 1 | TA | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |
| EXAMINER 1 TASK 1 | TA | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |

TASK 2

EXAMINER'S USE ONLY

EXAMINER'S USE ONLY

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EXAMINER 2 TASK 2 | TR | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |
| EXAMINER 1 TASK 2 | TR | | CC | | LR | | GRA | | UNDERLENGTH | | NO. OF WORDS | | PENALTY | |
| | | | | | | | | | OFF-TOPIC | | MEMORISED | | ILLEGIBLE | |

# Marvellous Techniques for IELTS Writing

Chủ biên Kirk Kenny
Chuyển ngữ phần chú giải Nguyễn Thành Yến

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên tập Hoàng Phương
Trình bày sách Công ty Nhân Trí Việt
Sửa bản in Minh Đăng

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM
☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726
E-mail. tonghop@nxbhcm.com.vn Website: www.nxbhcm.com.vn
Sách điện tử: www.sachweb.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM ☎ 38256804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP.HCM ☎ 39433868

Công ty TNHH Nhân Trí Việt
83[B] Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
☎ 38379344 Fax: 39200681
www.nhantriviet.com

In 2.000 cuốn khổ 18,5 x 26cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 3 – Tp. Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 1923-13/CXB/23-209/THTPHCM ngày 16-12-2013. QĐXB số: 1632/QĐ-THTPHCM-2013 ngày 19-12-2013. ISBN: 978-604-58-1159-7. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-2014.

Bản quyền của loạt sách này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Nhân Trí Việt, độc quyền liên kết xuất bản tại Việt Nam.

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books

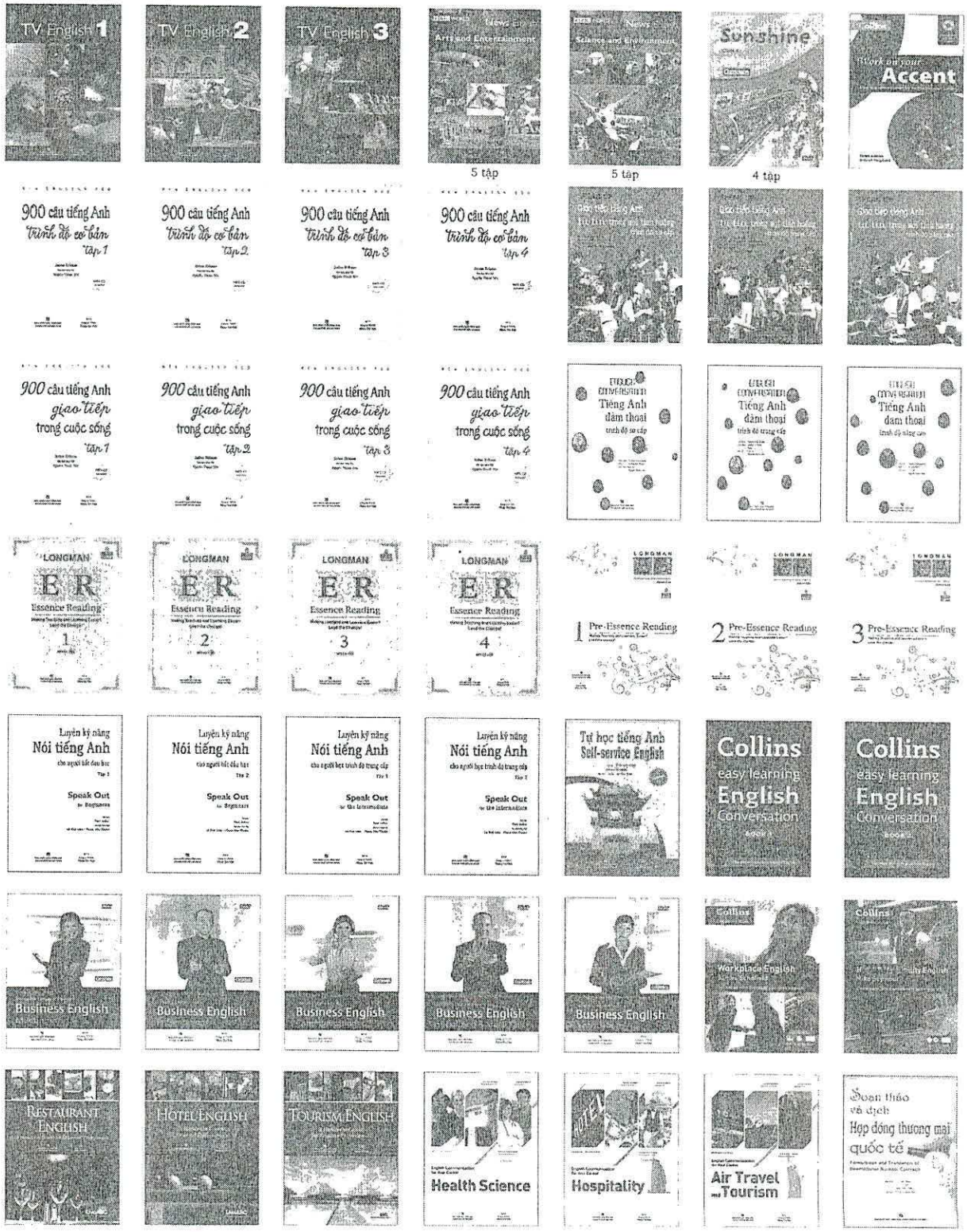


Phát hành tại Nhà sách MINH TÂM
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 - 38354845 Fax 38302417
Email: minhtam@nhantriviet.com - Website: www.nhasachminhtam.com

# Common European Framework (CEF) level mapping chart

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books

Bản quyền của loạt sách này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Nhân Trí Việt, độc quyền liên kết xuất bản tại Việt Nam.

Phát hành tại Nhà sách MINH TÂM
266B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 - 38354845 Fax 38302417
Email: minhtam@nhantriviet.com - Website: www.nhasachminhtam.com

# Multi-level IELTS Preparation Series

Bản quyền của loạt sách này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Nhân Trí Việt,
độc quyền liên kết xuất bản tại Việt Nam.

Phát hành tại
Nhà sách MINH TÂM
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh
☎ 38353608 – 38354845 Fax 38302417
Email: minhtam@nhantriviet.com
Website: www.nhasachminhtam.com

250K

Giá 268.000đ

9 786045 811597